

IELTS TOPIC VOCABULARY

MỚI PHIÊN BẢN 2019



COLLOCATION LIST

Contents

A. THE ARTS.....	3
B. BUSINESS AND MONEY.....	14
C. COMMUNICATION AND PERSONALITY	23
D. CRIME AND PUNISHMENT	33
E. EDUCATION	42
F. THE ENVIRONMENT	51
G. FAMILY AND CHILDREN	61
H. HEALTH	71
I. TOURISM.....	81
J. READING.....	90
K. GOVERNMENT	98
L. FOOD AND DIET	107
M.SOCIETY	115
N.SPORT AND EXERCISE	125
O. SPACE EXPLORATION	135
P. TECHNOLOGY	145
Q. MEDIA AND ADVERTISING.....	154
R. TRANSPORTATION.....	163
S. WORK	172

GIỚI THIỆU

Hi các bạn,

Mình là Ngọc Bách. Rất cảm ơn các bạn đã tin tưởng đăng ký mua bộ sách “**IELTS Topic Vocabulary**” do mình cùng team IELTS Ngọc Bach viết 100% từ đầu đến cuối và tối ưu cho học sinh Việt Nam.

Sách tổng kết các collocations, ideas tốt nhất, dễ sử dụng nhất phân theo các chủ đề thường gặp khi thi IELTS. Đây là các ideas, collocations mình phải mất nhiều năm tích lũy trong quá trình dạy và nghiên cứu về IELTS đúc kết ra.

PHƯƠNG PHÁP HỌC SÁCH IELTS TOPIC VOCABULARY BY NGOCBACH:

✓ BƯỚC 1:

Đọc thật kỹ từng từ, nghĩa và ví dụ bằng tiếng Anh. Chỗ nào chưa hiểu thì xem lại phần dịch đại ý bằng tiếng Việt (phần dịch do các bạn ielts 7.5~8.0 dịch để các bạn trình độ yếu dễ học hơn). Nhớ rằng câu ví dụ chính là gợi ý idea để các bạn viết bài task 2, phần lớn đều phù hợp cả trong IELTS Speaking, Writing

✓ BƯỚC 2

Mỗi ngày các bạn học cho mình tầm 3~5 cụm từ (Không cần học quá nhiều từ 1 ngày). Mở file file thu âm của giáo viên bản xứ nghe một lượt và đối chiếu với script vừa đọc lại cụm từ tầm 3 lần

✓ BƯỚC 3

Copy file audio vào điện thoại và nghe học bất cứ lúc nào rảnh

✓ BƯỚC 4

- + Xem trong file “ÁP DỤNG TOPIC VOCABULARY VÀO BÀI VIẾT THỰC TẾ”, đây là file chứa các bài mẫu IELTS Writing task 2, speaking mình viết minh họa cách sử dụng các collocations này trong bài viết thực tế như thế nào? Các bạn có thể thấy các collocations này trong nhiều ngữ cảnh khác nhau -> sẽ hiểu và nhớ hơn các cụm từ này
- + Cố gắng mỗi cụm từ đặt tầm 3 câu ví dụ
- + Tạo thói quen cố gắng áp dụng các từ này vào bài viết task 2 cũng như speaking bất cứ khi nào có thể

Chúc các bạn học tốt !

-Ngọc Bách-

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: www.ngocbach.com

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào www.ngocbach.com mục “Liên hệ.”

LƯU Ý CHỈ ĐĂNG KÝ MUA SÁCH TỪ NGOCBACH.COM

Nhiều bạn phản ánh cho mình là nhận được nhiều mail bán sách IELTS Ngọc Bach, hoặc nhận được inbox bán lại từ các nick ảo trên các group, diễn đàn học IELTS, sách photo lại.

Mình đã thử giao dịch với các bạn bán lậu này và xem thử 1 bài trong sách các bạn gửi thì thấy lỗi sai rất nhiều (do nick đã bị mình cấm nên các bài update gửi thêm toàn sao chép, làm giả lấy từ các bài trên mạng không rõ nguồn gốc sau đó ghi là mình – Ngọc Bách soạn)

Điều này rất nguy hiểm -> việc học theo các bài còn lỗi sai sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến trình độ của các bạn. Các bạn download 1 bài mình check của các bạn bán lậu sách ở đây:

https://drive.google.com/file/d/0B_SZnHS0AHuxWmlUY3BXRIhqSzA/view?usp=sharing

TÓM LẠI, các bạn chỉ nên mua sách chính chủ từ ngocbach.com để luôn nhận được nội dung CHẤT LƯỢNG, CẬP NHẬT, SÁT BỘ ĐỀ THI THẬT NHẤT. Nếu phiên bản hiện tại bạn mua không phải chính chủ từ Ngocbach.com mình khuyên các bạn KHÔNG NÊN HỌC THEO các bài trong này để tránh tình trạng học từ bài còn lỗi sai hoặc đã lỗi thời.

Nếu các bạn chưa có điều kiện mua, hãy sử dụng các nguồn tài liệu free trên page tuhocielts8.0 hoặc group IELTS Ngọc Bach. Xem tại đây:

<https://www.facebook.com/groups/ieltsngocbach/permalink/1951695464901106/>

Đừng vì ham rẻ mà để kết quả thi IELTS, nghiêm trọng hơn là trình độ tiếng Anh của các bạn bị ảnh hưởng

A. THE ARTS

1. a work of art/a work of music/a work of literature

Meaning: a painting, sculpture, book, play, piece of music etc

Example: Shakespeare's plays are considered as one of the greatest **works of literature** in the English language.

Dịch đại ý

A work of art/ music/ literature: một tác phẩm hội họa/ âm nhạc/ văn học

Nghĩa: một bức họa, tác phẩm điêu khắc, cuốn sách, vở kịch, đoạn nhạc...

Ví dụ: Những vở kịch của Shakespeare được coi là một trong những tác phẩm văn học bằng tiếng Anh vĩ đại nhất.

2. the aesthetic qualities of something

Meaning: The qualities related to beauty and understanding the beauty of something.

Example: One advantage of studying the arts is that students learn to appreciate **the aesthetic qualities of paintings, literature and music.**

Dịch đại ý

The aesthetic qualities of something: chất lượng thẩm mỹ của cái gì

Nghĩa: Những đặc trưng liên quan đến vẻ đẹp và sự thấu hiểu vẻ đẹp của cái gì

Ví dụ: Một trong những ưu điểm của việc học nghệ thuật là học sinh có thể hiểu và trân trọng chất lượng thẩm mỹ của những bức họa, tác phẩm văn học và âm nhạc.

3. the portrayal of something/somebody

Meaning: the act of showing or describing something/somebody in a book, painting, play or film

Example: In the past, **the portrayal of women** in art was often as possessions, owned by rich men.

Dịch đại ý

The portrayal of something/ somebody: miêu tả chân dung/ khắc họa chân dung ai đó

Nghĩa: việc thể hiện hoặc miêu tả ai/ cái gì trong một cuốn sách, bức họa, vở kịch hay phim ảnh.

Ví dụ: Trước đây, việc khắc họa chân dung phụ nữ được coi là đặc quyền của người giàu.

4. a private viewing

Meaning: an occasion when a few people are invited to look at an exhibition of paintings before it is open to the public.

Example: Paintings are sometimes considered as a form of investment, and art dealers arrange **private viewings** for art collectors to purchase works of value.

Dịch đại ý

A private viewing: đi xem trước triển lãm

Nghĩa: khi một vài người được mời tới xem triển lãm hội họa trước khi nó mở cửa cho công chúng.

Ví dụ: Hội họa đôi khi được coi như một hình thức đầu tư, và các nhà buôn bán nghệ thuật sắp xếp những buổi xem trước triển lãm để những nhà sưu tập tranh có thể xem xét, định giá.

5. to be a connoisseur of

Meaning: an expert on matters involving the judgment of beauty, quality or skill in art or music

Example: In order to enjoy beautiful paintings, it is not necessary **to be a connoisseur of** works of art.

Dịch đại ý

To be a connoisseur of: người am hiểu cái gì đó

Nghĩa: một chuyên gia trong việc đánh giá vẻ đẹp, chất lượng và kỹ thuật của một bức tranh/ bản nhạc.

Ví dụ: Không cần phải là một người am hiểu nghệ thuật mới có thể thưởng thức vẻ đẹp của những bức họa.

6. a priceless portrait

Meaning: a painting of a person that is extremely valuable

Example: Private art collections may sometimes include **priceless portraits** of kings or queens painted by famous artists.

Dịch đại ý

A priceless portrait: bức chân dung vô giá

Nghĩa: bức họa một người nào đó mà vô cùng giá trị

Ví dụ: Bộ sưu tập tranh cá nhân đôi khi bao gồm cả những bức chân dung vô giá của những vị vua và hoàng hậu được vẽ bởi những họa sĩ nổi tiếng.

7. to commission a work of art

Meaning: to officially ask somebody to paint a picture or compose a piece of music for you

Example: Artists in the past often relied on wealthy people **to commission paintings or music** from them.

Dịch đại ý

To commission a work of art: đặt làm/ mua một tác phẩm nghệ thuật
Nghĩa: yêu cầu ai đó vẽ 1 bức tranh/ sáng tác 1 bản nhạc cho bạn
Ví dụ: Nghệ sĩ trước kia thường trông chờ người giàu có đặt mua những bức tranh hay bản nhạc của họ.

8. an art movement

Meaning: a group of artists who share similar ideas

Example: The creative aspect of art is demonstrated by the number of **art movements** over the centuries – including the Impressionists, the Romantics and the Modernists.

Dịch đại ý

An art movement: trường phái nghệ thuật

Nghĩa: một nhóm các nghệ sĩ có cùng chung ý tưởng

Ví dụ: Khía cạnh sáng tạo của nghệ thuật được thể hiện bởi hàng loạt những phong trào nghệ thuật qua nhiều thế kỉ - bao gồm trường phái ấn tượng, chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa hiện đại.

9. performance art

Meaning: A form of art in which the artist performs something, rather than producing a physical work of art

Example: Some tourist destinations offer **performance art** by actors to recreate events from local history, such as battles or local legends.

Dịch đại ý

Performance art: nghệ thuật biểu diễn

Nghĩa: Một hình thức nghệ thuật mà ở đó người nghệ sĩ biểu diễn cái gì đó chứ không sản xuất một tác phẩm nghệ thuật

Ví dụ: Một số điểm đến du lịch có các buổi biểu diễn nghệ thuật để tái tạo những sự kiện lịch sử, như một trận chiến hay các huyền thoại tại địa phương.

10. funding for the arts

Meaning: the act of providing money for artists, writers, musicians etc

Example: Government **funding for the arts** encourages people of artistic ability to express their talent to the public.

Dịch đại ý

Funding for the arts: quỹ nghệ thuật

Nghĩa: hoạt động gây quỹ cho nghệ sĩ, nhà văn, nhạc sĩ,...

Ví dụ: Quỹ nghệ thuật của nhà nước khuyến khích người có năng khiếu nghệ thuật thể hiện tài năng của họ tới công chúng.

11.a mixed funding model for the arts

Meaning: a model in which some money to support the arts is given by the government and some money is provided by private individuals or commercial organizations.

Example: I would argue that **a mixed funding model for the arts** is the best way to support artists, musicians and writers by combining public and provide funds and even donations.

Dịch đại ý

A mixed funding model for the arts: mô hình quỹ nghệ thuật hỗn hợp

Nghĩa: mô hình quỹ ủng hộ nghệ thuật do chính phủ và một số cá nhân hay tổ chức thương mại cung cấp, hỗ trợ.

Ví dụ: Tôi cho rằng mô hình quỹ nghệ thuật hỗn hợp là cách tốt nhất để hỗ trợ các nghệ sĩ, nhạc sĩ và nhạc văn bằng cách kết hợp những quỹ chung và quỹ tư, thậm chí là quyên góp.

12. the imposition of censorship

Meaning: the act of preventing something from being available to the public, because it is considered offensive or a political threat

Example: I believe that **the imposition of censorship** is sometimes necessary to protect young people from exposure to pornographic writing or images.

Dịch đại ý

The imposition of censorship: kiểm duyệt bắt buộc

Nghĩa: việc ngăn chặn cái gì đó được công bố tới công chúng vì nó có thể nhạy cảm hay đe dọa về mặt chính trị

Ví dụ: Tôi tin rằng kiểm duyệt bắt buộc có những lúc là cần thiết để bảo vệ thanh thiếu niên khỏi những hình ảnh đồi trụy.

13. to stage a play

Meaning: to organize and present a play for people to see

Example: It is important to encourage children to be creative, for example by **staging a school play** or displaying their artwork on school open days.

Dịch đại ý

To stage a play: trình diễn 1 vở kịch

Nghĩa: chuẩn bị và biểu diễn 1 vở kịch cho mọi người cùng xem

Ví dụ: Khuyến khích trẻ em sáng tạo là rất quan trọng, ví dụ như trình diễn 1 vở kịch hay trình bày những tác phẩm của chúng trong ngày hội của trường.

14. a talented playwright

Meaning: a person who writes plays for the theatre

Example: Directors of theatres must encourage **talented playwrights** by staging their plays for theatre-goers.

Dịch đại ý

A talented playwright: nhà biên kịch tài năng

Nghĩa: người giỏi viết kịch cho nhà hát

Ví dụ: Những ông chủ nhà hát cần khuyến khích các nhà soạn kịch tài năng bằng cách trình diễn vở kịch của họ cho khán giả tới xem.

15. to appeal to audiences

Meaning: to attract or interest those who go to watch a play or film.

Example: Plays which deal with contemporary social issues are likely **to appeal to audiences**.

Dịch đại ý

To appeal to audiences: hấp dẫn khán giả

Nghĩa: hấp dẫn người tới xem kịch hoặc phim

Ví dụ: Những vở kịch nói về các vấn đề đương thời thường hấp dẫn người xem.

16. a literature festival/a book festival

Meaning: A regular gathering of writers and readers in a particular city, perhaps every year.

Example: One way in which to attract tourists to a city is to stage an annual **literature festival**, and invite well-known writers to attend.

Dịch đại ý

A literature festival: lễ hội văn học/ lễ hội sách

Nghĩa: Một buổi gặp mặt thông thường giữa người viết và người đọc trong một thành phố, thường tổ chức hàng năm.

Ví dụ: Một cách thu hút khách du lịch tới thành phố là tổ chức lễ hội văn học hàng năm, và mời những nhà văn tên tuổi tới tham dự.

17. literary and artistic heritage

Meaning: the tradition of writing or painting that a country, city or town has had for many years, distinguishing it as an important part of its character

Example: Visitors to Britain can enjoy the rich **literary and artistic heritage** by going to such places as the birthplace of Shakespeare and the National Art Gallery in London.

Dịch đại ý

Literary and artistic heritage: di sản văn hóa nghệ thuật

Nghĩa: Du khách đến Anh có thể thưởng thức di sản văn hóa nghệ thuật phong phú bằng cách đến những điểm du lịch như nơi sinh của Shakespeare và Viện triển lãm quốc gia tại London.

18. to express oneself

Meaning: to communicate some idea or emotion through speech, writing, painting, music or some other form of art

Example: Schools should encourage pupils **to express themselves** through art, music or creative writing in order to stimulate their imagination.

Dịch đại ý

To express oneself: thể hiện bản thân

Nghĩa: trình bày ý tưởng/ cảm xúc qua phát biểu, văn viết, hội họa, âm nhạc hay những hình thức nghệ thuật khác.

Ví dụ: Trường học nên khuyến khích học sinh thể hiện bản thân qua hội họa, âm nhạc hay sáng tác văn học để kích thích trí tưởng tượng của chúng.

19. works of literary fiction

Meaning: types of literature which describe imaginary people and events, not real ones

Example: It takes enormous creativity to write **works of literary fiction**, and the greatest writers are rightly considered literary geniuses.

Dịch đại ý

Works of literary fiction: tác phẩm văn học giả tưởng

Nghĩa: thể loại văn học viết về những người và sự kiện giả tưởng, không có thật

Ví dụ: Phải sáng tạo rất nhiều mới có thể viết được những tác phẩm văn học giả tưởng, và những tác giả vĩ đại thường được coi là những thiên tài văn học thực thụ.

20. a literary genius

Meaning: a person with outstanding ability in writing

Example: Although not every child will become **a literary genius**, it is still important for students to practice creative writing at school.

Dịch đại ý

A literary genius: thiên tài văn học

Nghĩa: người có tài năng văn học xuất chúng

Ví dụ: Dù không phải đứa trẻ nào cũng sẽ là thiên tài văn học, nhưng việc cho học sinh sáng tác văn học ở trường vẫn là rất quan trọng.

21. street musicians

Meaning: people who play a musical instrument in the street to get money from passers-by

Example: **Street musicians** are an entertaining feature of cultural life in many cities.

Dịch đại ý

Street musicians: nghệ sĩ đường phố

Nghĩa: những người chơi nhạc cụ trên đường để xin tiền từ người qua đường
Ví dụ: Nghệ sĩ đường phố là một nét đặc trưng văn hóa ở nhiều thành phố.

22. genres of music

Meaning: particular types or styles of music

Example: Different **genres of music** tend to be favoured by different age groups, with classical music more popular among the elderly.

Dịch đại ý

Genres of music: thể loại âm nhạc

Nghĩa: những thể loại hay phong cách âm nhạc cụ thể

Ví dụ: Những thể loại âm nhạc khác nhau được yêu thích bởi những lứa tuổi khác nhau, như là nhạc cổ điển thì được người cao tuổi ưa thích hơn.

23. to take up a musical instrument

Meaning: to start to learn to play a musical instrument

Example: Schools should encourage all those children who have an interest **to take up a musical instrument**.

Dịch đại ý

To take up a musical instrument: học chơi một nhạc cụ

Nghĩa: bắt đầu học để chơi được một nhạc cụ nào đó

Ví dụ: Trường học nên khuyến khích những học sinh mà có hứng thú chơi nhạc cụ.

24. live music

Meaning: music that is not recorded – it is performed at the same time as people listen to it

Example: Without funding from governments, it is doubtful whether **live music** would survive.

Dịch đại ý

Live music: nhạc sống

Nghĩa: không phải bản nhạc thu âm mà là nhạc được biểu diễn trực tiếp cho người nghe.

Ví dụ: Không có hỗ trợ của nhà nước, không rõ nhạc sống có thể tiếp tục tồn tại được hay không.

25. a concert venue

Meaning: a place where people go to listen to live music at an organized event

Example: Cities offer many cultural attractions for music-lovers, such as the Paris Opera.

Dịch đại ý

A concert venue: nhà hát

Nghĩa: nơi người ta đến nghe nhạc sống tại một sự kiện nào đó

26. a resident orchestra

Meaning: a large group of people who play musical instruments together in the same venue.

Example: In most cities, **a resident orchestra** must receive a subsidy from the local authority in order to survive financially.

Dịch đại ý

A resident orchestra: một dàn giao hưởng

Nghĩa: một nhóm đông người cùng chơi nhạc cụ tại cùng một nơi

27. an opera house

Meaning: a dedicated building such as a theatre or other venue, in which the performers sing while the orchestra plays the music

Example: The financial costs of running **an opera house** are very high, and so ticket prices to see an opera are expensive.

Dịch đại ý

An opera house: nhà hát

Nghĩa: một tòa nhà được xây như rạp hát, nơi các nghệ sĩ hát và dàn giao hưởng chơi nhạc.

Ví dụ: Chi phí tài chính để duy trì một nhà hát là rất cao, nên giá nghe nhạc giao hưởng là rất đắt.

28. folk songs

Meaning: songs in the traditional style of a country or community

Example: Traditional **folk songs** are part of the cultural heritage of a nation or region.

Dịch đại ý

Folk songs: nhạc cổ truyền/ dân tộc

Nghĩa: những bài hát theo phong cách truyền thống của một đất nước hay một cộng đồng.

Ví dụ: những bài hát dân tộc cổ truyền là một phần di sản văn hóa của một quốc gia hay một vùng miền.

29. popular music

Meaning: music of the type which is listened to by a large number of people, with a strong rhythm and simple tunes.

Example: It would be a pity if young people only listened to **popular/pop music** and had no knowledge of traditional folk songs.

Dịch đại ý

Popular music: nhạc hiện đại

Nghĩa: thể loại được đa số mọi người nghe theo, với nhạc điệu mạnh mẽ và các âm đơn giản.

Ví dụ: Sẽ rất đáng tiếc nếu người trẻ chỉ nghe nhạc hiện đại mà không biết gì về nhạc dân gian cổ truyền.

30. to sing in a choir

Meaning: to sing in a group of people, for example in a church or public performance

Example: One way that schools can encourage children to enjoy music is to give them an opportunity **to sing in a school choir**.

Dịch đại ý

To sing in a choir: hát đồng ca

Nghĩa: hát theo 1 nhóm, ví dụ như trong nhà thờ hoặc buổi biểu diễn trước công chúng.

Ví dụ: Một phương pháp để nhà trường khuyến khích trẻ thưởng thức âm nhạc là cho chúng cơ hội được hát đồng ca.

B. BUSINESS AND MONEY

1. To take something into consideration/ account

Meaning: to consider or remember something when judging a situation

Example: No business will succeed if it fails **to take** the needs of customers **into account/into consideration**.

Dịch đại ý

To take something into consideration/account: xem xét cái gì

Nghĩa: xem xét hay nhớ tới cái gì khi đánh giá 1 vấn đề, 1 tình huống

Ví dụ: Việc kinh doanh không thể thành công nếu như không xem xét đến nhu cầu của khách hàng.

2. To break into a market

Meaning: to enter a market with the connotation that entrance to the industry was difficult.

Example: It is difficult **to break into the market** for designer sportswear because there is too much competition from leading brands like Nike.

Dịch đại ý

To break into a market: thâm nhập thị trường

Nghĩa: gia nhập vào thị trường có rào cản gia nhập cao (khó thâm nhập)

Ví dụ: Rất khó khăn để thâm nhập thị trường quần áo thể thao do sự cạnh tranh mạnh từ các thương hiệu dẫn đầu như Nike.

3. To keep someone's word

Meaning: to uphold one's promise; to do as one says

Example: I lent him a lot of money, so I hope that he **keeps his word** and repays the loan.

Dịch đại ý

To keep someone's word: Giữ lời

Nghĩa: giữ lời hứa, làm như những gì đã nói

Ví dụ: Tôi cho anh ta vay rất nhiều tiền, nên tôi hy vọng anh ta sẽ giữ lời và hoàn trả khoản nợ đó cho tôi.

4. To reach a consensus

Meaning: to come to an agreement

Example: The directors of the company have **reached a consensus** on the new business plan.

Dịch đại ý

To reach a consensus: đạt được thỏa thuận

Nghĩa: 2 bên cùng đồng ý với một quyết định nào đó, đi tới 1 thỏa thuận

Ví dụ: Các giám đốc của công ty đã đạt được thỏa thuận về kế hoạch kinh doanh mới.

5. **To make the most of something**

Meaning: to make something appear as good as possible; to exploit something; to get as much out of something as is possible.

Example: They designed the advertisements **to make the most of** the product's features.

Dịch đại ý

To make the most of something: tận dụng cái gì

Nghĩa: tạo ra cái gì một cách tốt nhất cái gì hoặc khai thác cái gì một cách triệt để.

Ví dụ: Họ thiết kế những quảng cáo có thể khai thác tối đa các đặc trưng của sản phẩm.

6. **To go out of business**

Meaning: if a company goes out of business, it stops doing business permanently, especially because it has failed

Example: If we sold food at those prices we'd soon **go out of business**.

Dịch đại ý

To go out of business: phá sản

Nghĩa: Nếu một công ty phá sản, nó dừng hoạt động vĩnh viễn do kinh doanh thất bại.

Ví dụ: Nếu ta bán thực phẩm với mức giá đó, không sớm thì muộn ta cũng sẽ phá sản.

7. **To do market research**

Meaning: to collect information about what people buy and why they choose it.

Example: Advertising companies do a lot of **market research** before they design promotion campaigns.

Dịch đại ý

To do market research: nghiên cứu thị trường

Nghĩa: thu thập thông tin về những gì người tiêu dùng lựa chọn và lí do họ lựa chọn sản phẩm đó

Ví dụ: Các công ty quảng cáo thực hiện việc nghiên cứu thị trường rất nhiều trước khi họ đề xuất các chiến dịch quảng bá xúc tiến.

8. To make cutbacks

Meaning: to decrease, to reduce

Example: The company **made cutbacks** at their stores in New York and many employees were dismissed.

Dịch đại ý

To make cutbacks: cắt giảm

Nghĩa: giảm

Ví dụ: Công ty giảm số lượng cửa hàng tại New York khiến nhiều nhân viên bị sa thải.

9. To manage expectations

Meaning: Seek to prevent disappointment by establishing in advance what can realistically be achieved or delivered by a project, undertaking, course of action, etc.

Example: the company needs to **manage the expectations** of investors by presenting a realistic figure for next year's estimated profits.

Dịch đại ý

To manage expectations: quản lý kỳ vọng

Nghĩa: Giảm thiểu sự thất vọng bằng cách thiết lập trước kết quả thực tế của một dự án hay một hành động nào đó.

Ví dụ: Công ty cần quản lý kỳ vọng của những nhà đầu tư bằng cách trình bày những số liệu về lợi nhuận đã được dự tính của năm sau.

10. To make a calculation

Meaning: to assess a situation and figure out (or guess) the outcome

Example: We cannot **make a precise calculation** of the price until we have all the costs.

Dịch đại ý

To make a calculation: tính toán

Nghĩa: Đánh giá 1 tình huống và dự đoán kết quả

Ví dụ: Chúng ta không thể dự đoán chính xác mức giá cho tới khi biết được toàn bộ chi phí.

11. To pay in arrears

Meaning: refers to making a payment to a supplier later than the terms of the arrangement under which goods or services were purchased from the supplier.

Example: The company **pays one month in arrears** to all its suppliers and employees.

Dịch đại ý

To pay in arrears: trả tiền sau

Ý nghĩa: cách thức trả tiền cho nhà cung cấp chậm hơn so với điều khoản của hợp đồng

Ví dụ: Công ty đó trả tiền chậm 1 tháng cho tất cả nhà cung cấp và cả nhân viên.

12. To buy at auction

Meaning: to buy something at a usually public sale of goods or property, where people make higher and higher bids (= offers of money) for each thing, until the thing is sold to the person who will pay most

Example: **Buying** a property **at an auction** can be a nerve-wracking or exhilarating experience.

Dịch đại ý

To buy at auction: mua hàng đấu giá

Nghĩa: mua cái gì đó ở một phiên đấu giá công khai, khi mọi người đưa ra các mức giá cao hơn và hơn nữa, và đồ vật sẽ được bán cho người trả giá cao nhất.

Ví dụ: Mua bất động sản đấu giá có thể rất hại não hoặc có thể là một trải nghiệm đáng giá.

13. To squander a chance/ savings

Meaning: to waste money or supplies, or to waste opportunities by not using them to your advantage

Example: James **squandered all his savings** in an unsuccessful business venture to sell ice cream in Alaska.

Dịch đại ý

To squander a chance/ savings: lãng phí cơ hội/ số tiết kiệm

Nghĩa: lãng phí tiền của hay cơ hội mà không có ích gì cho bản thân.

Ví dụ: James đã lãng phí tất cả tiền tiết kiệm vào vụ kinh doanh mạo hiểm không thành công khi bán kem ở Alaska.

14. Overhead cost

Meaning: refers to regular costs required to run a business, such as rent, electricity, wages etc

Example: An increase in rents in the shopping mall increased the **overhead costs** of all the shops which operated there.

Dịch đại ý

Overhead cost: chi phí cố định

Nghĩa: các chi phí thông thường để duy trì việc kinh doanh, như thuê văn phòng, tiền điện, tiền lương

Ví dụ: Việc tăng tiền thuê mặt bằng ở trung tâm thương mại đã làm tăng chi phí cố định của tất cả các cửa hàng kinh doanh ở đây.

15. A takeover

Meaning: an act of taking over a company by buying its shares

Example: Sony made a successful **takeover** of the broadcasting company CBS.

Dịch đại ý

A takeover: mua lại/ tiếp quản

Nghĩa: mua một công ty bằng cách mua lại cổ phần của nó

Ví dụ: Sony đã tiếp quản thành công đài truyền hình CBS.

16. A merger

Meaning: the action of joining two or more businesses into one

Example: The directors of *Kentucky Fried Chicken* and *Burger King* are considering a **merger** of the two companies.

Dịch đại ý

A merger: sự sáp nhập

Nghĩa: liên kết/ sáp nhập 2 hay nhiều công ty thành 1

Ví dụ: Các nhà quản lí của Gà rán Kentucky và Burger King đang xem xét việc sáp nhập 2 công ty thành 1.

17. A heavy workload

Meaning: having many tasks to perform

Example: Many employees of the company take time off work because of illness and stress due to the **heavy workload**.

Dịch đại ý

A heavy workload: khối lượng công việc lớn

Nghĩa: có nhiều nhiệm vụ cần làm

Ví dụ: Rất nhiều nhân viên của công ty đã xin nghỉ do ốm đau và áp lực tới từ khối lượng công việc quá lớn.

18. Compensation

Meaning: something that somebody gives you [usually money] because they have hurt you or damaged something that you own

Example: I received a large sum of money as **compensation** for the injury which I sustained at work.

Dịch đại ý

Compensation: tiền đền bù

Nghĩa: người khác đưa tiền đền bù cho bạn khi họ làm tổn thương bạn hoặc phá hoại cái gì đó của bạn

Ví dụ: Tôi đã nhận được một khoảng lớn tiền đền bù cho chấn thương tôi gặp phải khi đang làm việc.

19. Revenue

Meaning: the money that a government receives from taxes or which a company receives from its business

Example: The tax **revenues** of the government have fallen as a result of the economic crisis.

Dịch đại ý

Revenue: Lợi nhuận

Nghĩa: Tiền mà chính phủ nhận được từ việc đóng thuế hoặc tiền mà công ty có được từ việc kinh doanh.

Ví dụ: Khoản thu từ thuế của chính phủ giảm xuống do khủng hoảng kinh tế.

20. White-collar

Meaning: working in an office, not a factory

Example: The insurance company is offering some **white-collar jobs** if you want to apply.

Dịch đại ý

White-collar: nhân viên văn phòng/ dân công sở

Nghĩa: những người làm việc trong văn phòng chứ không phải nhà máy

Ví dụ: Công ty bảo hiểm đang tuyển dụng một số vị trí văn phòng nếu như bạn muốn đăng ký.

21. Blue-collar

Meaning: connected with people who do physical work in industry

Example: He's a **blue-collar worker** in a car factory.

Dịch đại ý

Blue-collar: công nhân

Nghĩa: những người làm việc tay chân

Ví dụ: Anh ấy là một công nhân trong nhà máy sản xuất ô tô.

22. To run your own business

Meaning: to have a business which you own

Example: I was tired of working for other people, so I decided **to run my own business**.

Dịch đại ý

To run your own business: tự làm chủ/ kinh doanh

Nghĩa: tự kinh doanh cái bạn có

Ví dụ: Tôi đã quá chán phải làm việc cho người khác nên tôi quyết định tự kinh doanh.

23. To earn a living

Meaning: to earn money

Example: I used to **earn a living** as a teacher, but now I sell used cars.

Dịch đại ý

To earn a living: kiếm sống

Nghĩa: kiếm tiền trang trải cuộc sống

Ví dụ: Tôi từng kiếm sống bằng nghề giáo viên, nhưng giờ thì tôi đi bán ô tô cũ, đã qua sử dụng.

24. Enhance their public image

Meaning: to make their company appear more attractive to people

Example: In order to **enhance their public image**, some companies donate large sums of money to charities.

Dịch đại ý

To enhance their public image: nâng cao hình ảnh

Nghĩa: khiến công ty xuất hiện ấn tượng và thu hút hơn

Ví dụ: Để nâng cao hình ảnh của mình với công chúng, một số công ty đã quyên góp một số tiền rất lớn cho việc từ thiện.

25. To grow a business

Meaning: to expand a business, usually a new one

Example: The company started one year ago with only one shop, but they have **grown the business** and now have ten shops.

Dịch đại ý

To grow a business: mở rộng kinh doanh

Nghĩa: mở rộng việc kinh doanh, thường là mở ra một cái mới.

Ví dụ: Công ty đó đã bắt đầu kinh doanh một năm trước chỉ với một cửa hàng, nhưng họ đã nhanh chóng mở rộng kinh doanh và giờ có 9 cửa hàng.

26. To gain a competitive edge

Meaning: to achieve an advantage over another company or organization, often by providing the same goods or services at a lower price

Example: The high quality of VW cars, combined with their affordable price, has enabled the company **to gain a competitive edge** over all its rivals in world markets.

Dịch đại ý

To gain a competitive edge: có được lợi thế cạnh tranh

Nghĩa: đạt được lợi thế hơn công ty hay tổ chức khác, thường do cung cấp dịch vụ hay sản phẩm tương tự với giá thành thấp hơn.

Ví dụ: Chất lượng cao của những chiếc ô tô Volks Swagen, cùng với giá cả hợp lý đã khiến công ty có lợi thế cạnh tranh hơn tất cả đối thủ trên thị trường thế giới.

27. Maximize profits

Meaning: to increase profits to the highest possible level

Example: The company has hired a marketing consultant to recommend how to **maximize profits** next year.

Dịch đại ý

Maximize profits: tối đa hóa lợi nhuận

Nghĩa: tăng lợi nhuận đến mức cao nhất có thể

Ví dụ: Công ty đã thuê 1 tư vấn marketing tới để tư vấn làm thế nào để tối đa hóa lợi nhuận kỳ sau.

28. To conduct a business

Meaning: to operate a business in a particular way

Example: It is important to **conduct a business** with honesty in order to gain the confidence of customers.

Dịch đại ý

To conduct a business: xây dựng việc kinh doanh

Nghĩa: điều hành việc kinh doanh theo 1 cách cụ thể

Ví dụ: Việc kinh doanh với sự chân thành là rất quan trọng để có được sự tin cậy của người tiêu dùng.

29. To be made redundant

Meaning: to lose one's job

Example: The car factory has closed and 1000 employees have **been made redundant**.

Dịch đại ý

To be made redundant: bị sa thải

Nghĩa: bị đuổi việc

Ví dụ: Nhà máy sản xuất ô tô bị đóng cửa và 1000 nhân viên bị mất việc.

30. Pension scheme

Meaning: a system in which you and your employer pay money regularly into a fund, to use when you retire from work

Example: One of the benefits of working for a big corporation is that such large companies usually provide a good **pension scheme**.

Dịch đại ý

Pension scheme: Chế độ lương hưu.

Nghĩa: một hệ thống mà người lao động trả tiền thường xuyên vào một quỹ, được sử dụng khi người lao động nghỉ hưu.

Ví dụ: Một trong những lợi ích của việc làm cho công ty liên doanh lớn là những công ty lớn thường có chế độ lương hưu rất tốt.

C. COMMUNICATION AND PERSONALITY

1. to hide one's light under a bushel

Meaning: to conceal one's talents and skills

Example: Please don't **hide your light under a bushel**—the Society needs your valuable expertise.

Dịch đại ý

To hide one's light under a bushel: giấu tài

Nghĩa: che giấu tài năng của ai đó

Ví dụ: Xin đừng che giấu tài năng của anh – xã hội cần những kiến thức vô giá của anh.

2. to throw a tantrum

Meaning: to become very angry and unreasonable

Example: When you are a grown-up, you don't **throw a tantrum** if something offends you, you discuss it.

Dịch đại ý

To throw a tantrum: tức giận vô cớ

Nghĩa: cực kỳ tức giận 1 cách vô lý

Ví dụ: Khi đã là một người trưởng thành, bạn sẽ không còn tức giận vô cớ nếu có gì không vừa lòng, mà sẽ thẳng thắn nói về điều đó.

3. to stamp one's mark on sth

Meaning: to affect or change something in a way that allows people to recognize one's influence

Example: She has **stamped her own mark** on the British film industry.

Dịch đại ý

To stamp one's mark on sth: để lại dấu ấn cá nhân

Nghĩa: có ảnh hưởng/ thay đổi điều gì đó khiến người khác phải công nhận sự ảnh hưởng đó.

Ví dụ: Cô ấy đã để lại dấu ấn cá nhân trong ngành công nghiệp điện ảnh của nước Anh.

4. a clash of personalities

Meaning: a situation in which two people disagree because they have very different personalities

Example: There had been **a clash of personalities** between the two leaders over the question of defence policy.

Dịch đại ý

A clash of personalities: sự bất đồng về tính cách

Nghĩa: khi 2 người bất đồng với nhau do tính cách quá trái ngược

Ví dụ: Hai vị lãnh đạo có sự trái ngược về tính cách khi nói về chiến lược phòng thủ.

5. to have a superiority complex

Meaning: to have a feeling that one is superior to others

Example: She **has a superiority complex**, imagining that she is somehow better at everything than her classmates.

Dịch đại ý

To have a superiority complex: phức cảm tự tôn (ngược với phức cảm tự ti – inferiority complex)

Nghĩa: có suy nghĩ, cảm xúc rằng mình vượt trội hơn người khác

Ví dụ: Cô ấy có phức cảm tự tôn, ảo tưởng rằng cô ấy tốt hơn về mọi mặt so với các bạn cùng lớp.

6. to hear something through the grapevine

Meaning: to hear news from someone who heard that news from someone else, to learn of something informally and unofficially by means of gossip or rumor.

Example: Never believe the gossip that you **hear through the grapevine** – always try to find the truth from an official source.

Dịch đại ý

To hear something through grapevine: nghe đồn

Nghĩa: nghe tin tức từ một người nào đó mà người đó cũng nghe tin đó từ người khác, biết điều gì đó một cách không chính thức thông qua lời đồn

Ví dụ: đừng bao giờ tin vào những lời đồn đại bạn nghe được mà hãy luôn tìm kiếm sự kiểm từ nguồn tin đáng tin cậy.

7. to act one's age

Meaning: to behave in a way suitable for someone as old as you are

Example: During the most recent years of her career, Madonna has faced criticism for her revealing outfits, her outrageous performances and her

decision to collaborate with her younger contemporary contemporaries, with many calling for her to “**act her age**”.

Dịch đại ý

To act one's age: cư xử đúng mực, đúng lứa tuổi

Nghĩa: cư xử một cách phù hợp với đúng lứa tuổi của mình

Ví dụ: Trong những năm gần đây của sự nghiệp ca hát, Madonna phải đối diện với rất nhiều sự chỉ trích phê bình về trang phục biểu diễn hở hang, những bài trình diễn phản cảm và quyết định yêu người kém hơn nhiều tuổi, và nhiều người kêu gọi cô ấy hãy cư xử đúng tuổi.

8. codes of conduct

Meaning: voluntary rules which people accept in a situation

Example: The **Code of Conduct** is voluntary but it is seen as a sign of best practice.

Dịch đại ý

Codes of conduct: quy tắc xúng xử

Nghĩa: những quy định được mọi người chấp nhận một cách tự nguyện trong giao tiếp

Ví dụ: Bộ quy tắc ứng xử là tự nguyện nhưng nó được coi là tiêu chuẩn thực hiện.

9. to assimilate knowledge

Meaning: to absorb and understand knowledge

Example: Some people claim that children **assimilate knowledge** more easily than adults, citing studies into the way that young children learn.

Dịch đại ý

To assimilate knowledge: tiếp nhận kiến thức

Nghĩa: tiếp thu và hiểu được kiến thức

Ví dụ: Một số người khẳng định rằng trẻ em tiếp thu kiến thức dễ dàng hơn người lớn, căn cứ vào những nghiên cứu về cách trẻ nhỏ học tập.

10. to marshal facts

Meaning: to organise facts in support of an idea

Example: His tutor asked him **to marshal facts** on the history of China in preparation for the exam.

Dịch đại ý

To marshal facts: đưa ra lập luận

Nghĩa: sắp xếp các lí lẽ để ủng hộ một quan điểm nào đó

Ví dụ: Gia sư của anh ta yêu cầu anh ta đưa ra quan điểm, lập luận về lịch sử của Trung Quốc để chuẩn bị cho kì thi

11. to be a team player

Meaning: a person who willingly cooperates with others

Example: Employees who **are good team players** are more likely to be selected for promotion.

Dịch đại ý

To be a team player: người giỏi làm việc nhóm

Nghĩa: 1 người luôn sẵn sàng hợp tác với người khác

Ví dụ: Những nhân viên có khả năng làm việc tốt sẽ có nhiều cơ hội được chọn để thăng tiến hơn.

12. the downfall of communication

Meaning: the decline of communication

Example: Texting and social media are causing **the downfall of** society's interpersonal **communication**.

Dịch đại ý

The downfall of communication: suy giảm giao tiếp

Nghĩa: việc giao tiếp bị cắt giảm, ít đi nhiều so với trước đây

Ví dụ: Tin nhắn và các phương tiện truyền thông khác đang gây ra sự suy giảm trong giao tiếp trực tiếp giữa người với người trong xã hội.

13. a breakdown in communication

Meaning: a misunderstanding which results from people failing to discuss and resolve something

Example: The dispute between the workers and the employer was the result of **a breakdown in communication** over wages.

Dịch đại ý

A breakdown in communication: ngưng trệ giao tiếp (thất bại/ gián đoạn)

Nghĩa: một sự hiểu lầm khiến mọi người thất bại trong việc thảo luận và giải quyết vấn đề nào đó

Ví dụ: Mâu thuẫn giữa công nhân và ông chủ là do sự thất bại trong giao tiếp về mức lương.

14. to live in harmony with one another

Meaning: to live with others in a way which avoids conflict or disagreement
Example: The students who share the house are all good friends and they are able **to live in harmony with one another**.

Dịch đại ý

To live in harmony with one another: sống hòa hợp với người khác

Nghĩa: sống với những người khác một cách hòa hợp, tránh gây mâu thuẫn với nhau

Ví dụ: Sinh viên sống cùng một nhà là những người bạn thân và họ có thể sống hòa hợp với nhau.

15. to keep abreast of something

Meaning: to have the most recent information about something

Example: This new service helps doctors **keep abreast of** the newest drugs available.

Dịch đại ý

To keep abreast of something: cập nhật tin tức

Nghĩa: cập nhật những tin tức gần nhất về vấn đề gì đó

Ví dụ: Dịch vụ mới cho phép bác sĩ cập nhật tin tức về những loại thuốc mới nhất.

16. to accelerate the flow of information

Meaning: to spread information with a higher speed to create faster response times and more accurate interactions

Example: The new software, Wildtech, is intended to help **accelerate the flow of information** among scientists, and forest and wildlife managers.

Dịch đại ý

To accelerate the flow of information: tăng tốc độ thông tin

Nghĩa: lan truyền thông tin với tốc độ cao hơn để tạo ra thời gian phản hồi ngắn hơn với những tương tác chính xác hơn.

Ví dụ: Phần mềm mới mang tên Wildtech là để giúp tăng tốc độ lan truyền thông tin giữa những nhà khoa học với người quản lí rừng và khu bảo tồn hoang dã.

17. behind the times

Meaning: refers to a person who is old-fashioned and has not adopted certain modern customs, beliefs, or behaviors

Example: He was angry when they said that his accounting methods were **behind the times** because he did not use computer software.

Dịch đại ý

Behind the times: lỗi thời

Nghĩa: người cổ hủ, lỗi thời và không bắt kịp những thói quen, cách cư xử mới.

Ví dụ: Anh ta rất tức giận khi họ nói những phương thức kế toán của anh ta đã lỗi thời vì anh ta không sử dụng phần mềm máy tính.

18. set in his or her ways

Meaning: A person who is set in his or her ways is stubborn and committed to their current way of doing things. They aren't open to changing, even if the change would be an improvement

Example: As people get older, they often become **set in their ways** and are reluctant to try anything new.

Dịch đại ý

Set in his or her ways: bảo thủ

Nghĩa: người bảo thủ là người cứng đầu và nhất định chỉ làm theo cách của mình. Họ không muốn thay đổi, dù sự thay đổi ấy theo chiều hướng tốt.

Ví dụ: Khi lớn tuổi, người ta thường trở nên bảo thủ và rất ngại thay đổi.

19. a social butterfly

Meaning: refers to an extroverted person who loves to socialize

Example: **A social butterfly** is a person who is socially dynamic, networking, charismatic, and personally gregarious.

Dịch đại ý

A social butterfly: người giao thiệp rộng

Nghĩa: chỉ người hướng ngoại, thích giao thiệp với người khác

Ví dụ: Một người giao thiệp rộng là một người năng động, lôi cuốn và thích giao du.

20. a stickler for sth

Meaning: Someone who is a "stickler for something" is a person who strongly insists on that quality or behavior, and wants or expects other people to maintain the same standard

Example: The author described himself as **a stickler for details**, who loves things done right the first time.

Dịch đại ý

A stickler for sth: người câu nệ, khắt khe về cái gì

Nghĩa: người lúc nào cũng đòi hỏi về chất lượng hay cách cư xử, mong muốn người khác cũng phải theo những tiêu chuẩn đó.

Ví dụ: Tác gia đó tự mô tả bản thân là một người câu nệ chi tiết, người muốn mọi thứ phải hoàn hảo ngay từ lần đầu tiên.

21. to be user-friendly

Meaning: to be easy to use, without a need for advanced skills

Example: One feature of modern communications technology is that, in general, it is **user-friendly**.

Dịch đại ý

To be user-friendly: thân thiện với người dùng

Nghĩa: dễ sử dụng, không cần kỹ năng cao

Ví dụ: Một trong những đặc điểm chung của công nghệ giao tiếp hiện đại là chúng khá thân thiện với người dùng.

22. social networking sites

Meaning: a website on which you communicate with people who share your interests

Example: Young people today waste too much time on **social networking sites** such as Facebook or Twitter

Dịch đại ý

Social networking sites: mạng xã hội

Nghĩa: trang web nơi bạn giao lưu với mọi người và có thể chia sẻ những vấn đề bạn quan tâm

Ví dụ: Người trẻ hiện nay thường lãng phí quá nhiều thời gian vào các trang mạng xã hội như Facebook hay Twitter.

23. to break off a relationship/to break off negotiations

Meaning: to end something suddenly

Example: The US and China **broke off** negotiations earlier today on the new trade agreement.

Dịch đại ý

To break off a relationship/ negotiations: cắt đứt đàm phán

Nghĩa: chấm dứt cái gì đó một cách đột ngột

Ví dụ: Mỹ và Trung Quốc đột ngột cắt đứt đàm phán ngày hôm nay về hiệp định thương mại mới.

24. to reach a stalemate/to reach deadlock

Meaning: a disagreement in which neither side is able to find a solution

Example: The talks between the superpowers broke up when both sides **reached deadlock** over important issues.

Dịch đại ý

To reach a stalemate/ deadlock: đình trệ, bế tắc

Nghĩa: sự bất đồng mà không bên nào tìm được cách giải quyết

Ví dụ: Cuộc nói chuyện giữa các bên đã thất bại khi cả 2 bên đều bế tắc ở những vấn đề quan trọng.

25. to have social skills

Meaning: to have the personal skills required for successful communication and interaction

Example: In all jobs which involve dealing with the public, it is important **to have good social skills**.

Dịch đại ý

To have social skills: kỹ năng xã hội tốt

Nghĩa: có những kỹ năng cá nhân cần thiết cho giao tiếp và tương tác thành công.

Ví dụ: Mọi công việc liên quan đến quan hệ quần chúng đều yêu cầu kỹ năng xã hội tốt.

26. to have a laid-back attitude

Meaning: relaxed, not worrying about anything

Example: Our teacher **had a laid-back attitude** in the classroom, but she was always well-prepared and committed to her students.

Dịch đại ý

To have a laid-back attitude: thư giãn, thả lỏng, thông thả

Nghĩa: thư giãn, không lo lắng gì cả

Ví dụ: Cô giáo chúng tôi có vẻ rất thông thả trong lớp, nhưng cô ấy luôn chuẩn bị kỹ và hết mình với học sinh.

27. to be a workaholic/a shopaholic

Meaning: a person who spends too much time working/too much time shopping

Example: Although I take my studies seriously, I would not describe myself as a **workaholic**, because I have other interests too.

Dịch đại ý

To be a workaholic/ shopaholic: nghiện công việc/ mua sắm

Nghĩa: một người dành quá nhiều thời gian cho công việc/ mua sắm.

Ví dụ: Dù tôi học rất chăm chỉ, tôi không nghĩ mình là người nghiện công việc vì tôi còn những thú vui khác nữa.

28. to see the big picture

Meaning: to understand all the important aspects of a situation

Example: Students sometimes get confused with so many details to remember, but our history teacher is able to make us **see the big picture**.

Dịch đại ý

To see the big picture: nhìn nhận một cách toàn diện

Nghĩa: hiểu tất cả các phương diện của một vấn đề

Ví dụ: Sinh viên đôi khi gặp khó khăn khi có quá nhiều chi tiết phải nhớ, nhưng cô giáo lịch sử luôn giúp chúng tôi khái quát được vấn đề.

29. to be generous/helpful to a fault

Meaning: to be very generous/helpful to others, even when it can cause problems for oneself

Example: My parents are **generous to a fault**, and they have helped me a lot with my education.

Dịch đại ý

To be generous/ helpful to a fault: nhiệt tình giúp đỡ

Nghĩa: Rất phóng khoáng, thoải mái giúp đỡ người khác dù nó có thể gây rắc rối cho mình

Ví dụ: Cha mẹ tôi rất nhiệt tình và họ đã giúp tôi rất nhiều trong việc học.

30. to make small talk/to exchange pleasantries

Meaning: to talk in a polite way about unimportant matters such as the weather

Example: I enjoy a serious discussion and I don't like to **make small talk** or **exchange pleasantries** with others simply in order to be polite.

Dịch đại ý

To make small talk/ to exchange pleasantries: nói chuyện xã giao

Nghĩa: nói chuyện một cách lịch sự về những vấn đề không quan trọng lắm, ví dụ như thời tiết

Ví dụ: Tôi thích những cuộc nói chuyện nghiêm túc chứ không thích nói chuyện xã giao với người khác chỉ vì phép lịch sự.

D. CRIME AND PUNISHMENT

1. crime of passion

Meaning: refers to a crime, especially murder, caused by sexual jealousy

Example: People who carry out **crimes of passion** often regret their actions later, when they reflect on what they have done.

Dịch đại ý

Crime of passion: đánh ghen, tội do ghen tuông

Nghĩa: hành động phạm tội, đặc biệt là giết người, xảy ra do ghen tuông

Ví dụ: Những người phạm tội do ghen tuông sau đó thường rất hối hận khi nghĩ lại những gì đã làm.

2. to serve a prison sentence

Meaning: to carry out confinement in prison as a punishment

Example: They are serving long **prison sentences** for their part in the assassination.

Dịch đại ý

To serve a prison sentence: thi hành án

Nghĩa: thực hiện hình phạt trong tù do tội lỗi mình gây ra

Ví dụ: Họ phải chịu mức tù phạt dài vì tham gia vào vụ ám sát.

3. to turn to crime/ drugs

Meaning: To start committing crimes or using drugs.

Example: During periods of high youth unemployment, some youngsters **turn to crime** to obtain money.

Dịch đại ý

To turn to crime/ drugs: bắt đầu phạm tội/ dùng thuốc

Nghĩa: bắt đầu phạm tội

Ví dụ: Trong thời gian còn trẻ mà thất nghiệp, nhiều người trẻ bắt đầu dấn thân vào con đường tội phạm để kiếm tiền.

4. to be tough on crime

Meaning: To punish crime severely

Example: The crime rate is likely to fall if governments take strong measures **to be tough on crime.**

Dịch đại ý

To be tough on crime: phạt nặng

Nghĩa: đưa ra hình phạt nghiêm khắc với tội phạm

Ví dụ: Tỷ lệ tội phạm chắc chắn sẽ giảm nếu chính phủ có những biện pháp mạnh tay và đưa ra hình phạt nghiêm khắc với những kẻ phạm tội.

5. **to contest the verdict**

Meaning: not agree with the decision of the jury after the trial of a case

Example: In many countries, the accused person has the right to **contest the verdict** which was reached in the court.

Dịch đại ý

To contest the verdict: phản đối quyết định của tòa án/ chống án

Nghĩa: không đồng ý với quyết định của tòa về vụ án nào đó

Ví dụ: Ở nhiều nước, bị cáo có quyền phản đối quyết định của tòa khi đưa ra xét xử.

6. **to take into consideration**

Meaning: to think about a particular fact or detail and allow it to have some influence when you are making a decision

Example: The previous criminal records of those who are found guilty must **be taken into consideration** when a sentence is passed.

Dịch đại ý

To take into consideration: xem xét

Nghĩa: suy nghĩ kĩ về một sự thật hay 1 chi tiết nào đó ảnh hưởng tới quyết định cuối cùng

Ví dụ: Cần xem xét tiền án tiền sự của những kẻ phạm tội.

7. **to reintegrate back into society/ community**

Meaning: to restore someone through education or therapy

Example: There is an increasing focus among policy-makers and practitioners on identifying programs and strategies that will help prisoners successfully **reintegrate back into their communities** without re-offending.

Dịch đại ý

To reintegrate back into society/ community: tái hòa nhập cộng đồng

Nghĩa: giúp ai đó tái hòa nhập cộng đồng thông qua giáo dục hoặc điều trị

Ví dụ: Các nhà hoạch định chính sách và những người thực hiện đang tập trung vào việc xác định các chương trình và chiến lược giúp người phạm tội tái hòa nhập cộng đồng thành công.

8. **to be soft on crime**

Meaning: not to impose strict punishments on offenders

Example: In order to deter criminals effectively, governments must not follow policies which **are soft on crime**.

Dịch đại ý

To be soft on crime: phạt nhẹ

Nghĩa: không áp dụng hình phạt nghiêm khắc với những kẻ phạm tội

Ví dụ: Để giảm thiểu tội phạm một cách hiệu quả, chính phủ không nên nhẹ tay với những kẻ phạm tội.

9. a policy of zero tolerance

Meaning: a policy of applying laws very strictly, so that every illegal action is punished, even if it is not very serious

Example: I would argue that the most effective way to reduce crime is to implement **a policy of zero tolerance**.

Dịch đại ý

A policy of zero tolerance: chính sách không khoan nhượng

Nghĩa: một chính sách áp dụng luật hà khắc, để tất cả các hành vi phạm tội đều phải bị trừng phạt, dù đó không phải tội nghiêm trọng

Ví dụ: Tôi cho rằng cách hiệu quả nhất để giảm thiểu tội phạm là thực thi chính sách không khoan nhượng.

10. a chance of rehabilitation

Meaning: a chance of helping someone to have a normal life after serving a prison sentence

Example: We should give ex-offenders **a chance of rehabilitation** and teach them how to become useful members of society.

Dịch đại ý

A chance of rehabilitation: cơ hội tái hòa nhập

Nghĩa: cơ hội giúp ai đó có 1 cuộc sống bình thường sau thời gian ở tù

Ví dụ: Chúng ta nên cho những người từng phạm tội một cơ hội tái hòa nhập cộng đồng và dạy họ cách trở thành những công dân có ích cho xã hội.

11. to embark on something

Meaning: To start something new

Example: Young people sometimes **embark on** a life of crime as a result of the bad influence of criminals whom they know.

Dịch đại ý

To embark on something: dẫn thân vào cái gì
Nghĩa: bắt đầu vào một việc gì đó (mang tính mạo hiểm, nguy hiểm)
Ví dụ: Đôi khi người trẻ dẫn thân vào con đường tội phạm là do ảnh hưởng xấu từ những kẻ phạm tội mà họ quen biết.

12. to make a fresh start

Meaning: to try something new after making mistakes in one's life
Example: I believe that people should have the opportunity **to make a fresh start** after they are released from prison.

Dịch đại ý

To make a fresh start: một khởi đầu mới
Nghĩa: bắt đầu cái gì đó mới mẻ sau những lầm lỗi của cuộc đời
Ví dụ: Tôi tin rằng ai cũng có cơ hội làm lại cuộc đời sau khi ra tù.

13. to act as a deterrent

Meaning: a measure which makes somebody less likely to do something
Example: Longer prison sentences would **act as a deterrent** and would be one useful measure to tackle rising crime.

Dịch đại ý

To act as a deterrent: răn cản
Nghĩa: phương pháp làm giảm khả năng ai đó làm việc gì
Ví dụ: Thời gian thi hành án dài hơn sẽ là răn cản và là một biện pháp hữu hiệu để giải quyết vấn đề tệ nạn gia tăng.

14. to release back into society.

Meaning: to give freedom to prisoners who have finished their sentences.
Example: He was **released back into society** after serving two years of a five-year sentence.

Dịch đại ý

To release back into society: được thả tự do
Nghĩa: trả tự do cho người đã hết hạn tù
Ví dụ: Anh ta được trả tự do sau khi được giảm án, chỉ thực hiện 2/5 năm tù.

15. corporal punishment

Meaning: to punish by physically harming the offender

Example: Many schools have abandoned the policy of **corporal punishment** for children who misbehave and prefer to give extra work or detention after school instead.

Dịch đại ý

Corporal punishment: hành hạ thể xác

Nghĩa: trừng phạt bằng các hình phạt tác động lên cơ thể kẻ phạm tội

Ví dụ: Nhiều trường học đã cấm việc trừng phạt bằng thể xác với những học sinh mắc lỗi và hướng tới thay thế bằng cách giao việc làm thêm sau giờ học.

16. drug traffic-king

Meaning: importing and selling illegal drugs

Example: Some people argue that legalising drugs would put an end to the evil of **drug traffic-king** and the violence associated with it.

Dịch đại ý

Drug traffic-king: mua bán ma túy

Nghĩa: nhập và bán thuốc phiện, thuốc cấm

Ví dụ: Một số người cho rằng hợp pháp hóa các loại thuốc sẽ chấm dứt việc mua bán thuốc bất hợp pháp và các vấn đề liên quan.

17. a non-custodial sentence

Meaning: a sentence which is not served in prison

Example: There is a wide range of non custodial sentences which a court may give to offenders, including: fines, probation orders or community service orders.

Dịch đại ý

A non-custodial sentence: không phải ở tù

Nghĩa: 1 hình phạt/ bản án mà người chịu không phải ở tù

Ví dụ: Có rất nhiều hình thức phạt một tòa án có thể đưa ra: phạt tiền, phạt cấm và lao động công ích.

18. to be found guilty

Meaning: the court decided that the person did commit the crime

Example: If people **are found guilty of** committing serious offences, heavy punishments should be imposed.

Dịch đại ý

To be found guilty: có tội

Nghĩa: Tòa án tuyên bố người nào đó đã phạm tội

Ví dụ: Nếu phạm tội nghiêm trọng thì cần được trừng phạt thích đáng.

19. the full weight of the law

Meaning: all the strictest punishments available according to the laws of a country.

Example: In order to deter crime, **the full weight of the law** must be imposed for all serious offences.

Dịch đại ý

The full weight of the law: sức mạnh của pháp luật

Nghĩa: tất cả những hình phạt nghiêm khắc nhất theo hệ thống luật của một quốc gia.

Ví dụ: Để hạn chế tội phạm, cần áp dụng sức mạnh của pháp luật đối với tất cả những hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

20. to impose a ban on sth

Meaning: to enforce an official rule which says that something is not allowed

Example: Most governments **have imposed a ban on** the sale of tobacco to those aged under 16.

Dịch đại ý

To impose a ban on sth: ban hành lệnh cấm với cái gì

Nghĩa: bắt buộc thực hiện luật chính thức rằng cái gì đó là không được phép

Ví dụ: Hầu hết các chính phủ đều ban hành lệnh cấm bán thuốc lá cho người dưới 16.

21. to convict a criminal

Meaning: to find an offender guilty and to punish them

Example: Once the courts **have convicted a criminal**, the punishment should be severe.

Dịch đại ý

To convict a criminal: kết án tù ai đó

Nghĩa: tuyên bố có tội và đưa ra hình phạt

Ví dụ: Một khi tòa đã tuyên án, hình phạt phải được thực thi.

22. law-abiding citizens

Meaning: people who obey and respect the law

Example: The government could take some effective steps to protect **law-abiding citizens**.

Dịch đại ý

Law-abiding citizens: người tuân thủ pháp luật

Nghĩa: Những người làm theo và tôn trọng luật pháp

Ví dụ: Chính phủ cần có biện pháp hiệu quả để bảo vệ những công dân tuân thủ pháp luật.

23.to enforce the law

Meaning: to make sure that the law is obeyed

Example: The role of the police and the courts is **to enforce the law**.

Dịch đại ý

To enforce the law: thực thi pháp luật

Nghĩa: đảm bảo rằng pháp luật được thực thi

Ví dụ: Vai trò của cảnh sát và tòa án là thực thi pháp luật.

24.capital punishment

Meaning: punishment by death

Example: In some states of America, those who commit murder are sometimes sentenced to **capital punishment**.

Dịch đại ý

Capital punishment: án tử hình

Nghĩa: án xử chết

Ví dụ: Ở một số bang của nước Mỹ, những người phạm tội giết người phải chịu án tử hình.

25.forensic evidence

Meaning: connected with the scientific tests conducted by the police when investigating a crime

Example: Modern police methods include the use of **forensic evidence**, such as DNA samples, to investigate crimes.

Dịch đại ý

Forensic evidence: bằng chứng pháp y

Nghĩa: liên quan đến các kết quả kiểm tra khoa học do cảnh sát thực hiện khi điều tra tội phạm

Ví dụ: Những phương pháp hiện đại của cảnh sát bao gồm việc sử dụng các bằng chứng pháp y, ví dụ như lấy mẫu DNA để điều tra tội phạm.

26.to instal surveillance cameras

Meaning: to put cameras in a place where a crime is likely to be committed

Example: The security company **has installed surveillance cameras** at all the entrances and exits of the shopping mall.

Dịch đại ý

To install surveillance cameras: cài đặt camera giám sát

Nghĩa: đặt camera ở những nơi chắc chắn có tội phạm

Ví dụ: Công ty an ninh đã cài đặt những camera giám sát ở tất cả cửa ra vào và cửa thoát hiểm của khu mua sắm.

27. to put on probation

Meaning: to make a convicted person see an official at regular intervals to check on their good behavior, as an alternative to going to prison

Example: The young offender was **put on probation**, as his crime was not serious enough to send him to prison.

Dịch đại ý

To put on probation: chịu án treo

Nghĩa: một người bị tuyên án phải thường xuyên gặp một sĩ quan/ thanh tra ở phạm vi nhất định để kiểm tra hành vi thái độ, thay cho việc ở tù

Ví dụ: Thanh niên phạm tội được hưởng án treo vì tội trạng của anh ta không nghiêm trọng tới mức phải ở tù.

28. to punish wrongdoers

Meaning: to punish people who do something illegal

Example: Stricter measures must be introduced by governments **to punish wrongdoers**.

Dịch đại ý

To punish wrongdoers: trừng trị người phạm tội

Nghĩa: trừng phạt người làm việc trái với pháp luật

Ví dụ: Những biện pháp nghiêm khắc hơn cần được chính phủ đưa ra để trừng trị kẻ phạm tội.

29. to arrest suspects

Meaning: to stop and hold people who the police think may have committed a crime

Example: The government should give the police greater powers **to arrest suspects**.

Dịch đại ý

To arrest suspects: tạm giam đối tượng tình nghi

Nghĩa: bắt giữ những người mà cảnh sát cho rằng là kẻ phạm tội

Ví dụ: Chính phủ cần trao quyền hạn nhiều hơn cho cảnh sát để bắt tạm giam kẻ tình nghi.

30. the letter of the law

Meaning: the exact wording of the law, without considering any excuses

Example: I believe that the courts must apply **the strict letter of the law** and impose the harshest possible sentences on criminals.

Dịch đại ý

The letter of the law: tính xác đáng của thuật ngữ pháp lý

Nghĩa: từ dùng chính xác trong luật pháp, không xem xét bất kì lời biện hộ nào.

Ví dụ: Tôi tin rằng các tòa án cần áp dụng tính xác đáng trong thuật ngữ pháp lý một cách khắt khe và áp dụng hình phạt nặng nhất có thể đối với những kẻ phạm tội.

E. EDUCATION

1. to cover a lot of ground

Meaning: to deal with much information and many facts.

Example: The history lecture **covered a lot of ground** today.

Dịch đại ý

To cover a lot of ground: sử dụng rất nhiều tài liệu

Nghĩa: sử dụng nhiều thông tin, sự thật và tài liệu khác nhau

Ví dụ: Bài giảng lịch sử hôm nay sử dụng rất nhiều tài liệu.

2. to tailor teaching styles/ strategies

Meaning: to make or prepare teaching styles following particular instructions

Example: When faced with classes of students with different levels of ability, teachers should **tailor their teaching strategies** to deal with this challenge.

Dịch đại ý

To tailor teaching styles: biến đổi phương pháp dạy học

Nghĩa: xây dựng phương pháp dạy học theo nhu cầu cụ thể

Ví dụ: Khi phải dạy những lớp có học sinh có trình độ khác nhau, giáo viên cần biến đổi phương pháp dạy để đối mặt với khó khăn này.

3. a high-flyer

Meaning: someone who has the desire and ability to be very successful in their studies

Example: The problem with our teacher is that she explains things too quickly for most of the students and she pays most attention only to the academic **high-flyers** in the class.

Dịch đại ý

A high-flyer: người ham học/ nhiều tham vọng

Nghĩa: người có khao khát và khả năng để trở nên thành công

Ví dụ: Vấn đề của cô giáo chúng tôi là cô ấy giảng bài quá nhanh và chỉ quan tâm tới những học sinh ham học trong lớp.

4. transmission of knowledge

Meaning: the process of passing knowledge from one person to another

Example: I believe that the **transmission of knowledge** is more effective in face-to-face interaction with teachers rather than online learning.

Dịch đại ý

Transmission of knowledge: truyền đạt kiến thức

Nghĩa: quá trình truyền đạt kiến thức từ người này sang người khác
Ví dụ: Tôi tin rằng việc truyền đạt kiến thức sẽ diễn ra hiệu quả khi có tương tác trực tiếp với giáo viên hơn là qua việc dạy trực tuyến.

5. interactive learning

Meaning: Refers to a method of teaching and learning in which teachers ask questions in class, assign and check homework, or hold class or group discussions.

Example: With or without the aid of technology, **interactive learning** helps students strengthen problem solving and critical thinking skills.

Dịch đại ý

Interactive learning: hình thức học tương tác

Nghĩa: phương pháp dạy và học mà trong đó giáo viên đưa ra câu hỏi, giao và kiểm tra bài tập về nhà và tổ chức các buổi thảo luận tại lớp.

Ví dụ: Dù có hay không sự hỗ trợ của công nghệ, hình thức học tương tác giúp học sinh cải thiện khả năng giải quyết vấn đề và tăng tư duy phản biện.

6. to bombard someone with something

Meaning: to continually send someone something, esp. to inform or influence them.

Example: Every day it seems as if we **are bombarded with** e-mail messages warning of computer viruses.

Dịch đại ý

To bombard someone with something: khủng bố thông tin

Nghĩa: liên tục, dồn dập gửi cái gì cho ai đó, thường để thông báo hoặc thuyết phục ai

Ví dụ: Ngày nào chúng tôi cũng như thể bị khủng bố bằng những tin nhắn qua email về việc cảnh báo có virus máy tính.

7. to have a good grasp of something

Meaning: to understand a problem deeply and completely

Example: Children who begin to learn a foreign language in primary school are usually able **to have a good grasp of** the new language quickly.

Dịch đại ý

To have a good grasp of sth: thấu hiểu/ nắm bắt cái gì

Nghĩa: hiểu việc gì đó 1 cách toàn diện và sâu sắc

Ví dụ: Trẻ em mới bắt đầu học ngoại ngữ tại trường tiểu học thường sẽ nắm bắt được ngôn ngữ mới rất nhanh chóng.

8. to make the grade

Meaning: To successfully reach the necessary standard

Example: Nobody can succeed in their studies if they rely on luck rather than hard work **to make the grade**.

Dịch đại ý

To make the grade: đạt được tiêu chuẩn/ kết quả

Nghĩa: đạt được những tiêu chuẩn cần thiết

Ví dụ: Không ai có thể thành công trong việc học nếu họ chỉ dựa vào vận may chứ không chăm chỉ cố gắng để đạt được kết quả.

9. continuous assessment

Meaning: giving students marks for course work or projects, rather than formal exams

Example: Many students prefer **continuous assessment** because they consider that exams are unfair and too stressful.

Dịch đại ý

Continuous assessment: đánh giá liên tục, thường xuyên

Nghĩa: cho học sinh điểm dựa trên điểm bài tập hay dự án nhóm, thay vì các kì thi chính thức

Ví dụ: Nhiều học sinh thích việc đánh giá thường xuyên hơn vì họ cho rằng các kì thi là không công bằng và gây áp lực.

10. to be out of one's depth

Meaning: to be unable to understand something because it is too difficult

Example: Streaming in schools enables pupils to study at the level which is appropriate for them, and therefore students rarely find themselves **out of their depth**.

Dịch đại ý

To be out of one's depth: vượt quá khả năng nhận thức

Nghĩa: không thể hiểu được cái gì đó vì quá khó

Ví dụ: Phân lớp tại trường học cho phép học sinh học ở trình độ phù hợp với mình, và ít khi bị rơi vào tình trạng vượt quá khả năng nhận thức.

11. a formal examination

Meaning: a test conducted under strict, regulated conditions

Example: Entrance to university usually involves achieving required grades in a **formal examination**, such as IELTS.

Dịch đại ý

A formal examination: kì thi chính thức

Nghĩa: một kì thi được xây dựng với các quy định khắt khe

Ví dụ: Đầu vào đại học thường yêu cầu đạt điểm chuẩn trong một kì thi chính thức, ví dụ như IELTS.

12.to work your way through university

Meaning: to have a job when you are at college/university in order to help to pay for your studies

Example: He had **to work his way through university** because his family was so poor that they could not afford his tuition fees.

Dịch đại ý

To work your way through university: vừa làm vừa học

Nghĩa: làm việc khi đang là sinh viên để trả một phần học phí

Ví dụ: Anh ấy phải vừa làm vừa học vì gia đình anh ấy quá nghèo nên không thể chi trả học phí của anh ấy.

13.to take a year out

Meaning: It is when you have finished your school and you've got a place at the University but you'd rather spend a year at "the school of life", either working, doing some community work, doing something adventurous.

Example: **Taking a year out** before starting your degree course can give you a chance to further develop your skills, as well as giving you the opportunity perhaps to travel and work in a different country.

Dịch đại ý

To take a year out: nghỉ 1 năm để trải nghiệm

Nghĩa: khi đã tốt nghiệp cấp 3 và thi đỗ đại học nhưng bạn muốn dành 1 năm để học "trường đời", có thể là làm việc, làm từ thiện hay làm gì đó mạo hiểm.

Ví dụ: Trải nghiệm 1 năm trước khi bắt đầu học đại học cho bạn cơ hội phát triển kĩ năng của mình và cũng là cơ hội đi du lịch và làm việc tại 1 quốc gia khác.

14.to sift information

Meaning: to remove unwanted or less useful information

Example: I had **to sift** hundreds of pages of **information** to discover the data that I needed to support my theory.

Dịch đại ý

To sift information: loại bỏ thông tin

Nghĩa: loại bỏ những thông tin không mong muốn/ không hữu ích

Ví dụ: Tôi phải loại bỏ hàng trăm trang thông tin để tìm được thông tin cần thiết cho nghiên cứu của mình.

15.to work/study under supervision

Meaning: work/ study under the direction of a responsible person

Example: At college, I discovered I did not have **to work under supervision** all the time, and I was free to do independent research.

Dịch đại ý

To work under supervision: làm việc dưới sự hướng dẫn của ai đó

Nghĩa: làm việc/ học tập và được ai đó có trách nhiệm hướng dẫn

Ví dụ: Ở trường đại học, tôi nhận ra tôi không phải làm việc dưới sự hướng dẫn, và tôi được nghiên cứu độc lập.

16.Top-tier institutions

Meaning: leading or prestigious educational institutions

Example: The government has pumped huge amounts of money into a select group of **top-tier institutions** in recent years.

Dịch đại ý

Top-tier institutions: các trường danh tiếng

Nghĩa: các tổ chức giáo dục hàng đầu/ danh tiếng

Ví dụ: Chính phủ đã bơm một lượng tiền khổng lồ cho nhóm trường đại học danh tiếng được lựa chọn trong những năm gần đây.

17.to deliver a lecture

Meaning: to give a lecture

Example: It is just as easy **to deliver a lecture** online as it is to give a lecture in front of a class of students in a lecture theatre.

Dịch đại ý

To deliver a lecture: giảng bài

Nghĩa: giảng bài

Ví dụ: Giảng bài trực tuyến cũng dễ dàng như giảng bài trực tiếp trước mặt cả lớp trong một giảng đường.

18.streaming in schools

Meaning: the policy of dividing pupils into groups of the same level of ability

Example: One disadvantage of **streaming in schools** is that children in the lower groups have less motivation to study because they think of themselves as failures.

Dịch đại ý

Streaming in schools: phân lớp ở trường học

Nghĩa: quy định phân học sinh thành các nhóm có cùng trình độ

Ví dụ: Một trong những bất lợi của việc phân lớp ở trường học là học sinh ở những nhóm thấp hơn sẽ có ít động lực học vì họ nghĩ mình là một thất bại.

19.extra-curricular activities

Meaning: not part of the usual course work or studies in school or college

Example: Most UK universities offer a wide range of **extra-curricular activities** such as sport, music and drama to help students enjoy university life to the full.

Dịch đại ý

Extra-curricular activities: hoạt động ngoại khóa

Nghĩa: không phải là phần chính thức thuộc chương trình học ở trường

Ví dụ: Đa số các trường đại học Anh đều có nhiều hoạt động ngoại khóa đa dạng như thể thao, âm nhạc và kịch để giúp sinh viên tận hưởng cuộc sống đại học.

20.to fall behind with your studies

Meaning: to improve more slowly in studying than other people so that you fail to learn the course material at the necessary speed

Example: Irregular attendance at classes is one of reasons why some students **fall behind with their studies**.

Dịch đại ý

To fall behind with your studies: học đuối

Nghĩa: chậm tiến bộ trong việc học hơn người khác nên bạn không theo kịp việc học ở tiến độ cần thiết

Ví dụ: Thường xuyên vắng mặt ở lớp là một trong những lí do khiến học sinh học đuối hơn các bạn.

21.to drop out of college

Meaning: to leave college or university without finishing your studies

Example: A number of students **drop out of college** when faced with the pressure of formal exams.

Dịch đại ý

To drop out of college: bỏ học

Nghĩa: bỏ ngang việc học, ra trường mà không hoàn thành chương trình học

Ví dụ: Một số sinh viên bỏ học khi phải chịu áp lực từ những kỳ thi chính thức.

22.to pay off a student loan

Meaning: to repay money borrowed in order to study at college or university

Example: Owing to the difficulties of **paying off a student loan**, some young people prefer to look for a job after leaving school.

Dịch đại ý

To pay off a student loan: trả nợ sinh viên

Nghĩa: trả tiền nợ đã vay để trả cho việc học

Ví dụ: Do khó khăn khi trả nợ sinh viên, một số bạn trẻ có xu hướng tìm việc làm ngay khi tốt nghiệp cấp 3.

23.to impose discipline

Meaning: to make students obey the rules of the school or college

Example: If teachers fail **to impose discipline** in class, then students will not learn anything.

Dịch đại ý

To impose discipline: áp đặt kỷ luật

Nghĩa: khiến học sinh tuân theo quy định tại trường học

Ví dụ: Nếu thầy cô không thể áp đặt kỷ luật cho lớp học, học sinh sẽ không học được gì cả.

24.to disrupt lessons

Meaning: to make it difficult to conduct the lesson in the normal way

Example: If strict discipline is not imposed on pupils who **disrupt lessons**, then the education of all the children in the school will suffer.

Dịch đại ý

To disrupt lessons: phá vỡ/ cản trở tiết học, bài giảng

Nghĩa: cản trở việc xây dựng tiết học theo cách thông thường

Ví dụ: Nếu những học sinh cản trở bài giảng không bị kỷ luật nghiêm khắc thì sẽ ảnh hưởng đến việc học của học sinh toàn trường.

25.distance learning

Meaning: delivering education to students who are not physically at school/at university

Example: Although she lives in a remote rural area, she is able to study for a degree by **distance learning**.

Dịch đại ý

Distance learning: học từ xa

Nghĩa: cung cấp sự giáo dục cho sinh viên không thể đến trường

Ví dụ: Dù cô ấy sống ở vùng sâu vùng xa, cô ấy vẫn có thể học lấy bằng nhờ việc học từ xa.

26.to give feedback

Meaning: to give guidance on the work of a student through comments or corrections

Example: It is essential for teachers **to give some feedback** to students, so that students understand their mistakes and can improve.

Dịch đại ý

To give feedback: đưa ra phản hồi

Nghĩa: hướng dẫn học sinh học bằng cách nhận xét và chữa bài

Ví dụ: Việc giáo viên đưa ra phản hồi về việc học của học sinh là rất cần thiết để chúng có thể hiểu được lỗi sai của mình và cải thiện.

27.face-to-face learning

Meaning: to study in the traditional way in a classroom with fellow students and a teacher

Example: **Face-to-face learning** motivates students and encourages interaction in the classroom.

Dịch đại ý

Face-to-face learning: học trực tiếp

Nghĩa: học theo cách truyền thống trong 1 lớp học có bạn bè và giáo viên dạy học

Ví dụ: Học trực tiếp tạo động lực học cho học sinh và kích thích sự tương tác trong lớp học.

28.to sit an exam

Meaning: to take an exam

Example: Some students claim that they feel more motivated to study when they have **to sit an exam** at the end of their course.

Dịch đại ý

To sit an exam: tham gia 1 kì thi

Nghĩa: tham gia 1 kì thi

Ví dụ: Một số sinh viên khẳng định rằng họ cảm thấy có động lực học hơn khi họ cần tham gia kì thi vào cuối kì.

29.tertiary education/higher education

Meaning: education at college or university level

Example: Some school leavers prefer to start work rather than enter **tertiary education**.

Dịch đại ý

Tertiary education/higher education: học đại học

Nghĩa: việc học ở cấp đại học

Ví dụ: Một số học sinh tốt nghiệp cấp 3 muốn đi làm ngay hơn là học lên đại học.

30.a virtual classroom

Meaning: an online classroom in which participants can communicate and interact with other students, view videos and actively engage with the study materials

Example: Many people argue that the **virtual classroom** will replace traditional teaching methods, eliminating the need for teachers.

Dịch đại ý

A virtual classroom: lớp học ảo

Nghĩa: một lớp học trực tuyến mà người tham gia có thể giao tiếp và tương tác với các bạn học khác, xem video và chủ động tiếp cận với các tài liệu học.

Ví dụ: Nhiều người cho rằng lớp học ảo sẽ thay thế phương pháp dạy học truyền thống và làm giảm nhu cầu về giáo viên.

F. THE ENVIRONMENT

1. to discharge chemical waste

Meaning: to dispose of waste products from chemical processes.

Example: Nowadays, more and more company and industrial zones have been **discharging chemical waste** into rivers, causing death to many fish and other aquatic animals.

Dịch đại ý

To discharge chemical waste: xả chất thải hóa học

Nghĩa: xử lý chất thải từ các quá trình hóa học

Ví dụ: Ngày càng nhiều công ty và khu công nghiệp đang xả các chất thải hóa học ra sông ngòi, gây chết cá và những loài thủy sản khác.

2. environmental degradation

Meaning: the process or fact of the environment becoming worse

Example: Africa is a continent in which **environmental degradation** is evident in the spread of deserts and the extinction of animal species.

Dịch đại ý

Environmental degradation: suy thoái môi trường

Nghĩa: quá trình chất lượng môi trường đi xuống

Ví dụ: Châu Phi là một lục địa mà việc suy thoái môi trường được thể hiện rõ ở sự sa mạc hóa và tuyệt chủng ở một số loài động vật.

3. to take action on global warming

Meaning: to do what has to be done on problems related to global warming

Example: There have been numerous international conferences to warn of the dangers, but many governments have refused **to take action on global warming**.

Dịch đại ý

To take action on global warming: hành động ngăn chặn hiện tượng nóng lên toàn cầu

Nghĩa: làm những việc cần làm về những vấn đề liên quan tới hiện tượng nóng lên toàn cầu

Ví dụ: Có rất nhiều hội thảo quốc tế được tổ chức nhằm cảnh báo về tác hại của hiện tượng nóng lên toàn cầu, nhưng nhiều chính phủ vẫn từ chối có hành động ngăn chặn.

4. to be bio-degradable

Meaning: a substance or chemical that can be changed to a natural harmless state by the action of bacteria

Example: Most plastics **are not biodegradable**, and remain as waste products in the environment for thousands of years.

Dịch đại ý

To be bio-degradable: phân hủy sinh học

Nghĩa: một chất nào đó trở thành vô hại về mặt tự nhiên do tác động của vi khuẩn

Ví dụ: Đa số nhựa không phân hủy sinh học, và duy trì trạng thái là rác thải trong môi trường hàng nghìn năm.

5. to deplete natural resources

Meaning: To reduce the amount of natural resources.

Example: Timber companies must not be allowed **to deplete natural resources** by cutting down trees without planting new trees to replace them.

Dịch đại ý

To deplete natural resources: làm suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên

Nghĩa: làm giảm trữ lượng tài nguyên thiên nhiên

Ví dụ: Công ty Timber không được phép làm suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên khi chặt cây mà không trồng mới.

6. ozone layer depletion

Meaning: refers to a steady decline in the total amount of ozone in the Earth's atmosphere

Example: **Ozone layer depletion** has the effect of allowing harmful radiation from the sun to penetrate the atmosphere and this increases the risk to humans of skin cancer.

Dịch đại ý

Ozone layer depletion: sự suy giảm tầng ozon

Nghĩa: hiện tượng giảm lượng ôzôn trong tầng bình lưu

Ví dụ: Sự suy giảm tầng ozon gây ra ảnh hưởng tiêu cực khi cho phép bức xạ có hại từ mặt trời xâm nhập bầu khí quyển và điều này làm tăng nguy cơ gây ung thư da.

7. an ecological crisis

Meaning: a serious situation that occurs when the environment of a species or a population changes in a way that destabilizes its continued survival

Example: Environmental degradation caused by human activity is provoking **an ecological crisis** which threatens our existence.

Dịch đại ý

An ecological crisis: khủng hoảng sinh thái

Nghĩa: một trạng thái nguy hiểm xảy ra khi môi trường sống của một loài hay số lượng loài đó thay đổi xấu, ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tồn tại của loài.

Ví dụ: Suy thoái môi trường do những hoạt động của con người đang tạo ra khủng hoảng sinh thái đe dọa sự tồn tại của chúng ta.

8. carbon footprint

Meaning: a measure of the amount of carbon dioxide that is produced by the daily activities of a company or person

Example: By providing subsidies, governments should encourage companies to reduce their **carbon footprint** through energy efficiency or other 'green measures'.

Dịch đại ý

Carbon footprint: Dấu chân carbon

Nghĩa: số lượng khí carbon được tạo ra từ những hoạt động thường ngày của một công ty hay một cá nhân nào đó

Ví dụ: Bằng việc trợ cấp, chính phủ các nước khuyến khích các doanh nghiệp giảm dấu chân carbon qua việc sử dụng năng lượng hiệu quả hay các biện pháp xanh khác.

9. to cut down on emissions

Meaning: to reduce the amount of gases sent out into the air

Example: People must be made aware of the need **to cut down on emissions** from their cars if we are to reduce air pollution.

Dịch đại ý

To cut down on emissions: giảm lượng khí thải

Nghĩa: giảm lượng khí gas thải vào môi trường

Ví dụ: Mọi người cần có ý thức về sự cần thiết của việc giảm lượng khí thải từ xe ô tô nếu chúng ta muốn giảm ô nhiễm không khí.

10. to fight climate change

Meaning: To try to prevent changes in climate patterns, such as rainfall, temperature and winds.

Example: Unless we consume less of the Earth's natural resources, it will be impossible **to fight climate change** and safeguard our future.

Dịch đại ý

To fight climate change: ngăn chặn biến đổi khí hậu

Nghĩa: cố gắng ngăn chặn những biến đổi về đặc trưng thời tiết, như lượng mưa, nhiệt độ hay sức gió

Ví dụ: Trừ khi chúng ta tiêu thụ ít tài nguyên thiên nhiên hơn, nếu không việc ngăn chặn biến đổi khí hậu và đảm bảo cho tương lai sẽ là bất khả thi.

11.to reduce the dependence/reliance on fossil fuels

Meaning: to decrease people's consumption of fossil fuels, like oil, coal or gas.

Example: Governments must invest heavily in solar and wind energy projects in order **to reduce our dependence/reliance on fossil fuels**.

Dịch đại ý

To reduce the reliance on fossil fuels: giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch

Nghĩa: giảm lượng tiêu thụ của người dân về nhiên liệu hóa thạch, như dầu, than và gas.

Ví dụ: Các nước đầu tư cao vào năng lượng mặt trời và năng lượng gió để giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.

12.to alleviate environmental problems

Meaning: to make bad environmental problems less severe

Example: Everyone can assist in the effort **to alleviate environmental problems** in the local community through simple actions such as recycling waste or planting a tree in their garden.

Dịch đại ý

To alleviate environmental problems: giảm nhẹ các vấn đề môi trường

Nghĩa: Khiến các vấn đề về môi trường đỡ nghiêm trọng hơn

Ví dụ: Mọi người đều có thể góp phần làm giảm nhẹ các vấn đề môi trường tại địa phương qua những hành động nhỏ như tái chế rác và trồng cây trong vườn.

13.to throw one's weight behind sth

Meaning: To use one's influence to help support

Example: The council is **to throw its weight behind** a campaign to save one of the borough's best-loved beauty spots.

Dịch đại ý

To throw one's weight behind sth: nhờ ai ủng hộ cái gì

Nghĩa: sử dụng sức ảnh hưởng của ai đó để có được sự ủng hộ

Ví dụ: Hội đồng đang sử dụng sức ảnh hưởng của mình để ủng hộ một chiến dịch gìn giữ một điểm đến đẹp nhất của quận.

14.to hold sbdy accountable for + noun/gerund

Meaning: to consider someone responsible for something; to blame something on someone

Example: Companies which discharge chemical waste from their factories into the sea or into rivers must **be held accountable for** their actions and be fined heavily.

Dịch đại ý

To hold sb accountable for: đổ trách nhiệm cho ai

Nghĩa: coi ai đó có trách nhiệm cho cái gì/ đổ lỗi cho ai về chuyện gì đó

Ví dụ: Các công ty xả rác thải hóa chất từ nhà máy ra biển hoặc sông hồ cần phải chịu trách nhiệm cho hành động của mình và bị phạt nặng.

15.to achieve sustainable development

Meaning: economic development that is achieved without depleting natural resources

Example: Organic methods must be introduced everywhere in order **to achieve sustainable development in agriculture.**

Dịch đại ý

To achieve sustainable development: đạt được sự phát triển bền vững

Nghĩa: phát triển kinh tế mà không gây ảnh hưởng đến tài nguyên thiên nhiên

Ví dụ: Các phương pháp hữu cơ được quảng bá khắp nơi để đạt được sự phát triển bền vững trong nông nghiệp.

16.alternative energy sources

Meaning: refers to any energy source that is an alternative to fossil fuel

Example: Clean energy which does not pollute the Earth can only come from greater reliance on **alternative energy sources.**

Dịch đại ý

Alternative energy sources: các nguồn năng lượng thay thế

Nghĩa: chỉ các nguồn năng lượng có thể thay thế cho nhiên liệu hóa thạch

Ví dụ: Năng lượng sạch, không gây hại cho Trái đất chỉ có là những nguồn năng lượng thay thế.

17. food miles

Meaning: Distance food has to travel between where it is grown or made and where it is consumed

Example: We can all reduce our carbon footprint by flying less, and reduce our **food miles** by buying local products.

Dịch đại ý

Food miles: đường đi của thực phẩm

Nghĩa: nguồn thực phẩm từ xa được vận chuyển từ nơi trồng hay sản xuất tới nơi tiêu thụ

Ví dụ: Chúng ta có thể giảm lượng carbon thải ra bằng cách dùng máy bay ít hơn và giảm đường đi của thực phẩm bằng cách mua các sản phẩm địa phương.

18. captive breeding

Meaning: the reproduction of animals in confinement, not in their natural habitats.

Example: A successful **captive breeding** program in zoos has resulted in an increase in the world's panda population.

Dịch đại ý

Captive breeding: nuôi lấy giống trong môi trường nuôi nhốt

Nghĩa: nuôi động vật lấy giống trong sự nuôi nhốt, không trong môi trường tự nhiên

Ví dụ: Một chương trình nuôi lấy giống trong môi trường nuôi nhốt ở các sở thú thành công đã dẫn đến số lượng loài gấu trúc trên thế giới tăng lên.

19. to stem from

Meaning: to be caused by

Example: Scientists say that global warming partly **stems from** the increase in car exhaust emissions.

Dịch đại ý

To stem from: bắt nguồn từ

Nghĩa: được tạo ra bởi cái gì

Ví dụ: Các nhà khoa học cho rằng sự nóng lên toàn cầu 1 phần bắt nguồn từ lượng khí thải của xe ô tô tăng lên.

20. environmental impact assessment

Meaning: a study into how a development, like a new road, a new dam or other construction activity will affect the plants, animals and local communities living in an area.

Example: The government must commission an independent **environmental impact assessment** whenever a new development is proposed.

Dịch đại ý

Environmental impact assessment: đánh giá sự ảnh hưởng tới môi trường

Nghĩa: nghiên cứu xem một sự phát triển, ví dụ như làm đường, đập hay các công trình xây dựng khác sẽ ảnh hưởng thế nào tới động thực vật và cộng đồng địa phương sống trong khu vực đó.

Ví dụ: Chính phủ phải ủy thác cho thực hiện một cách độc lập việc đánh giá những ảnh hưởng đến môi trường mỗi khi một dự án xây dựng mới được thông qua.

21. the greenhouse effect

Meaning: the natural process by which the sun warms the surface of the Earth. The greenhouse effect occurs when Earth's atmosphere traps solar radiation because of the presence of certain gases, which causes short wavelength visible sunlight shines through the glass panes and warms the air and the plants inside.

Example: Our burning of fossil fuels is increasing **the greenhouse effect** and making the Earth hotter, endangering all life on the planet.

Dịch đại ý

The greenhouse effect: hiệu ứng nhà kính

Nghĩa: xảy ra khi năng lượng bức xạ của tia sáng mặt trời, xuyên qua các cửa sổ hoặc mái nhà bằng kính, được hấp thụ và phân tán trở lại thành nhiệt lượng cho bầu không gian bên trong, dẫn đến việc sưởi ấm toàn bộ không gian bên trong chứ không phải chỉ ở những chỗ được chiếu sáng.

Ví dụ: Việc chúng ta đốt nhiên liệu hóa thạch khiến hiệu ứng nhà kính tăng lên và Trái đất nóng lên, gây nguy hiểm cho sự sống trên hành tinh này.

22. global warming

Meaning: the process by which the Earth is getting hotter, as a result of the greenhouse effect – in particular the increase in carbon dioxide in the air.

Example: Perhaps the major environmental challenge which faces humanity today is **global warming**, because it threatens our survival.

Dịch đại ý

Global warming: Trái đất nóng lên/ sự nóng lên toàn cầu

Nghĩa: Quá trình Trái đất đang trở lên dần nóng hơn, là kết quả của hiệu ứng nhà kính – cụ thể là sự tăng lượng CO₂ trong không khí.

Ví dụ: Có lẽ thách thức môi trường lớn nhất hiện nay loài người phải đối mặt là sự nóng lên toàn cầu, bởi nó đe dọa tới sự sống của chúng ta.

23.habitat destruction

Meaning: the process that occurs when a natural habitat, like a forest or wetland, is changed so dramatically by humans that plants and animals which live there.

Example: The elephant population in the world is declining because of **habitat destruction** caused by human exploitation of the environment.

Dịch đại ý

Habitat destruction: sự phá hủy môi trường sống

Nghĩa: xảy ra khi môi trường sống tự nhiên, ví dụ như rừng, thay đổi đáng kể do con người tác động, gây ảnh hưởng tới động thực vật tại đó.

Ví dụ: Số lượng loài voi trên thế giới đang giảm xuống bởi môi trường sống bị phá hủy do con người khai thác tự nhiên quá mức.

24.endangered species

Meaning: plants or animals that only exist in very small numbers, so that in future they may disappear forever

Example: One example of an **endangered species** is the lowland gorilla, which has almost disappeared as a result of the destruction of its forest habitat.

Dịch đại ý

Endangered species: những loài động vật đang gặp nguy hiểm

Nghĩa: những loài động thực vật chỉ còn lại một số lượng nhỏ, có khả năng sẽ bị tuyệt chủng trong tương lai.

Ví dụ: Một ví dụ về những loài động vật gặp nguy hiểm là tinh tinh đất thấp, loài gần như đã biến mất do môi trường sống bị phá hủy.

25.on the brink of extinction

Meaning: an animal or plant which has almost disappeared from the planet

Example: Before the captive breeding program in zoos, the giant panda was **on the brink of extinction**.

Dịch đại ý

On the brink of extinction: trên bờ vực tuyệt chủng

Nghĩa: động, thực vật gần như đã biến mất trên trái đất.

Ví dụ: Trước chương trình nuôi giống trong môi trường nuôi nhốt, loài gấu trúc khổng lồ đã trên bờ vực tuyệt chủng.

26.renewable energy

Meaning: energy is renewable when its source, like the sun or wind, cannot be exhausted or can easily be replaced (like wood, as we can plant trees for energy)

Example: More funding is required from government funds to help companies to develop **renewable energy**, such as companies which produce solar panels for buildings.

Dịch đại ý

Renewable energy: năng lượng tái tạo

Nghĩa: năng lượng tái tạo, ví dụ như mặt trời và gió, là năng lượng được coi là vô hạn hoặc có thể thay thế (như gỗ có thể trồng cây để tái tạo)

Ví dụ: Chính phủ đang yêu cầu đầu tư nhiều hơn cho các quỹ hỗ trợ các công ty phát triển năng lượng tái tạo, ví dụ như công ty sản xuất tấm năng lượng mặt trời cho các công trình.

27.wind farms

Meaning: an area of land on which there are a lot of windmills or wind turbines for producing electricity

Example: **Wind farms** should be constructed in mountainous areas or in the sea, close to land.

Dịch đại ý

Wind farms: trang trại gió

Nghĩa: một vùng đất có rất nhiều cối xay gió để sản xuất điện

Ví dụ: Các trang trại gió nên được xây ở vùng núi hoặc biển, gần với đất liền.

28.environmentally friendly

Meaning: behavior or products that do not harm the environment

Example: We can help to protect the environment by using detergents and cosmetics that are **environmentally friendly**.

Dịch đại ý

Environmentally friendly: thân thiện với môi trường

Nghĩa: các hoạt động hay các sản phẩm không gây hại tới môi trường

Ví dụ: Chúng tôi có thể giúp bảo vệ môi trường bằng cách sử dụng các chất hóa mỹ phẩm thân thiện với môi trường.

29. toxic waste

Meaning: poisonous, unwanted waste produced by factories

Example: Many species of fish are endangered as a result of the **toxic waste** dumped by industries into the rivers and the sea.

Dịch đại ý

Toxic waste: chất thải độc hại

Nghĩa: những chất thải có độc từ những nhà máy

Ví dụ: Nhiều loài cá đang gặp nguy hiểm do chất thải độc hại các nhà máy đổ ra sông ra biển.

30. the green movement

Meaning: all the organisations concerned with the protection of the environment

Example: Individuals should join one of the organisations which form part of **the green movement**, in order to campaign for changes in official policy on the environment.

Dịch đại ý

The green movement: phong trào xanh

Nghĩa: tất cả những tổ chức quan tâm tới việc bảo vệ môi trường

Ví dụ: Các cá nhân nên tham gia vào một trong những tổ chức thuộc phong trào xanh, để tham gia thay đổi những chính sách về môi trường.

G. FAMILY AND CHILDREN

1. a dysfunctional family

Meaning: a family in which the relationships are bad or unhealthy

Example: Children who come from **a dysfunctional family** often exhibit behavioral problems at school.

Dịch đại ý

A dysfunctional family: gia đình bất hòa

Nghĩa: 1 gia đình mà quan hệ giữa các thành viên không tốt

Ví dụ: Trẻ em xuất thân từ những gia đình bất hòa thường có những vấn đề về hành vi cư xử tại trường học.

2. to end in divorce

Meaning: to end a marriage legally

Example: It is increasingly common in my country for marriages **to end in divorce**.

Dịch đại ý

To end in divorce: ly hôn

Nghĩa: kết thúc hôn nhân 1 cách hợp pháp

Ví dụ: Ở nước tôi hôn nhân đang có xu hướng kết thúc trong ly hôn.

3. a divorce settlement

Meaning: refers to the decisions about the division of assets when a marriage ends

Example: The negotiation of **a divorce settlement** is often a long and expensive process.

Dịch đại ý

A divorce settlement: sự dàn xếp ly hôn

Nghĩa: chỉ những quyết định về sự phân chia tài sản sau khi ly hôn.

Ví dụ: Sự thương lượng về dàn xếp ly hôn thường là quá trình kéo dài và tốn kém.

4. patterns of behavior

Meaning: ways of acting and doing things (either positive or negative)

Example: **Patterns of behaviour** copied from parents often influence the way that children grow up.

Dịch đại ý

Patterns of behavior: đặc trưng hành vi

Nghĩa: cách thể hiện, làm việc

Ví dụ: Đặc trưng hành vi bắt chước từ phụ huynh thường ảnh hưởng cách trẻ trưởng thành..

5. a form/method of contraception

Meaning: the method intended to prevent a woman becoming pregnant

Example: The various **forms of contraception** freely available nowadays are an important factor in limiting the size of families.

Dịch đại ý

A form of contraception: phương pháp tránh thai

Nghĩa: cách ngăn phụ nữ thụ thai

Ví dụ: Những phương pháp tránh thai có sẵn hiện nay là một yếu tố quan trọng trong việc giới hạn quy mô gia đình.

6. formative years

Meaning: A period of a person's life, usually childhood, that has a big influence on the person they become later in life

Example: UNICEF states that the early childhood years from birth through age 8 are formative years in terms of intelligence, personality and social behavior.

Dịch đại ý

Formative years: giai đoạn hình thành

Nghĩa: Giai đoạn trong đời người, thường là tuổi thơ, có ảnh hưởng lớn đến sự trưởng thành sau này.

Ví dụ: UNICEF khẳng định là những năm tuổi thơ từ khi sinh đến qua 8 tuổi là giai đoạn hình thành sự thông minh, nhân cách và cách cư xử giao tiếp.

7. to shape a child's personality/ value

Meaning: to decide or influence the form of a child's personality

Example: Parents are very influential in shaping their children's personality through the example that they set.

Dịch đại ý

To shape a child's personality/ value: hình thành tính cách

Nghĩa: quyết định và ảnh hưởng đến việc hình thành tính cách ai đó

Ví dụ: Cha mẹ có ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành tính cách của trẻ con thông qua những việc họ làm mẫu.

8. child custody

Meaning: the decision over whether the father or the mother has responsibility for looking after the children following a divorce

Example: With rising divorce rates in many developed countries, **child custody** cases are becoming increasingly common in the law courts.

Dịch đại ý

Child custody: quyền nuôi con

Nghĩa: quyết định người cha hay người mẹ chịu trách nhiệm chăm sóc những đứa con sau khi ly hôn

Ví dụ: Với tỉ lệ ly hôn ngày càng cao ở những quốc gia phát triển, những vụ tranh chấp quyền nuôi con ngày càng trở nên phổ biến.

9. birth control

Meaning: the use of a method to prevent a woman from becoming pregnant

Example: The many methods of **birth control** now available have contributed to a reduction in the birth rate in many developed countries.

Dịch đại ý

Birth control: sinh đẻ có kế hoạch/ hạn chế sự sinh đẻ

Nghĩa: việc sử dụng biện pháp ngăn chặn việc mang thai

Ví dụ: Nhiều phương pháp để kế hoạch hóa việc sinh đẻ có sẵn hiện nay góp phần làm giảm tỉ lệ sinh ở nhiều quốc gia phát triển.

10. to have an abortion/to terminate a pregnancy

Meaning: to prevent the birth of an unborn baby by having a medical operation

Example: Although some religious pressure groups disagree, many people claim that it is the right of a woman **to have an abortion** if she wishes.

Dịch đại ý

To have an abortion/ to terminate a pregnancy: phá thai

Nghĩa: ngăn chặn sự ra đời của thai nhi bằng việc phẫu thuật y tế

Ví dụ: Dù nhiều tôn giáo phản đối, nhiều người vẫn tin rằng một phụ nữ có quyền phá thai nếu cô ấy muốn.

11. a family planning clinic

Meaning: a clinic which gives advice and help on controlling the number of children which a woman has

Example: Governments in all countries should provide funding for a network of **family planning clinics**.

Dịch đại ý

A family planning clinic: phòng khám kế hoạch hóa gia đình

Nghĩa: phòng khám đưa ra lời khuyên và trợ giúp hạn chế số lượng con cái.

Ví dụ: Chính phủ các nước cần trợ cấp quỹ hỗ trợ cho một mạng lưới các phòng khám kế hoạch hóa gia đình.

12.to pay child support

Meaning: refers to regular payments to help with expenses to look after the children after a divorce or separation

Example: After a divorce, the mother usually has custody of the children and the father has **to pay child support** until the children become adults.

Dịch đại ý

To pay child support: trả tiền trợ cấp nuôi con

Nghĩa: khoản trả thường xuyên để trợ giúp chi phí nuôi con sau khi ly hôn

Ví dụ: Sau ly hôn, người mẹ thường được quyền nuôi con còn người cha thì phải trả tiền trợ cấp cho tới khi đứa trẻ trưởng thành.

13.a single parent household

Meaning: a family in which one person takes care of their child or children without a husband, wife or partner

Example: As a result of changes in society, **single parent households** are no longer considered unusual.

Dịch đại ý

A single parent household: gia đình đơn thân

Nghĩa: gia đình có 1 người chăm sóc những đứa con mà không có chồng hay vợ

Ví dụ: Như là kết quả của những thay đổi trong xã hội, những gia đình đơn thân hiện nay không còn bị coi là bất bình thường nữa.

14.working mothers

Meaning: women who have a job and also have to take care of their children

Example: As more and more women have entered the workforce, **working mothers** have to balance the demands of home and work.

Dịch đại ý

Working mothers: các bà mẹ đi làm

Nghĩa: phụ nữ có công ăn việc làm đồng thời phải chăm sóc con họ
Ví dụ: Khi ngày càng nhiều phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động, các bà mẹ đi làm phải cân bằng giữa những yêu cầu của công việc và gia đình.

15. child-minding

Meaning: caring informally (not in schools) for children when parents are busy or working

Example: Working mothers with very young children face the problem of organising **child-minding** while they are away from home.

Dịch đại ý

Child-minding: trông trẻ

Nghĩa: chăm sóc ngoài giờ học cho trẻ em khi cha mẹ đi làm hoặc bận việc

Ví dụ: Các bà mẹ đi làm mà có con nhỏ cần phải sắp xếp việc trông trẻ khi họ không có nhà.

16. to enter adult life

Meaning: the stage when adolescents are almost old enough to be legally independent of their parents

Example: Parents who have devoted time and thought to raising and educating their children have given them a good preparation **to enter adult life**.

Dịch đại ý

To enter adult life: bước vào thế giới người lớn

Nghĩa: giai đoạn khi thanh niên đủ tuổi được tự lập

Ví dụ: Những cha mẹ dành nhiều thời gian và suy nghĩ để nuôi dạy con cái đã chuẩn bị cho họ thật tốt để bước vào thế giới người lớn.

17. generation gap

Meaning: the experience of not understanding your parents or grandparents and them not understanding you due to being raised during different time periods, in a different cultural setting

Example: They were able to bridge the generation gap by watching old and new movies together and discussing them."

Dịch đại ý

Generation gap: khoảng cách thế hệ

Nghĩa: khi bạn không thể hiểu nổi bố mẹ hoặc ông bà hoặc ngược lại, họ không hiểu bạn do mỗi người lớn lên ở một khoảng thời gian khác nhau, tiếp xúc với văn hóa khác nhau.

Ví dụ: Họ đã tìm được cách kết nối khoảng cách thế hệ bằng việc xem những bộ phim mới và cũ và cùng nhau thảo luận.

18. shapers of a nation's tomorrow

Meaning: refers to young generations who decide a nation's future

Example: Celebrating children's month reminds us about the importance of children being the creators and **shapers of a nation's tomorrow**.

Dịch đại ý

Shapers of a nation's tomorrow: Những người làm chủ tương lai đất nước

Nghĩa: thế hệ trẻ, những người quyết định tương lai đất nước

Ví dụ: Mừng ngày đầy tháng của trẻ nhắc nhở ta về sự quan trọng của trẻ em, những người làm chủ tương lai đất nước.

19. an extended family

Meaning: a family group with many members, including parents, children, grandparents, aunts and uncles, cousins etc

Example: In the past, the **extended family** was a form of support when any members were ill or suffered some misfortune.

Dịch đại ý

An extended family: gia đình được mở rộng

Nghĩa: một gia đình với nhiều thành viên, gồm cha mẹ con cái, ông bà, các chú các bác, anh em họ,...

Ví dụ: Trước đây, gia đình mở rộng là một cách hỗ trợ lẫn nhau khi thành viên nào bị bệnh hay không may gặp vấn đề.

20. a nuclear family

Meaning: a family consisting of a father, mother and their children

Example: The **nuclear family** has replaced the extended family as the most common form of family structure throughout the world.

Dịch đại ý

A nuclear family: gia đình cơ bản

Nghĩa: Gia đình bao gồm 1 vợ 1 chồng và con cái

Ví dụ: Gia đình cơ bản đã thay thế những gia đình lớn, trở thành dạng gia đình phổ biến nhất trên thế giới.

21. negative influences on individual families

Meaning: negative meaning bad; influences meaning effects; on individual families refers to each nuclear family - a couple and their children, rather than families in general;

Example: Based on the research, the negative influences on individual families could be lessened with more support from the government."

Dịch đại ý

Negative influences on individual families: ảnh hưởng tiêu cực tới từng gia đình

Nghĩa: negative là xấu, tiêu cực, individual family chỉ những gia đình cơ bản (nuclear family) bao gồm 1 cặp vợ chồng và con cái, chứ không chỉ gia đình nói chung.

Ví dụ: Theo nghiên cứu, ảnh hưởng tiêu cực tới những gia đình cơ bản sẽ được giảm bớt nếu có nhiều hỗ trợ hơn từ chính phủ.

22. parental involvement

Meaning: the act or process of parents when taking part in their children's activities.

Example: **Parental involvement** allows parents to monitor school and classroom activities, and to coordinate their efforts with teachers to encourage acceptable classroom behavior and ensure that the child completes schoolwork.

Dịch đại ý

Parental involvement: sự can thiệp/ tham gia của cha mẹ

Nghĩa: việc cha mẹ tham gia vào các hoạt động của con cái

Ví dụ: Sự tham gia của cha mẹ cho phép phụ huynh theo dõi các hoạt động tại trường lớp, và cùng nỗ lực hợp tác với giáo viên để khuyến khích các hoạt động tại lớp cũng như đảm bảo con họ hoàn thành bài tập được giao.

23. to dissolve a marriage

Meaning: to officially end a marriage

Example: Couples are sometimes unwilling **to dissolve their marriage** and they stay together for the sake of the children.

Dịch đại ý

To dissolve a marriage: kết thúc hôn nhân

Nghĩa: chính thức chấm dứt một cuộc kết hôn

Ví dụ: Đôi khi các cặp vợ chồng không sẵn sàng chấm dứt hôn nhân và họ lại ở cùng nhau vì lí do con cái.

24.a dual-income family

Meaning: a family where both the father and mother work

Example: Changes in society have resulted in the **dual-income family** becoming the most common family type.

Dịch đại ý

A dual-income family: gia đình có 2 thu nhập

Nghĩa: gia đình có cả mẹ và cha cùng đi làm có thu nhập

Ví dụ: Những thay đổi trong xã hội dẫn tới việc gia đình có 2 thu nhập đang là loại gia đình phổ biến nhất.

25.to start a family later in life

Meaning: to begin a family later rather than earlier; in the past couples used to start their families at younger ages, like 22, 23 or 24; nowadays they are having babies, which is how you start a family, in their late 20s or even 30s and 40s;

Example: They decided to start a family later in life, preferring to work on their careers during their 20s and early 30s. They finally had their first baby when they were both 38 years old.

Dịch đại ý

To start a family later in life: có con muộn

Nghĩa: bắt đầu có gia đình thực sự (có đứa con đầu tiên) muộn hơn trước kia (30, 40 tuổi)

Ví dụ: Họ quyết định có đứa con đầu tiên khá muộn để ưu tiên cho công việc khi họ ở tuổi 20, 30. Cuối cùng họ có đứa con đầu tiên khi cả hai ở tuổi 38.

26.to support a family

Meaning: to have enough money to be able to look after a family

Example: Young people often delay marriage because they do not earn enough money **to support a family**.

Dịch đại ý

To support a family: nuôi sống gia đình

Nghĩa: có đủ tuổi để chăm sóc 1 gia đình

Ví dụ: Những người trẻ hiện nay trì hoãn không kết hôn vì họ không kiếm đủ tiền để nuôi gia đình.

27.to be overprotective

Meaning: to be too worried about the safety of someone, especially a child

Example: If parents **are overprotective** of their children, there is a danger that the children will become too dependent on their parents.

Dịch đại ý

To be overprotective: bảo vệ quá mức

Nghĩa: lo lắng thái quá về sự an toàn của ai đó, đặc biệt là của một đứa trẻ

Ví dụ: Nếu cha mẹ bảo vệ con cái quá mức, con cái sẽ trở nên quá phụ thuộc vào cha mẹ mình.

28.To bring up their offspring

Meaning: to bring up means to raise; this is what you do as a parent with your children; you educate them, nurture them, etc.; offspring refers to your children;

Example: They are bringing up their offspring in a very strict household

Dịch đại ý

To bring up their offspring: nuôi dạy con cái

Nghĩa: bring up là nuôi nấng, dạy dỗ, offspring là thế hệ sau, cụ thể là con cái.

Ví dụ: Họ nuôi dạy con cái theo cách rất nghiêm khắc.

29.embarking on parenthood

Meaning: to embark on something means to start something; in this case it means to become a parent; parenthood is what you call the role of being a parent; you are always a parent once you have children, but this refers to the time you spend raising them; childhood is the time period when you were a child;

Example: They will be embarking on parenthood this summer, when their new baby is born."

Dịch đại ý

Embarking on parenthood: bắt đầu làm cha mẹ

Nghĩa: bắt đầu có con, bắt đầu nuôi dạy con cái

Ví dụ: Họ bắt đầu làm cha mẹ vào hè này, khi đứa con của họ mới sinh.

30.a family gathering

Meaning: a meeting of family members for a particular purpose

Example: In traditional societies, **family gatherings** are common to celebrate special occasions.

Dịch đại ý

A family gathering: tập trung gia đình

Nghĩa: 1 buổi gặp mặt của các thành viên trong gia đình vì 1 lý do cụ thể

Ví dụ: Trong xã hội trước đây, những buổi tập trung gia đình thường là để chào mừng các dịp đặc biệt.

H. HEALTH

1. to be prone to obesity

Meaning: to be likely to become fat [in an unhealthy way]

Example: Children who are addicted to watching television, instead of playing outdoor games, **are more prone to obesity**.

Dịch đại ý

To be prone to obesity: chắc chắn sẽ béo phì

Nghĩa: chắc chắn sẽ béo quá mức quy định (không tốt cho sức khỏe)

Ví dụ: Trẻ em nghiện xem ti vi thay vì ra ngoài chơi càng chắc chắn sẽ béo phì.

2. eating disorders

Meaning: problems which occur when people are unhappy with their bodies, and therefore eat far too much or far too little.

Example: Advertising tells women that they should have bodies like supermodel celebrities, and this sometimes leads to **eating disorders** such as anorexia or bulimia.

Dịch đại ý

Eating disorders: rối loạn ăn uống

Nghĩa: những vấn đề ăn uống xảy ra khi con người không hài lòng với cơ thể và ăn quá nhiều hoặc quá ít.

Ví dụ: Quảng cáo đã khuyên phụ nữ cần có thân hình như những siêu mẫu, và điều này đôi khi dẫn tới rối loạn ăn uống như chán ăn và ăn ói.

3. safe hygiene standards

Meaning: a safe level of keeping yourself, living areas or working areas clean in order to prevent illness and disease

Example: Maintaining **safe hygiene standards** in hospitals, homes and workplaces is a simple and inexpensive way to combat the spread of diseases.

Dịch đại ý

Safe hygiene standards: tiêu chuẩn vệ sinh an toàn

Nghĩa: mức độ an toàn cho bạn, khu vực sống và làm việc để phòng ngừa các bệnh và bệnh truyền nhiễm.

Ví dụ: Giữ gìn tiêu chuẩn vệ sinh an toàn trong bệnh viện, nhà và nơi làm việc là một cách đơn giản và không tốn kém để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.

4. to keep their teeth healthy

Meaning: to take care of their teeth by cleaning them regularly

Example: Advertisements encourage youngsters to brush their teeth several times a day in order to **keep their teeth healthy**.

Dịch đại ý

To keep their teeth healthy: giữ gìn răng miệng khỏe mạnh

Nghĩa: chăm sóc răng bằng cách vệ sinh thường xuyên

Ví dụ: Các tin quảng cáo khuyến khích trẻ em đánh răng vài lần 1 ngày để giữ răng miệng sạch sẽ.

5. to launch a full-scale investigation into sth

Meaning: to start an investigation completely or using all available methods, equipment, money, etc.

Example: Scientists are about to launch a full-scale investigation into the cause of the outbreak of the disease.

Dịch đại ý

To launch a full-scale investigation into sth: triển khai 1 cuộc điều tra toàn diện về cái gì

Nghĩa: bắt đầu 1 cuộc điều tra thực sự hoặc dùng tất cả phương pháp, thiết bị và tiền bạc có được,...

Ví dụ: Các nhà khoa học chuẩn bị triển khai 1 cuộc điều tra toàn diện về nguyên nhân của sự bùng nổ dịch bệnh.

6. the outbreak of an epidemic

Meaning: a large number of diseases occurring at the same time in a particular community

Example: A lack of government programs for vaccination and regular health care may lead to **the outbreak of an epidemic**, particularly in developing countries.

Dịch đại ý

The outbreak of an epidemic: sự bùng phát của dịch bệnh

Nghĩa: 1 số lượng lớn bệnh dịch xảy ra cùng 1 thời gian trong 1 cộng đồng cụ thể.

Ví dụ: Việc thiếu hụt các chương trình của chính phủ cho vắc xin phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe thường xuyên có thể dẫn tới sự bùng phát của dịch bệnh, nhất là tại các nước đang phát triển.

7. sedentary lifestyle

Meaning: involving little exercise or physical activity

Example: A **sedentary lifestyle** is a major factor in health problems such as obesity and heart disease.

Dịch đại ý

Sedentary lifestyle: phong cách sống thiếu vận động

Nghĩa: ít hoặc gần như không tập thể thao và các hoạt động tay chân khác

Ví dụ: Sống thiếu vận động là yếu tố chính dẫn đến các vấn đề về sức khỏe như béo phì và các bệnh về tim.

8. healthy eating habits

Meaning: eating healthy food at regular times of the day

Example: Health education involves teaching people about **healthy eating habits**, such as regular mealtimes and eating fruit and vegetables every day.

Dịch đại ý

Healthy eating habits: thói quen ăn uống lành mạnh

Nghĩa: ăn thức ăn tốt cho sức khỏe vào đúng giờ giấc

Ví dụ: Giáo dục sức khỏe cần dạy cho mọi người thói quen ăn uống lành mạnh, như là giờ ăn hợp lý và cần ăn rau và trái cây mỗi ngày.

9. to take regular exercise

Meaning: to do some physical activity on a regular basis

Example: Authorities should encourage people of all ages **to take regular exercise** by providing facilities in each community.

Dịch đại ý

To take regular exercise: tập thể dục thường xuyên

Nghĩa: thực hiện một số hoạt động tay chân hàng ngày

Ví dụ: Chính quyền nên khuyến khích người dân ở mọi lứa tuổi tập thể dục thường xuyên bằng cách cung cấp trang thiết bị cho mỗi khu dân cư.

10.a fitness regime

Meaning: a method or routine of taking regular exercise

Example: Even elderly people can adopt **a fitness regime** by taking light exercise such as walking or jogging.

Dịch đại ý

A fitness regime: chế độ tập luyện

Nghĩa: 1 phương pháp hay thói quen luyện tập thường xuyên

Ví dụ: Ngay cả người già cũng có thể có chế độ tập luyện bằng cách tập các bài tập nhẹ như đi bộ.

11. health awareness campaigns

Meaning: publicity to encourage people to be concerned about looking after their health.

Example: Public **health awareness campaigns** are essential if people are to accept that they have a personal responsibility to look after their own health.

Dịch đại ý

Health awareness campaigns: chiến dịch tuyên truyền sức khỏe

Nghĩa: chiến dịch cộng đồng để khuyến khích người dân quan tâm đến các vấn đề sức khỏe

Ví dụ: Chiến dịch tuyên truyền sức khỏe cho cộng đồng là rất cần thiết nếu mọi người chấp nhận rằng họ có trách nhiệm cá nhân trong việc chăm sóc sức khỏe của mình.

12. preventive medicine

Meaning: practices of healthcare intended to try to stop illnesses

Example: An emphasis on **preventive medicine** will result in a healthier population and reduced costs for medical treatment.

Dịch đại ý

Preventive medicine: thuốc phòng bệnh

Nghĩa: phương pháp chăm sóc sức khỏe để ngăn chặn bệnh tật

Ví dụ: Tập trung vào thuốc phòng bệnh sẽ mang lại dân cư khỏe mạnh hơn và giảm chi phí y tế.

13. alternative healthcare

Meaning: this is a term used by many western countries to describe more traditional types of healthcare that do not involve operations and pharmaceutical drugs.

Example: Naturopathy is a form of **alternative healthcare** which treats illness and diseases using natural foods, herbs and other techniques.

Dịch đại ý

Alternative healthcare: liệu pháp thay thế

Nghĩa: đây là thuật ngữ nhiều quốc gia phương tây sử dụng để chỉ những phương pháp y tế truyền thống không dùng đến giải phẫu và dược phẩm.

Ví dụ: Thiên nhiên liệu pháp là một liệu pháp thay thế mà chữa bệnh bằng thức ăn tự nhiên, thảo dược và các kỹ thuật khác.

14. public health services

Meaning: the agencies funded by the government to protect and promote the health of the population

Example: I would argue that funding for **public health services** should be the main priority of all governments.

Dịch đại ý

Public health services: Dịch vụ y tế công cộng

Nghĩa: Những tổ chức được chính phủ tài trợ để bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng.

Ví dụ: Tôi cho rằng tài trợ cho dịch vụ y tế công cộng nên là ưu tiên chính của mọi quốc gia.

15. to take out private health insurance

Meaning: to make regular payments to an insurance company, who will pay for medical or hospital treatment when you need it

Example: In countries with poor public health services, many people have **to take out private health insurance** in order to receive adequate medical treatment.

Dịch đại ý

To take out private health insurance: đăng ký bảo hiểm y tế tư nhân

Nghĩa: trả tiền bảo hiểm thường xuyên cho 1 công ty bảo hiểm, nơi sẽ trả tiền viện phí và thuốc thang cho bạn khi cần

Ví dụ: Ở những quốc gia có dịch vụ y tế công cộng kém phát triển, nhiều người phải đăng ký bảo hiểm y tế tư nhân để nhận được sự chăm sóc y tế thích hợp.

16. primary health care

Meaning: the medical treatment that you receive first when you are sick or ill, for example from your doctor or local clinic.

Example: Developing countries must allocate resources to establish **primary health care** clinics in rural areas and overcrowded city districts.

Dịch đại ý

Primary health care: chăm sóc sức khỏe cơ bản

Nghĩa: sự điều trị bạn nhận được đầu tiên nếu bị ốm hay bệnh tật, ví dụ như từ bác sĩ hay phòng khám tư của bạn.

Ví dụ: Những quốc gia đang phát triển cần phân bổ nguồn lực để thành lập những phòng khám tư chăm sóc sức khỏe cơ bản tại khu đô thị và những thành phố quá đông dân cư.

17. medical practitioner

Meaning: a person who works as a doctor or surgeon

Example: It is essential to train more **medical practitioners** if public health is to be improved.

Dịch đại ý

Medical practitioner: người hành nghề y

Nghĩa: bác sĩ, bác sĩ phẫu thuật...

Ví dụ: Cần phải đào tạo nhiều những người hành nghề y để sức khỏe cộng đồng có thể được cải thiện.

18. to build up one's immune system/ immunity

Meaning: to increase the ability of your body to fight diseases

Example: A healthy lifestyle and a diet rich in vitamins is a sure way **to build up one's immune system.**

Dịch đại ý

To build up one's immune system/ immunity: tăng cường hệ miễn dịch

Nghĩa: tăng khả năng chống lại bệnh tật của cơ thể

Ví dụ: Một lối sống lành mạnh và chế độ ăn giàu vitamin chắc chắn sẽ là cách tốt để tăng cường hệ miễn dịch.

19. mental health problems

Meaning: related to illnesses of one's mind

Example: Overwork may sometimes result in **mental health problems**, such as anxiety and depression.

Dịch đại ý

Mental health problems: các vấn đề thần kinh

Nghĩa: các bệnh liên quan đến trí óc con người

Ví dụ: Làm việc quá tải đôi khi dẫn đến các vấn đề về thần kinh, như là lo lắng và khủng hoảng.

20. to offer emotional support

Meaning: to give counselling to a person who is suffering from a mental health problem

Example: Some schools in Europe now **offer emotional support** to pupils who are the victims of bullying.

Dịch đại ý

To offer emotional support: đưa ra hỗ trợ tinh thần

Nghĩa: tư vấn cho người đang gặp các vấn đề về tinh thần

Ví dụ: Một số trường học ở Châu Âu hiện đưa ra các hỗ trợ về mặt tinh thần cho những học sinh là nạn nhân bị bắt nạt.

21.to be addicted to sth

Meaning: to be unable to stop taking harmful drugs, tobacco or alcohol.

Example: More specialist clinics, offering treatment and advice, are required to help people who **are addicted to** drugs.

Dịch đại ý

To be addicted to sth: nghiện cái gì

Nghĩa: không thể ngừng việc sử dụng thuốc có hại, thuốc lá hay đồ có cồn.

Ví dụ: Ngày càng có nhiều những phòng khám tư đa khoa cung cấp việc chữa trị và lời khuyên cho những người nghiện ngập.

22.to search for a cure

Meaning: the process of looking for a way to make a sick person healthy again

Example: It is the responsibility of governments to enable doctors **to search for a cure** for diseases by providing adequate funding.

Dịch đại ý

To search for a cure: tìm phương pháp chữa trị

Nghĩa: tìm kiếm phương pháp chữa trị cho bệnh nhân

Ví dụ: Trách nhiệm của chính phủ là phải cho phép các bác sĩ tìm kiếm phương pháp chữa bệnh bằng cách cung cấp kinh phí cần thiết.

23.life-threatening conditions

Meaning: illnesses which are likely to kill somebody

Example: Great advances have been made in the treatment of **life-threatening conditions** such as cancer and heart disease.

Dịch đại ý

Life-threatening conditions: đe dọa tính mạng

Nghĩa: bệnh đe dọa tới mạng sống

Ví dụ: Đã có những bước tiến lớn trong việc điều trị những căn bệnh đe dọa tính mạng con người như ung thư và bệnh tim.

24. to carry health risks

Meaning: to have effects which could be bad for one's health

Example: Smoking and drinking alcohol are potentially dangerous habits, because they carry serious health risks.

Dịch đại ý

To carry health risks: mang hiểm họa tới sức khỏe

Nghĩa: có những ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người

Ví dụ: Hút thuốc và uống rượu là những thói quen tiềm ẩn nguy hiểm vì chúng mang hiểm họa tới sức khỏe.

25. prescription charges

Meaning: the money paid by a patient to receive medicines authorised by a doctor.

Example: In Britain, the government has abolished **prescription charges** for elderly people, so that they no longer pay for the medicines they need.

Dịch đại ý

Prescription charges: tiền thuốc

Nghĩa: tiền trả để được nhận thuốc kê đơn bởi bác sĩ

Ví dụ: Tại Anh, chính phủ tài trợ tiền thuốc kê đơn cho người già, nên họ không phải trả tiền thuốc nữa.

26. operating theatre

Meaning: a room in a hospital where doctors carry out surgery on patients

Example: Safe hygiene standards are important throughout any hospital, but particularly in an **operating theatre**.

Dịch đại ý

Operating theatre: phòng mổ

Nghĩa: 1 phòng trong bệnh viện nơi bác sĩ tiến hành phẫu thuật cho bệnh nhân

Ví dụ: Các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn là rất quan trọng trong bệnh viện của tôi, đặc biệt là trong phòng mổ.

27. the pharmaceutical industry

Meaning: an industry which makes drugs and medicines

Example: I believe that **the pharmaceutical industry** must be strictly regulated by governments, especially in the testing of new drugs.

Dịch đại ý

The pharmaceutical industry: ngành công nghiệp dược phẩm

Nghĩa: ngành công nghiệp sản xuất thuốc

Ví dụ: Tôi tin rằng ngành công nghiệp dược phẩm sẽ bị quản lý chặt chẽ bởi nhà nước, nhất là trong việc thử nghiệm thuốc mới.

28.a degenerative illness

Meaning: an illness that becomes worse as time passes

Example: Breakthroughs in medical science are providing more effective treatment for **degenerative illnesses** such as Alzheimer's disease.

Dịch đại ý

A degenerative illness: bệnh suy biến

Nghĩa: căn bệnh có chuyển biến xấu hơn theo thời gian

Ví dụ: Đột phá trong ngành khoa học dược phẩm là cung cấp nhiều phương pháp điều trị hiệu quả cho căn bệnh suy biến, ví dụ như Alzheimer.

29.to be detrimental to health

Meaning: to be harmful to health

Example: Lying in the sun for too long can **be detrimental to health** and result in skin cancers.

Dịch đại ý

To be detrimental to health: có hại cho sức khỏe

Nghĩa: có hại cho sức khỏe

Ví dụ: Nằm dưới ánh mặt trời quá lâu có thể có hại cho sức khỏe và dẫn tới ung thư da.

30.to have a regular check-up

Meaning: to have a regular examination carried out by a doctor or dentist

Example: In order to identify health problems at an early stage, people should **have a regular check-up** so that preventive measures can be taken if necessary.

Dịch đại ý

To have a regular check-up: khám bệnh thường xuyên

Nghĩa: có cuộc kiểm tra định kỳ tiến hành bởi bác sĩ

Ví dụ: Để xác định các vấn đề sức khỏe ở giai đoạn đầu, mọi người nên đi khám bệnh thường xuyên để có thể có các biện pháp ngăn chặn nếu cần thiết.

I. TOURISM

1. To be thronged with tourists

Meaning: refers to the situation of a place having a great number of visitors crowded or considered together

Example: At weekends, London, in particular, is swarming with tourists and certain areas of the city such as Oxford Street and Covent Garden **are thronged with** visitors.

Dịch đại ý

To be thronged with tourists : chật ních khách du lịch

Nghĩa: sử dụng khi nói về một địa điểm có rất nhiều du khách tập trung

Ví dụ: Vào cuối tuần, cụ thể ở London, đầy những du khách và một số khu vực trong thành phố như Oxford Street hay Covent Garden thì chật ních người.

2. To swarm with tourists

Meaning: when people swarm somewhere, they move there in a large group or in large numbers.

Example: During the summer, the little seaside town is **swarming with** holidaymakers.

Dịch đại ý

To swarm with tourists: đầy những khách

Nghĩa: chỉ hành động khách du lịch tập trung theo một nhóm đông người, di chuyển với số lượng lớn.

Ví dụ: Vào mùa hè, thị trấn nhỏ ven biển đầy những vị khách tới nghỉ mát.

3. Family outings

Meaning: family excursions for pleasure

Example: It's time to give your child a bigger world to discover by lining up a few fun **family outings** that are tailor-made for the little ones in your life.

Dịch đại ý

Family outings: dã ngoại gia đình

Nghĩa: những chuyến thám hiểm với cả gia đình nhằm mục đích giải trí

Ví dụ: Đã tới lúc cho con bạn khám phá thế giới rộng lớn bằng cách tổ chức một số chuyến dã ngoại gia đình, những chuyến đi đã được làm lại để phù hợp với trẻ nhỏ.

4. Backpackers

Meaning: people who travel on holiday carrying all their equipment and clothes in a backpack, like a large very strong bag which they carry on their back'

Example: London has cheap accommodation for **backpackers** who don't have much money to spend on hotels.

Dịch đại ý

Backpackers: khách du lịch ba lô (người Việt Nam gọi là tây ba lô)

Nghĩa: chỉ những người đi du lịch mang theo tất cả dụng cụ và quần áo trong 1 chiếc ba lô (một cái túi rất to đeo trên lưng).

Ví dụ: London có những phòng nghỉ giá rẻ cho du khách ba lô, những người không có nhiều tiền để ở khách sạn.

5. To break the bank

Meaning: to use up all one's money/ to cost too much.

Example: Having a winter vacation in the sun without **breaking the bank** is a dream come true

Dịch đại ý

To break the bank: dùng hết sạch tiền

Nghĩa: dùng hết tiền/ chỉ cái gì quá đắt

Ví dụ: Có được một kì nghỉ mùa đông dưới ánh mặt trời mà không phải chi hết sạch tiền bạc là một giấc mơ có thực.

6. Motion/travel sickness

Meaning: an irritated feeling which is caused by repeated unusual movements during travelling

Example: During long car or bus journeys, she often suffers from **motion sickness**.

Dịch đại ý

Motion/ travel sickness: say xe

Nghĩa: say xe

Ví dụ: Trong những chuyến đi dài bằng xe ô tô hay xe bus, cô ấy thường bị say xe.

7. To hurt tourism

Meaning: to have negative impacts on tourism

Example: A weaker dollar could **hurt** outbound **tourism**.

Dịch đại ý

To hurt tourism: Gây tổn thương tới ngành du lịch

Nghĩa: có những tác động tiêu cực đối với du lịch

Ví dụ: Đồng đô la yếu sẽ ảnh hưởng xấu tới du lịch quốc tế.

8. The height of the tourist season

Meaning: the time of year when the greatest number of people visit a place and when the prices are at their highest level

Example: Mid-summer in the UK is normally **the height of the tourist season**, so remember to book a hotel in advance.

Dịch đại ý

The height of the tourist season: cao điểm mùa vụ

Nghĩa: 1 thời điểm trong năm khi lượng khách tới một điểm du lịch là cao nhất và giá cả cũng vậy.

Ví dụ: Mùa hè tại Vương Quốc Anh thường là đỉnh điểm của mùa vụ du lịch, nên hãy nhớ đặt trước phòng khách sạn.

9. To experience phenomenal growth

Meaning: to experience an extremely successful or special development, especially in a surprising way

Example: In recent decades there has been a substantial diversification in international tourism destinations, and many developing countries have **experienced phenomenal growth** in tourist arrivals and receipts.

Dịch đại ý

To experience phenomenal growth: trải qua hiện tượng tăng trưởng

Nghĩa: phát triển một cách cực kì đặc biệt hoặc thành công, và nhất là theo một cách bất ngờ.

Ví dụ: Trong một vài thập kỷ gần đây, có một sự đa dạng hóa đáng kể về các điểm đến du lịch quốc tế, và nhiều quốc gia đang phát triển đã trải qua hiện tượng tăng trưởng về lượng khách đến và các khoản thu từ du lịch.

10. To book

Meaning: to reserve something, such as a hotel room or a ticket

Example: I'd like **to book** a table for two at 8pm this evening, please.

Dịch đại ý

To book: đặt chỗ

Nghĩa: đặt trước, thường là phòng khách sạn hay vé

Ví dụ: Tôi muốn đặt bàn cho 2 người vào lúc 8h tối nay.

11. A boost to tourism

Meaning: the act of improving the development of tourism

Example: The new train service will enable visitors to reach the resort and provide **a boost to tourism** in the area.

Dịch đại ý

A boost to tourism: đòn bẩy cho du lịch

Nghĩa: cải thiện sự phát triển của du lịch

Ví dụ: Dịch vụ tàu hỏa mới cho phép du khách tới thẳng khu nghỉ dưỡng và cung cấp một đòn bẩy để phát triển du lịch khu vực này.

12. To plague sth

Meaning: to cause worry, pain, or difficulty to someone or something over a period of time

Example: Tourist hotspots are also **plagued** by problems like theft, begging and drug abuse.

Dịch đại ý

To plague sth: gây tổn thương cái gì

Nghĩa: gây lo lắng, đau đớn, khó khăn cho ai đó trong một khoảng thời gian.

Ví dụ: Các điểm nóng du lịch cũng bị tổn thương do những vấn đề như trộm cắp, ăn xin và thuốc phiện.

13. Ecotourism

Meaning: organized holidays which are designed so that tourist damage the environment as little as possible.

Example: **Ecotourism** will become increasingly popular in the future, as more and more people become aware of the need to protect the environment

Dịch đại ý

Ecotourism: Du lịch sinh thái

Nghĩa: những chuyến du lịch được thiết kế để những ảnh hưởng xấu của du khách tới môi trường được giảm thiểu xuống thấp nhất có thể.

Ví dụ: Du lịch sinh thái sẽ trở nên phổ biến rộng rãi trong tương lai, vì ngày càng có nhiều người có ý thức bảo vệ môi trường hơn.

14. To be rewarded by a vista

Meaning: to see a view, especially a beautiful view from a high position after a hard time

Example: After a hard climb, we were **rewarded by a** picture-postcard **vista** of rolling hills under a deep blue summer sky.

Dịch đại ý

To be rewarded by a vista: được chiêm ngưỡng một cảnh tượng hùng vĩ

Nghĩa: được chiêm ngưỡng một cảnh tượng xinh đẹp/hùng vĩ từ một vị trí cao (khó khăn mới tới được)

Ví dụ: Sau khi vất vả trèo lên đỉnh, chúng tôi đã được chiêm ngưỡng cảnh tượng đẹp như trong tranh của những ngọn đồi dưới bầu trời xanh thẳm của mùa hè.

15. To have a thirst for something

Meaning: to have a strong desire for something

Example: He has been all over the world, but he still **has a thirst for** seeing new places and enjoying new experiences.

Dịch đại ý

to have a thirst for something: khao khát được làm gì

Nghĩa: khao khát mãnh liệt được làm gì

Ví dụ: Anh ấy đã đi khắp thế giới, nhưng vẫn khao khát được đặt chân tới những nơi mới lạ và tận hưởng những trải nghiệm mới.

16.To have a whale of a time

Meaning: to have an exciting or fun time

Example: We **had a whale of a time** at Ninh Van Bay Resort.

Dịch đại ý

to have a whale of time: có một khoảng thời gian vui vẻ

Nghĩa: có 1 khoảng thời gian hào hứng, vui vẻ

Ví dụ: Chúng tôi đã có một khoảng thời gian vui vẻ tại Khu nghỉ dưỡng Vịnh Ninh Vân.

17.A package holiday

Meaning: a holiday that is organized by a company at a fixed price, including the cost of a hotel, travel etc.

Example: **Package holidays** to Spain started to become popular in the UK in the 1960s.

Dịch đại ý

A package holiday: kì nghỉ trọn gói

Nghĩa: một kì nghỉ được tổ chức bởi một công ty với giá cố định, bao gồm giá phòng khách sạn, đi lại...

Ví dụ: Du lịch trọn gói tới Tây Ban Nha bắt đầu phổ biến tại Vương Quốc Anh vào những năm 1960.

18.To sunbathe

Meaning: to sit or lie in the sun, in order to get brown/to get a suntan

Example: I don't like to **sunbathe** when I go to the beach, so I spend most of the time swimming in the sea.

Dịch đại ý

to sunbathe: tắm nắng

Nghĩa: nằm hoặc ngồi dưới ánh mặt trời, để có làn da nâu

Ví dụ: Tôi không thích tắm nắng khi đi biển, hầu hết thời gian tôi đều đi bơi.

19.To put to the test

Meaning: to see what someone or something can achieve, to find out how good someone or something is

Example: Adventure tours put my survival skills **to the test**.

Dịch đại ý

to put to the test: thử thách

Nghĩa: thử xem ai đó/ cái gì có thể đạt được tới đâu, khả năng như thế nào

Ví dụ: Những chuyến du lịch mạo hiểm đã thử thách các kỹ năng sinh tồn của tôi.

20.To get away from it all

Meaning: to have a holiday in a very quiet place where you can relax.

Example: Tourists have always traveled to natural areas of beauty to avoid the noisy crowds and **to get away from it all**.

Dịch đại ý

to get away from it all: thoát khỏi cuộc sống hiện tại

Nghĩa: có một kì nghỉ tại một nơi vô cùng yên tĩnh để có thể hoàn toàn thư giãn.

Ví dụ: Du khách luôn tới những cảnh đẹp tự nhiên để tránh đám đông ồn ào và thoát khỏi nhịp sống vội vã thường ngày.

21.The holiday of a lifetime

Meaning: a special holiday that you are unlikely to repeat

Example: He is planning **the holiday of a lifetime** to see pandas in China.

Dịch đại ý

The holiday of a lifetime: chuyến du lịch không thể quên

Nghĩa: một kì nghỉ đặc biệt mà không thể có lần thứ hai

Ví dụ: Anh ấy đang lập kế hoạch cho một chuyến du lịch đáng nhớ để đi xem gấu trúc tại Trung Quốc.

22.A wildlife safari

Meaning: a holiday [often in Africa] to see wild animals.

Example: The company organizes **wildlife safaris** in Africa to see lions and elephants in their natural habitats.

Dịch đại ý

A wildlife safari: chuyến thám hiểm hoang dã

Nghĩa: Một kì nghỉ (thường ở châu Phi) để xem động vật hoang dã

Ví dụ: Công ty tổ chức chuyến thám hiểm hoang dã tại Châu Phi để xem sư tử và voi trong môi trường sống tự nhiên của chúng.

23.A charter flight

Meaning: a cheaper form of flying than a normal airline.

Example: There are now **charter flights** to most tourist destinations, costing half the price charged by some companies.

Dịch đại ý

A charter flight: chuyến bay thuê bao

Nghĩa: 1 dạng bay giá rẻ hơn các hãng bay thông thường

Ví dụ: Hiện nay có chuyến bay thuê bao đến hầu hết các điểm du lịch, được một số công ty tính một nửa giá phí.

24.A holiday resort

Meaning: a place where lots of people go for a holiday

Example: If you like to lie on the beach, Thailand offers some very popular **holiday resorts**.

Dịch đại ý

A holiday resort: khu du lịch nghỉ dưỡng

Nghĩa: nơi có nhiều người đến để nghỉ dưỡng

Ví dụ: Nếu bạn thích nằm thư giãn trên bãi biển, Thái Lan có một số khu nghỉ dưỡng rất nổi tiếng.

25.Out of season

Meaning: not in the main holiday period

Example: If you plan to visit Vietnam **out of season**, make sure that you avoid the monsoons.

Dịch đại ý

Out of season: không phải mùa vụ

Nghĩa: không phải mùa du lịch chính

Ví dụ: Nếu bạn định tới Việt Nam mà không phải thời điểm du lịch, hãy chắc chắn rằng bạn được tránh thời gian gió mùa.

26.Self-catering

Meaning: a holiday where you supply your own food

Example: To save money, my parents prefer to take **self-catering holidays** in a holiday apartment and cook their own meals.

Dịch đại ý

Self – catering: tự phục vụ

Nghĩa: chỉ một kì nghỉ mà bạn tự lo ăn uống

Ví dụ: Để tiết kiệm, bố mẹ tôi thích các đi nghỉ theo kiểu tự phục vụ trong những căn hộ du lịch và tự nấu ăn.

27.To go sightseeing

Meaning: to look around the places that tourists like to visit

Example: If you **go sightseeing** in Paris, be sure to see the Eiffel Tower, the Louvre and the Palace of Versailles.

Dịch đại ý

To go sightseeing: đi tham quan

Nghĩa: ngắm nhìn những nơi du khách thích tới thăm

Ví dụ: Nếu bạn đi tham quan ở Paris, nhất định phải đi xem tháp Eiffel, Bảo tàng Louvre và Cung điện Versailles.

28.A breathtaking view

Meaning: an extremely beautiful view

Example: From the top of the mountain, there is **a breathtaking view** of the coast.

Dịch đại ý

A breathtaking view: cảnh đẹp đến ngạt thở

Nghĩa: cảnh đẹp vô cùng

Ví dụ: Từ trên đỉnh núi có thể nhìn thấy cảnh dọc bờ biển đẹp vô cùng.

29.A city break

Meaning: a short holiday in a famous tourist city.

Example: If you are planning **a city break** in Sydney, visit the Opera House and the famous Bondai Beach.

Dịch đại ý

A city break: kì nghỉ ngắn ngày

Nghĩa: một kì nghỉ ngắn ngày tại một thành phố du lịch nổi tiếng

Ví dụ: Nếu bạn định đi nghỉ ngắn ngày ở Sydney, hãy tới thăm Nhà hát Sydney và bãi biển Bondai nổi tiếng.

30.A guided tour

Meaning: an organized group shown around a place of interest by an expert

Example: The company runs **guided tours** of Hanoi in English and Japanese.

Dịch đại ý

A guided tour: tour du lịch có hướng dẫn

Nghĩa: một nhóm du khách có tổ chức và có hướng dẫn viên dẫn đi tham quan thắng cảnh.

Ví dụ: Công ty đó tổ chức các tour du lịch Hà Nội có hướng dẫn viên hướng dẫn bằng tiếng Anh và tiếng Nhật.

J. READING

1. beyond comprehension

Meaning: impossible to understand, unbelievable

Example: It is **beyond comprehension** that some politicians deny the reality of global warming

Dịch đại ý

Beyond comprehension: quá tầm hiểu biết/ nhận thức, không thể hiểu/ tin được

Nghĩa: không thể hiểu được, không tin được

Ví dụ: Không thể tin được khi một số chính trị gia phủ nhận việc nóng lên toàn cầu.

2. critical thinking

Meaning: the process of analyzing information in an objective way, in order to make a judgment about it

Example: **Critical thinking** skills enable students to evaluate information.

Dịch đại ý

Critical thinking: tư duy phản biện

Nghĩa: quá trình phân tích thông tin theo hướng phản đối để có thể đánh giá được thông tin.

Ví dụ: Kỹ năng tư duy phản biện cho phép học sinh đánh giá thông tin.

3. broaden one's literary horizons

Meaning: to widen the limit of your desires, knowledge, or interests by reading widely

Example: Schools should **broaden the literary horizons** of pupils by encouraging them to read in class and at home.

Dịch đại ý

To broaden one's literary horizons: mở mang hiểu biết văn học

Nghĩa: mở mang kiến thức, khao khát, hứng thú bằng cách đọc nhiều hơn

Ví dụ: Trường học nên mở mang hiểu biết văn chương của học sinh bằng cách khuyến khích các em đọc tại lớp và tại nhà.

4. a turn of phrase

Meaning: a particular way of describing something

Example: In order to be a creative writer, **a good turn of phrase** is not as important as imagination.

Dịch đại ý

A turn of phrase: một cách diễn đạt khác

Nghĩa: một cách để mô tả cái gì đó

Ví dụ: Để trở thành một nhà văn sáng tạo,, một cách diễn đạt tốt không quan trọng bằng trí tưởng tượng.

5. **to read something into something**

Meaning: to think that something means more than it really does

Example: It is important not **to read too much into** election promises, but rather to evaluate the actions of governments.

Dịch đại ý

To read something into something: nghĩ quá về cái gì

Nghĩa: nghĩ về cái gì đó có ý nghĩa sâu xa hơn là ý nghĩa thực sự của nó

Ví dụ: Quan trọng là không nghĩ quá nhiều về những lời hứa khi bầu cử, mà hãy đánh giá hành động thực sự của chính phủ đó.

6. **a period of readjustment**

Meaning: the act of getting used to a changed or new situation

Example: Those who migrate to cities have to undergo a painful **period of readjustment** in their search for a better life.

Dịch đại ý

A period of readjustment: thời gian thích nghi

Nghĩa: thời gian để làm quen với sự thay đổi hoặc một hoàn cảnh mới

Ví dụ: Những người dân di cư tới thành phố sẽ phải trải qua một thời gian khó khăn để thích nghi để có cuộc sống tốt hơn.

7. **to read on**

Meaning: to continue reading

Example: In the busy lives which many people lead today, we have become accustomed to glance quickly at news stories and we fail **to read on** and discover the facts behind the headlines.

Dịch đại ý

To read on: đọc tiếp

Nghĩa: tiếp tục việc đọc

Ví dụ: Trong cuộc sống bận rộn của nhiều người hiện nay, chúng ta đã quen với việc chỉ liếc qua những tin tức mới mà không đọc tiếp và tìm hiểu sự thật đằng sau những cái đầu đề.

8. **to break with precedent**

Meaning: to do something in a different way

Example: I believe that universities should **break with precedent** and admit more women to engineering and science courses.

Dịch đại ý

To break with precedent: phá vỡ tiền lệ

Nghĩa: làm cái gì đó theo cách khác

Ví dụ: Tôi tin rằng các trường đại học nên phá vỡ tiền lệ và nhận nhiều phụ nữ vào các khóa học kỹ sư và khoa học hơn.

9. **to read over something**

Meaning: to read something carefully from beginning to end to look for mistakes or check details

Example: Attention to detail is so important in many jobs, so the practice of **reading over** one's written work should be taught at school and university.

Dịch đại ý

To read over something: đọc kỹ, đọc từ đầu đến cuối

Nghĩa: Đọc cái gì cẩn thận từ đầu đến cuối để tìm lỗi sai hoặc kiểm tra chi tiết

Ví dụ: Sự cẩn thận, tập trung từng chi tiết là rất quan trọng trong nhiều công việc, nên việc thực hành đọc một tác phẩm từ đầu đến cuối nên được dạy ở trường học và đại học.

10. **to come to somebody's knowledge**

Meaning: to become known by somebody

Example: If it **comes to the knowledge of** your manager that you are honest and hard-working, your promotion prospects will be improved.

Dịch đại ý

To come to somebody's knowledge: được ai đó biết tới

Nghĩa: được ai đó biết tới

Ví dụ: Nếu được nhà quản lý biết tới là một người chân thành và chăm chỉ thì khả năng được thăng tiến của bạn sẽ tốt hơn.

11. **safe in the knowledge that**

Meaning: confident because you know that something is true or will happen

Example: I would recommend that people should eat only organic food, **safe in the knowledge that** it contains no harmful chemicals.

Dịch đại ý

Safe in the knowledge that: chắc chắn về cái gì đó

Nghĩa: tự tin vì bạn biết rằng cái gì là đúng hay sẽ xảy ra

Ví dụ: Tôi cho rằng mọi người chỉ nên ăn thực phẩm hữu cơ vì biết chắc rằng nó không có các hóa chất độc hại.

12. **to dig deep (into something)**

Meaning: to search thoroughly for information

Example: Computer technology has enabled authorities **to dig deep into** all kinds of personal records relating to ordinary citizens.

Dịch đại ý

To dig deep: đào sâu tìm hiểu về cái gì

Nghĩa: nghiên cứu toàn diện để tìm thông tin

Ví dụ: Công nghệ thông tin đã cho phép chính quyền các nước tìm hiểu sâu về các loại thông tin cá nhân liên quan đến công dân của họ.

13. **to do something to the letter**

Meaning: to do exactly what somebody or something instructs, paying attention to every detail

Example: It is important to apply the law **to the letter**, so that every illegal action is punished.

Dịch đại ý

To do sth to the letter: làm đúng theo hướng dẫn

Nghĩa: làm chính xác theo những gì được hướng dẫn, chú ý đến từng chi tiết.

Ví dụ: Cần phải áp dụng luật đúng theo hướng dẫn, để mọi việc làm trái pháp luật đều bị trừng phạt.

14. **to stick in your mind**

Meaning: (of a memory, an image, etc.) to be remembered for a long time

Example: When children learn a foreign language in primary school, words and phrases tend to **stick in their minds** almost without the effort of learning them in a formal way.

Dịch đại ý

To stick in your mind: in đậm trong tâm trí

Nghĩa: cái gì đó được ghi nhớ trong thời gian dài

Ví dụ: Khi trẻ em được học ngoại ngữ ở trường tiểu học, từ và các cụm từ thường sẽ in đậm trong tâm trí chúng mà không cần phải cố học thuộc.

15. **to sharpen something (up)**

Meaning: to become or make something better, more skilful, more effective, etc. than before

Example: The opportunity to do an internship with a company enables students **to sharpen up** the theoretical knowledge gained at college.

Dịch đại ý

To sharpen sth: làm cái gì đó thêm sâu sắc, nhạy bén

Nghĩa: trở nên hay biến cái gì đó trở nên tốt hơn, hiệu quả hơn, khéo léo hơn...

Ví dụ: Cơ hội thực tập ở một công ty cho phép sinh viên hiểu lý thuyết được học ở trường sâu sắc hơn.

16. to write off somebody/something

Meaning: to decide that somebody or something is a failure and not worth paying attention to

Example: Space projects should not **be written off** as expensive failures, because space represents the new frontier for exploration.

Dịch đại ý

To write off sb/ sth: xóa bỏ/ loại bỏ cái gì

Nghĩa: quyết định cái gì đó là thất bại và không đáng được quan tâm nữa

Ví dụ: Các dự án nghiên cứu không gian vũ trụ không nên bị loại bỏ như là những thất bại gây tổn kém, bởi vì không gian sẽ là một hướng khám phá mới.

17. to be engrossed in

Meaning: to be completely focused on something

Example: A good work-life balance is important, because if people are too **engrossed in their work** their family life may suffer.

Dịch đại ý

To be engrossed in: mê mải vào cái gì

Nghĩa: hoàn toàn tập trung vào cái gì

Ví dụ: Việc cân bằng tốt giữa cuộc sống với công việc là rất quan trọng vì nếu quá mải mê với công việc, cuộc sống gia đình sẽ bị ảnh hưởng.

18. to understand somebody/something to be/have something

Meaning: to think or believe that something is true because you have been told that it is

Example: The President **is understood to be** in favour of more spending on the military.

Dịch đại ý

To understand sb/sth to be/have sth: tin cái gì đó/ cho là

Nghĩa: nghĩ hay tin cái gì đó là thật vì bạn đã được bảo như vậy

Ví dụ: Chủ tịch nước được cho là sẽ chi nhiều hơn cho quân sự.

19. conduct somebody/something

Meaning: to lead or guide somebody through or around something

Example: Work experience **conducts people** who are new in a profession through some of the practical difficulties which they will face.

Dịch đại ý

Conduct sb/ sth: dẫn dắt, hướng dẫn ai đó

Nghĩa: hướng dẫn, dẫn dắt ai đó thông qua cái gì đó

Ví dụ: Kinh nghiệm làm việc dẫn dắt những người bắt đầu lĩnh vực mới thông qua một số khó khăn thực tế họ gặp phải.

20. **secure in the knowledge**

Meaning: not worried because you are sure that nothing bad will happen

Example: Students who work hard throughout the year will be confident when they take exams, **secure in the knowledge** that they are well-prepared.

Dịch đại ý

Secure in the knowledge: tự tin, chắc chắn

Nghĩa: không lo lắng vì bạn tin rằng sẽ không có gì xấu xảy ra

Nghĩa: Sinh viên những người chăm học suốt cả năm sẽ tự tin khi đi thi, chắc chắn rằng họ đã chuẩn bị tốt.

21. **bedtime stories**

Meaning: stories told to children before they sleep

Example: Parents should spend time with their children, for example by telling them **bedtime stories** every night.

Dịch đại ý

Bedtime stories: truyện kể trước khi đi ngủ

Nghĩa: truyện kể cho trẻ con trước khi đi ngủ

Ví dụ: Cha mẹ nên dành nhiều thời gian với con cái, ví dụ như kể chuyện cho con nghe mỗi tối.

22. **to be a story of**

Meaning: to be a history of particular events

Example: The problem of waste disposal in my country **has been a story of** confusion and bad management.

Dịch đại ý

To be a story of: trở thành câu chuyện

Nghĩa: trở thành lịch sử của sự kiện nào đó

Ví dụ: Vấn đề xử lý rác thải của nước tôi là câu chuyện của quản lý yếu kém.

23. **to run a story**

Meaning: to print an article, to show a news report

Example: The media nowadays **runs many stories** on environmental concerns.

Dịch đại ý

To run a story: viết, kể, thảo một câu chuyện

Nghĩa: in, viết một bài báo

Ví dụ: Truyền thông hiện nay đang nói lên nhiều câu chuyện xung quanh vấn đề môi trường.

24. a success story

Meaning: a person or thing that is very successful

Example: Although some people have great talent in their field, behind every **success story** there is always a lot of hard work and effort.

Dịch đại ý

A success story: câu chuyện về sự thành công

Nghĩa: ai đó hay cái gì đó rất thành công

Ví dụ: Dù nhiều người rất tài năng trong lĩnh vực của họ, nhưng sau mỗi câu chuyện thành công luôn cần sự nỗ lực và chăm chỉ làm việc.

25. to tell its own tale/to tell its own story

Meaning: to explain itself, without needing any further comment

Example: Governments have failed to control traffic congestion in cities. The level of air pollution in all major urban centres **tells its own story**.

Dịch đại ý

To tell its own tale/ story: tự thuật, tự nói lên tất cả.

Nghĩa: tự giải thích, không cần thêm lời bình luận

Ví dụ: Chính phủ đã thất bại trong việc giải quyết nạn tắc đường ở các thành phố. Mức độ ô nhiễm không khí ở các khu đô thị đã tự nói lên tất cả.

26. to read between the lines

Meaning: to look for a meaning that is not openly stated

Example: **Reading between the lines**, the reports of recent international conferences are not optimistic about achieving agreement on climate change.

Dịch đại ý

To read between the lines: hiểu rõ những gì đọc được/ nghe thấy/ biết đến

Nghĩa: hiểu được ý nghĩa dù không biết chi tiết

Ví dụ: Hiểu rõ những gì đang xảy ra, các báo cáo ở những hội thảo gần đây không lạc quan lắm về việc đạt được thỏa thuận về thay đổi khí hậu.

27. to read up on

Meaning: to find information in a book or other written source about something.

Example: When deciding which university course to study, it is essential **toread up on** the subject before making a final choice.

Dịch đại ý

To read up on: tìm kiếm thông tin trong sách

Nghĩa: tìm thông tin trong sách hay các tài liệu viết khác về cái gì đó
Ví dụ: Khi quyết định khóa học đại học, cần phải tìm kiếm thông tin trong sách và tài liệu viết về môn học trước khi đi đến quyết định cuối cùng.

28. to come highly recommended

Meaning: to be praised by a lot of people

Example: Books by classic authors always **come highly recommended**, but work by new and talented writers should not be overlooked.

Dịch đại ý

To come highly recommend: được đánh giá cao

Nghĩa: được nhiều người khen ngợi

Ví dụ: Sách viết của các tác giả cũ thường được đánh giá cao, nhưng cũng

Không nên bỏ qua những tài năng mới.

29. literary appreciation

Meaning: pleasure that you have when you recognize and enjoy the qualities of a good piece of writing

Example: Children develop **literary appreciation** if they are encouraged by parents and teachers to love reading.

Dịch đại ý

Literary appreciation: cảm thụ văn học

Nghĩa: niềm vui có được khi hiểu được giá trị của tác phẩm viết

Ví dụ: Trẻ em phát triển khả năng cảm thụ văn học khi chúng được thầy cô và cha mẹ khuyến khích đọc sách.

30. a literary genius

Meaning: a person with exceptional and rare talent for writing

Example: Although **a literary genius** like Shakespeare is rare, it is important for governments to subsidise creative writing classes for all ages.

Dịch đại ý

A literary genius: thiên tài văn học

Nghĩa: người có tài năng đặc biệt hiếm có về văn chương

Ví dụ: Dù một thiên tài văn học như Shakespeare là rất hiếm có, nhưng chính phủ cần phải tài trợ cho những lớp học viết tài năng cho mọi lứa tuổi.

K. GOVERNMENT

1. to abide by

Meaning; (formal) to accept and act according to a law, an agreement, etc.

Example: Motorists who do not **abide by** the rules of the road should be severely punished.

Dịch đại ý

To abide by: tuân thủ

Nghĩa: chấp nhận và thực hiện theo luật pháp, hay thỏa thuận nào đó

Ví dụ: Những người lái xe mô tô không tuân thủ luật giao thông đường bộ cần bị trừng phạt nghiêm khắc.

2. parliamentary democracy

Meaning: a system of government in which candidates are voted to represent the people of a country in a national parliament or assembly

Example: Freedom of speech is usually one of the rights enjoyed by citizens in a **parliamentary democracy**.

Dịch đại ý

Parliamentary democracy: dân chủ nghị viện, chế độ nghị viện

Nghĩa: cơ quan nhà nước là đại diện cho nhân dân một nước

Ví dụ: Quyền tự do ngôn luận là một trong những quyền của người dân thuộc chế độ nghị viện dân chủ.

3. to adhere to

Meaning: to behave according to a particular law, rule, set of instructions,

Example: Governments which fail **to adhere to** their election promises generally become unpopular very quickly.

Dịch đại ý

To adhere to: tôn trọng, tuân theo chặt chẽ

Nghĩa: thực hiện theo luật lệ, quy định hay hướng dẫn nào đó

Ví dụ: Chính phủ nào không tuân theo chặt chẽ những gì đã hứa trong cuộc bầu cử thường sẽ nhanh chóng mất đi tín nhiệm.

4. constitutional government

Meaning: connected with the laws which a country is governed by

Example: The media have an important role to play in reporting on the actions of politicians, to ensure the proper functioning of **constitutional government**.

Dịch đại ý

Constitutional government: chính phủ hợp hiến

Nghĩa:

Ví dụ: Truyền thông đóng vai trò quan trọng trong việc theo dõi và cung cấp thông tin về hoạt động của các chính trị gia để đảm bảo thực hiện đúng chức năng của chính phủ hợp hiến.

5. the executive branch

Meaning: that part of the government organisation responsible for implementing laws and decisions

Example: The enforcement of policies affecting schools and hospitals is the responsibility of **the executive branch** of the government.

Dịch đại ý

The executive branch: cơ quan hành pháp

Nghĩa: cơ quan thuộc chính phủ chịu trách nhiệm về việc thực thi pháp luật và các nghị quyết, quyết định của chính phủ

Ví dụ: Việc áp đặt các chính sách liên quan đến trường học và bệnh viện là trách nhiệm của cơ quan hành pháp thuộc chính phủ.

6. the legislative branch

Meaning: that part of the government responsible for making laws

Example: Laws relating to human rights have been passed by **the legislative branch** of many national governments.

Dịch đại ý

The legislative branch: cơ quan lập pháp

Nghĩa: cơ quan chính phủ chịu trách nhiệm về việc viết và thông qua luật

Ví dụ: Các điều luật liên quan đến quyền con người phải được thông qua bởi cơ quan lập pháp của nhiều chính phủ.

7. the separation of powers

Meaning: the principle that separates government authority into three branches – legislative (the Parliament or Senate), executive (the President or Ministers) and the judiciary (the judges and courts).

Example: In the USA, the independence of the courts from the government is safeguarded by **the separation of powers**.

Dịch đại ý

The separation of powers: nguyên tắc phân quyền

Nghĩa: chính quyền chia làm 3 cơ quan – lập pháp (quốc hội), hành pháp (thủ tướng chính phủ) và tư pháp (thẩm phán và tòa án)

Ví dụ: Tại Hoa Kỳ, sự độc lập của tòa án, không phụ thuộc chính phủ được đảm bảo bởi nguyên tắc phân quyền.

8. to adopt policies

Meaning: to start to use particular policies

Example: In order to deal with traffic congestion, the government must **adopt policies** to restrict the use of private cars.

Dịch đại ý

To adopt policies: chấp nhận, thông qua chính sách

Nghĩa: bắt đầu áp dụng chính sách nào đó

Ví dụ: Để giải quyết vấn đề tắc đường, chính phủ phải thông qua chính sách hạn chế sử dụng xe cá nhân.

9. to impose spending cuts

Meaning: to introduce new rules to spend less money on something

Example: It is essential for the authorities **to impose spending cuts** on space programs in order to fund health services.

Dịch đại ý

To impose spending cuts: áp dụng cắt giảm ngân sách

Nghĩa: giới thiệu luật mới quy định chi ngân sách ít hơn cho cái gì đó

Ví dụ: Chính quyền cần phải áp dụng cắt giảm ngân sách cho các chương trình về vũ trụ để ưu tiên cho các dịch vụ sức khỏe.

10. to raise taxes on

Meaning: to increase the amount of tax on something

Example: Governments should **raise taxes on** cigarettes to persuade more people to give up smoking.

Dịch đại ý

To raise taxes on: tăng thuế về gì

Nghĩa: tăng thuế của cái gì

Ví dụ: Chính phủ nên tăng thuế thuốc lá để thuyết phục mọi người ngừng hút thuốc.

11. to curb public spending on

Meaning: to restrict what the government spends on something

Example: I would argue that it is preferable **to curb public spending on** building new roads rather than to impose spending cuts on education.

Dịch đại ý

To curb public spending on: cắt giảm ngân sách chung của cái gì

Nghĩa: giới hạn chi tiêu của chính phủ về cái gì đó

Ví dụ: Tôi cho rằng nên cắt giảm ngân sách chung để xây đường mới hơn là áp dụng cắt giảm ngân sách cho giáo dục.

12. to allocate resources to

Meaning: to make money and materials available to do something

Example: If governments **allocate more resources to** improving public transport, this will reduce the problem of traffic congestion in cities.

Dịch đại ý

To allocate resources to: phân bổ nguồn lực

Nghĩa: dùng tiền và vật chất khác để làm gì

Ví dụ: Nếu chính phủ phân bổ nhiều nguồn lực hơn để cải thiện phương tiện công cộng, nó sẽ giúp làm giảm vấn đề tắc đường tại các thành phố.

13. to introduce restrictions on

Meaning: to limit what people can do or what can happen

Example: The government must **introduce restrictions on** smoking in public places.

Dịch đại ý

To introduce restrictions on: áp dụng giới hạn lên cái gì/ hạn chế

Nghĩa: giới hạn những gì có thể làm hoặc có thể xảy ra

Ví dụ: Chính phủ cần áp dụng giới hạn về việc hút thuốc nơi công cộng.

14. to infringe on/upon something

Meaning: to limit somebody's legal rights

Example: Governments must sometimes **infringe upon individual freedoms** in the wider interests of society.

Dịch đại ý

To infringe on/upon sth: xâm phạm

Nghĩa: xâm phạm, vi phạm quyền của ai đó

Ví dụ: Chính phủ đôi lúc phải xâm phạm quyền tự do cá nhân trong các vấn đề lớn hơn của cả xã hội.

15. to be a government priority

Meaning: something which is so important that the government should deal with it first.

Example: In developing countries, spending on health and education should **be top government priorities**.

Dịch đại ý

To be a government priority: ưu tiên của chính phủ

Nghĩa: cái gì đó quan trọng mà chính phủ cần giải quyết đầu tiên

Ví dụ: Ở các quốc gia đang phát triển, việc chi cho y tế và giáo dục nên là những ưu tiên hàng đầu của chính phủ.

16. to prioritize expenditure on

Meaning: to put the need to spend money on certain things first

Example: I believe that it is important **to prioritize expenditure on** medical research in order to save lives.

Dịch đại ý

To prioritize expenditure on: ưu tiên chi tiêu cho cái gì

Nghĩa: đặt vào chi tiêu cho cái gì đó lên đầu

Ví dụ: Tôi tin rằng cần phải ưu tiên chi tiêu cho nghiên cứu y tế để cứu người.

17. to provide funding for

Meaning: to give money to enable something to be done

Example: **Providing funding for** health care must be a priority of governments.

Dịch đại ý

To provide funding for: cung cấp hỗ trợ cho cái gì (gây quỹ hỗ trợ)

Nghĩa: hỗ trợ tiền cho việc gì

Ví dụ: Gây quỹ hỗ trợ cho chăm sóc sức khỏe nên là ưu tiên của các quốc gia.

18. high on the agenda

Meaning: something which is among the first things in the list of actions to be taken

Example: The rehabilitation of prisoners must be **high on the agenda** of prison authorities everywhere.

Dịch đại ý

High on the agenda:

Nghĩa: vấn đề được đặt lên trên đầu trong danh sách những việc cần làm

Ví dụ: Việc tái hòa nhập cộng đồng của những người từng ở tù nên là của chính quyền ở mọi nơi. .

19. to exert pressure on

Meaning: to use power to influence somebody or something

Example: Environmental organisations should **exert pressure on** governments to invest in renewable energy projects.

Dịch đại ý

To exert pressure on: gây áp lực cho cái gì đó

Nghĩa: dùng quyền lực ảnh hưởng đến ai hay cái gì đó

Ví dụ: Các tổ chức về môi trường cần gây áp lực cho chính phủ để đầu tư cho các dự án năng lượng tái tạo.

20. to form a pressure group

Meaning: to organize a group of people who try to influence the government to achieve the action that they want.

Example: Activists in my country have **formed a pressure group** to persuade the government to close nuclear power stations.

Dịch đại ý

To form a pressure group: thành lập nhóm người gây sức ép (nhóm áp lực)

Nghĩa: tổ chức một nhóm những người cố gắng gây sức ép, ảnh hưởng đến chính phủ để đạt được điều họ muốn

Ví dụ: Những nhà hoạt động tại nước tôi đã thành lập một nhóm gây sức ép để thuyết phục chính phủ đóng cửa các nhà máy hạt nhân.

21. to provide public subsidies for

Meaning: to give government money to reduce the costs of services or to produce goods in order to keep the price low

Example: In order to promote agriculture that is environmentally-friendly, the government should **provide public subsidies for** organic farmers.

Dịch đại ý

To provide public subsidies for: cung cấp trợ cấp công

Nghĩa: trợ cấp tiền của chính phủ để giảm chi phí các dịch vụ hoặc để giữ giá hàng hóa ở mức giá thấp

Ví dụ: Để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp thân thiện với môi trường, chính phủ nên cung cấp trợ cấp công cho những người nông dân trồng hữu cơ.

22. international bodies

Meaning: organizations which operate in many countries

Example: National governments ought to give funds to **international bodies**, like the Red Cross and the United Nations, to deal with emergency situations.

Dịch đại ý

International bodies: tổ chức xuyên quốc gia (quốc tế)

Nghĩa: các tổ chức điều hành ở nhiều quốc gia

Ví dụ: Chính phủ các quốc gia nên hỗ trợ quỹ cho các tổ chức quy mô quốc tế như Hội Chữ thập đỏ và Liên Hợp Quốc để đối phó với những vấn đề khẩn cấp.

23. national and local authorities

Meaning: government organizations acting at a national level or within a smaller, local area

Example: Tackling crime is a responsibility of both **national and local authorities**.

Dịch đại ý

National and local authorities: chính quyền quốc gia và địa phương

Nghĩa: Chính quyền hoạt động ở cấp quốc gia hay ở khu vực nhỏ hơn, ở từng địa phương

Ví dụ: Giải quyết tội phạm là trách nhiệm của cả chính quyền quốc gia và địa phương.

24. non-governmental organizations: NGOs

Meaning: a charity or association that is independent of government or business

Example: Individuals could donate money to **NGOs** to help others in need of food, shelter and medical services.

Dịch đại ý

Non-governmental organizations: tổ chức phi chính phủ

Nghĩa: một tổ chức từ thiện hay một hiệp hội không phụ thuộc vào chính phủ hay dùng để kinh doanh

Ví dụ: Các cá nhân có thể quyên góp tiền cho các tổ chức phi chính phủ để giúp đỡ những người đang cần thức ăn, chỗ ở và dịch vụ y tế.

25. to campaign for something

Meaning: to take part in a series of activities in order to achieve a specific aim.

Example: People who are concerned about the environment should **campaign for** stricter controls on pollution.

Dịch đại ý

To campaign for something: vận động cho cái gì

Nghĩa: tham gia một chuỗi các hoạt động để đạt được mục đích cụ thể nào đó

Ví dụ: Những người quan tâm đến môi trường nên vận động để có những luật kiểm soát nghiêm khắc hơn về vấn đề ô nhiễm.

26. government decision-making

Meaning: the process of deciding about something official

Example: Pressure groups are sometimes able to influence **government decision-making**.

Dịch đại ý

Government decision-making: quá trình ra quyết định của chính phủ

Nghĩa: quá trình quyết định chính thức về cái gì đó

Ví dụ: Những nhóm gây sức ép đôi khi có thể ảnh hưởng tới quá trình ra quyết định của chính phủ.

27. to impose an official ban on

Meaning: to say or declare that something is not allowed

Example: Governments ought **to impose an official ban on** the use of mobile phones on public transport.

Dịch đại ý

To impose an official ban on: chính thức ban hành lệnh cấm cái gì

Nghĩa: tuyên bố rằng cái gì đó bị cấm

Ví dụ: Chính phủ nên chính thức ban hành lệnh cấm sử dụng điện thoại trên các phương tiện giao thông công cộng

28. government sponsorship

Meaning: the act of providing financial support by the government

Example: **Government sponsorship** of the arts is necessary if creative talent is to be encouraged.

Dịch đại ý

Government sponsorship: sự bảo trợ của chính phủ

Nghĩa: hỗ trợ về tài chính của chính phủ

Ví dụ: Sự bảo trợ của chính phủ cho nghệ thuật là cần thiết nếu muốn các tài năng sáng tạo được khuyến khích.

29. a welfare state

Meaning: a taxation system which allows governments to provide for the economic and social well-being of its citizens

Example: In order to eradicate poverty, I believe that **a welfare state** should be established in all developing countries.

Dịch đại ý

A welfare state: phúc lợi nhà nước

Nghĩa: hệ thống tiền thuế cho phép chính phủ sử dụng hỗ trợ cho kinh tế hoặc cuộc sống của công dân

Ví dụ: Để giải quyết nạn nghèo đói, tôi tin rằng phúc lợi nhà nước nên được thiết lập ở tất cả các nước đang phát triển.

30. a stopgap measure

Meaning: a policy or action adopted for a short time until some more permanent solution is found

Example: Building more prisons will not solve the problem of rising crime rates, but it is **a stopgap measure** which the government must take to protect ordinary citizens.

Dịch đại ý

A stopgap measure: biện pháp tạm thời

Nghĩa: chính sách hay hành động áp dụng trong thời gian ngắn cho tới khi biện pháp lâu dài được tìm ra

Ví dụ: Xây nhiều nhà tù không giải quyết vấn đề tội phạm gia tăng, nhưng đó là biện pháp tạm thời mà chính phủ bắt buộc phải sử dụng để bảo vệ công dân nước mình.

L. FOOD AND DIET

1. the immune system

Meaning: the system in your body that produces substances to help it fight against infection and disease

Example: A diet lacking in vitamins and minerals will almost certainly weaken a person's **immune system**.

Dịch đại ý

The immune system: hệ miễn dịch

Nghĩa: hệ thống sinh học trong cơ thể sản sinh ra các chất kháng lại và giết chết các bệnh lạ

Ví dụ: Chế độ ăn thiếu vitamin và khoáng chất sẽ gây suy yếu hệ miễn dịch.

2. a chemical preservative

Meaning: a chemical substance used to prevent food from deteriorating

Example: The juice contains no artificial/**chemical preservatives**, so drink it within the next two or three days.

Dịch đại ý

A chemical preservative: hóa chất bảo quản

Nghĩa: hóa chất dùng để ngăn thực phẩm hư hỏng

Ví dụ: Nước hoa quả này không có hóa chất hay chất nhân tạo bảo quản, nên hãy uống trong vòng 2 hay 3 ngày.

3. artificial colo(u)ring and flavo(u)ring

Meaning: any colours or flavours added to food, in order to make it look more attractive or to enhance the flavour.

Example: Consumers today expect food to look attractive and to have a distinctive taste, so **artificial colouring and flavouring** is often used in the food production process.

Dịch đại ý

Artificial colouring and flavouring: chất tạo màu và vị nhân tạo (phẩm màu)

Nghĩa: các loại màu và hương vị được thêm vào thực phẩm để nhìn hấp dẫn hơn hoặc để tăng hương vị

Ví dụ: Người tiêu thụ hiện nay đều thích thực phẩm trông hấp dẫn và có hương vị đặc biệt nên chất tạo màu và hương liệu thường được sử dụng trong quá trình chế biến thực phẩm.

4. food labelling

Meaning: the listing of ingredients on food packets or cans

Example: **Food labelling** should be clear in order for consumers to make informed choices about the food that they buy.

Dịch đại ý

Food labelling: Nhãn thực phẩm

Nghĩa: danh sách các thành phần được in trên hộp hay bao bì sản phẩm

Ví dụ: Nhãn thực phẩm cần phải rõ ràng để người tiêu dùng có được thông tin để lựa chọn thực phẩm họ mua.

5. food processing

Meaning: the treatment of food in order to make it ready for sale

Example: The growth of the **food processing** industry has meant that most of the food that we eat is neither fresh nor locally produced.

Dịch đại ý

Food processing: chế biến thực phẩm

Nghĩa: xử lý thực phẩm để có thể đem bán

Ví dụ: Sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm đồng nghĩa với việc đa số thức ăn chúng ta ăn không còn tươi hay được sản xuất tại chỗ nữa.

6. shelf life

Meaning: the length of time that food can be kept, before it is too old to be sold

Example: Supermarkets throw away a lot of food, simply because its **shelf life** has expired and it is no longer fit for sale.

Dịch đại ý

Shelf life: thời hạn sử dụng

Nghĩa: Thời gian có thể lưu trữ thức ăn trước khi nó quá đắt để đem bán

Ví dụ: Các siêu thị bỏ đi rất nhiều thức ăn, đơn giản vì nó quá hạn sử dụng và không còn thích hợp để đem bán.

7. a food retailer

Meaning: a business which sells food to the public

Example: With the expansion of supermarkets, local **food retailers** have disappeared from many neighbourhoods.

Dịch đại ý

A food retailer: nhà bán lẻ thực phẩm

Nghĩa: cửa hàng kinh doanh thực phẩm

Ví dụ: Với sự mở rộng của các siêu thị, các nhà bán lẻ thực phẩm tại địa phương ở nhiều vùng đã biến mất.

8. organic food

Meaning: produced without using artificial chemicals

Example: The production of **organic food** causes less damage to the environment and many people also claim that it is more nutritious.

Dịch đại ý

Organic food: thực phẩm hữu cơ

Nghĩa: được sản xuất mà không sử dụng các hóa chất nhân tạo

Ví dụ: Việc sản xuất thực phẩm hữu cơ gây ra ít tác hại đến môi trường hơn và nhiều người cho rằng nó nhiều dinh dưỡng hơn.

9. **genetically modified (GM) food**

Meaning: food made from plants that have been genetically changed, in order to produce more or in order to protect them from diseases/pests

Example: There is growing public concern over the environmental consequences of producing **genetically modified food**.

Dịch đại ý

Genetically modified food: thực phẩm biến đổi gen

Nghĩa: thực phẩm có nguồn gốc thực vật bị biến đổi gen để có năng suất cao hơn hoặc khả năng chống chịu sâu bệnh tốt hơn

Ví dụ: Hiện nay dư luận ngày càng quan tâm về những hậu quả ảnh hưởng tới môi trường từ việc sản xuất thực phẩm biến đổi gen.

10. **free-range eggs/free-range meat/free-range products**

Meaning: related to a system in which animals are kept in natural conditions and can move around freely

Example: Customers who buy **free-range products**, such as eggs or chickens, often do so because they oppose factory farming.

Dịch đại ý

Free-range eggs/ meat/ products: sản phẩm chăn thả tự nhiên

Nghĩa: Hệ thống chăn nuôi gia súc gia cầm trong điều kiện tự nhiên, đi lại tự do

Ví dụ: Nhưng khách hàng mua các sản phẩm chăn thả tự nhiên như trứng hay gà, thường là do họ phản đối cách chăn nuôi công nghiệp.

11. **food poisoning**

Meaning: a stomach illness as a result of eating food containing harmful bacteria

Example: In order to prevent cases of **food poisoning**, local authorities must regularly inspect places in which food is prepared or sold to the public.

Dịch đại ý

Food poisoning: ngộ độc thực phẩm

Nghĩa: đau bụng do ăn phải thực phẩm có chất độc gây hại

Ví dụ: Để ngăn ngừa các ca ngộ độc thực phẩm, chính quyền địa phương phải thường xuyên kiểm tra những nơi bán thực phẩm.

12. **fast food chains**

Meaning: groups of shops owned by the same company, serving food to the public

Example: Healthy eating means avoiding eating out at **fast food chains** like McDonald's or Pizza Hut.

Dịch đại ý

Fast food chains: chuỗi thức ăn nhanh

Nghĩa: Nhóm các cửa hàng bán thức ăn nhanh, cùng một công ty (tập đoàn)

Ví dụ: Chế độ ăn lành mạnh nghĩa là tránh việc đi ăn ngoài ở các chuỗi thức ăn nhanh như McDonald's hay Pizza Hut.

13. junk food

Meaning: food that is quick and easy to prepare and eat, but that is thought to be bad for your health

Example: The consumption of too much **junk food** is a major factor in the increase of childhood obesity.

Dịch đại ý

Junk food: đồ ăn vặt

Nghĩa: Đồ ăn chế biến và ăn nhanh nhưng thường không tốt cho sức khỏe

Ví dụ: Việc tiêu thụ quá nhiều đồ ăn vặt là một trong những lí do chính dẫn đến gia tăng bệnh béo phì ở trẻ em.

14. a lack of calories to meet his/her energy needs

Meaning: not having enough calories in one's diet to provide all the energy that a person uses

Example: If a vegetarian's daily meals are not properly balanced, he or she might suffer from **a lack of calories to meet his or her energy needs**.

Dịch đại ý

A lack of calories to meet his energy needs: thiếu calo để cung cấp đủ năng lượng cần thiết cho cơ thể.

Nghĩa: không có đủ calo trong khẩu phần ăn để cung cấp đủ năng lượng mà một người cần cho hoạt động thường ngày

Ví dụ: Nếu những bữa ăn thường ngày của một ngày ăn chay không được cân bằng thực sự, người đó sẽ bị thiếu calo để cung cấp đủ năng lượng cần thiết cho cơ thể.

15. home-made food

Meaning: food which is prepared at home using individual ingredients

Example: In developed countries, the young generation must rediscover the art of preparing **home-made** food, as part of a healthy lifestyle.

Dịch đại ý

Home-made food: đồ ăn tự tay làm

Nghĩa: các món ăn tự làm tại nhà sử dụng các nguyên liệu cá nhân

Ví dụ: Ở các nước phát triển, thế hệ trẻ phải tự khám phá nghệ thuật của việc tự chuẩn bị các món đồ ăn tự tay làm, như là một phần của cuộc sống lành mạnh.

16. to have a snack

Meaning: to eat a small amount of food between main meals

Example: Unless people are doing vigorous exercise, it is a bad habit **to have a snack** between meals.

Dịch đại ý

To have a snack: ăn bữa phụ / ăn vặt

Nghĩa: ăn một ít thức ăn giữa các bữa chính

Ví dụ: Trừ khi đang tập các bài tập mạnh thì ăn vặt giữa các bữa chính là thói quen không tốt.

17. to eat a balanced diet

Meaning: to eat the correct types and amounts of food

Example: The health benefits of **eating a balanced diet** are obvious.

Dịch đại ý

To eat a balanced diet: chế độ ăn cân đối

Nghĩa: ăn đúng loại đúng lượng thức ăn

Ví dụ: Những lợi ích cho sức khỏe khi ăn theo chế độ ăn cân đối là rất rõ ràng.

18. a vegetarian diet

Meaning: a diet with no fish or meat

Example: If everyone in the world followed **a vegetarian diet**, there would be no hunger or starvation.

Dịch đại ý

A vegetarian diet: chế độ ăn chay

Nghĩa: chế độ ăn không cá không thịt

Ví dụ: Nếu mọi người trên thế giới theo ăn theo chế độ ăn chay thì sẽ không còn nạn đói và chết đói.

19. a vegan diet

Meaning: a diet without any animal products, such as meat, milk or eggs

Example: Many people active in animal rights movements worldwide follow **a vegan diet**, because they believe that we should not exploit animals.

Dịch đại ý

A vegan diet: chế độ ăn chay hoàn toàn

Nghĩa: chế độ ăn không gồm các sản phẩm nào từ động vật, như thịt, trứng hay sữa

Ví dụ: Nhiều người thuộc phong trào đấu tranh cho quyền động vật trên thế giới ăn theo chế độ ăn chay hoàn toàn vì họ nghĩ chúng ta không nên bóc lột động vật.

20. to go on a diet

Meaning: to eat less, or to eat only certain types of food in order to lose weight

Example: Many people in the West eat too much and – from time to time – have **to go on a diet.**

Dịch đại ý

To go on a diet: ăn kiêng

Nghĩa: ăn ít hơn hay chỉ ăn một số loại thức ăn nào đó để giảm cân

Ví dụ: Nhiều người phương Tây ăn quá nhiều – rồi thỉnh thoảng lại phải ăn kiêng.

21. to follow a recipe

Meaning: to cook a meal using instructions

Example: Whether you **follow a recipe** or make something up as you go along, I think cooking is a very creative pastime.

Dịch đại ý

To follow a recipe: theo công thức

Nghĩa: nấu món nào đó theo hướng dẫn

Ví dụ: Dù bạn nấu theo công thức hay nấu tùy ý theo cách của bạn thì tôi cho rằng nấu ăn là một cách giết thời gian rất sáng tạo.

22. Chinese cuisine

Meaning: A type of food that is traditional in China – you can write ‘Italian cuisine/Vietnamese cuisine’ in the same way

Example: **Chinese cuisine** is an important part of the traditional culture of the country.

Dịch đại ý

Chinese cuisine: ẩm thực Trung Hoa

Nghĩa: Các món ăn theo phong cách truyền thống của Trung Quốc – có thể nói ẩm thực Việt Nam, hay Ý theo cách như vậy

Ví dụ: Ẩm thực Trung Hoa là một phần quan trọng trong văn hóa truyền thống của nước này.

23. a diet rich in....

Meaning: a diet which contains a lot of something

Example: **A diet rich in fibre**, such as dried fruits, helps to keep people healthy and active.

Dịch đại ý

A diet rich in: chế độ ăn giàu cái gì đó

Nghĩa: chế độ ăn có chứa nhiều cái gì đó

Ví dụ: Chế độ ăn nhiều chất xơ, như các loại hoa quả sấy, giúp người ta khỏe mạnh và năng động.

24. a diet low in.....

Meaning: a diet which contains very little of something

Example: To prevent obesity, people should avoid overeating and eat **a diet low in** fats and sugar.

Dịch đại ý

A diet low in: chế độ ăn nghèo cái gì đấy

Nghĩa: chế độ ăn có chứa rất ít chất gì đó

Ví dụ: Để ngăn ngừa béo phì, mọi người nên tránh ăn quá nhiều và ăn chế độ ăn ít chất béo và đường.

25. a low-calorie diet

Meaning: a diet of food which does not produce a lot of energy [measured in calories] when you eat it

Example: Those who are overweight should follow **a low-calorie diet**.

Dịch đại ý

A low-calorie diet: chế độ ăn ít calo

Nghĩa: một chế độ ăn không sinh ra nhiều năng lượng (đo bằng calo)

Ví dụ: Những người thừa cân nên ăn theo chế độ ăn ít calo.

26. to count calories

Meaning: to monitor the food that you eat for low calories, to control or reduce your weight

Example: Slimmers who are trying to lose weight sometimes take this very seriously and **count the calories** in everything they eat and drink each day.

Dịch đại ý

To count calories: tính số calo

Nghĩa: kiểm soát lượng thức ăn bạn ăn có hàm lượng calo thấp để kiểm soát hoặc giảm cân nặng

Ví dụ: Những người đang nhịn ăn để giảm cân đôi lúc rất nghiêm túc trong việc này và họ tính số calo họ ăn và uống mỗi ngày.

27. to provide somebody with a healthier diet

Meaning: to give somebody a diet which is more healthy than that which they have at present

Example: Eating only fresh fruit and vegetables **provides people with a healthier diet.**

Dịch đại ý

To provide sb with a healthier diet: cung cấp chế độ ăn lành mạnh hơn cho ai đó

Nghĩa: cho ai đó 1 chế độ ăn lành mạnh hơn chế độ hiện tại

Ví dụ: Chỉ ăn rau và hoa quả sẽ cung cấp cho mọi người chế độ ăn lành mạnh hơn.

28. to put on weight

Meaning: to become fatter and heavier

Example: Those who wish to avoid **putting on weight** should avoid fatty and sugary foods.

Dịch đại ý

To put on weight: tăng cân

Nghĩa: trở nên béo và nặng hơn

Ví dụ: Những người luôn mong tránh được việc tăng cân thì cần tránh đồ ăn có nhiều chất béo và nhiều đường.

29. a slimming club

Meaning: a group of people who join together to try to lose weight

Example: **A slimming club** is a good option for people who lack motivation to lose weight on their own.

Dịch đại ý

A slimming club: CLB giảm cân

Nghĩa: một nhóm những người cùng cố gắng giảm cân

Ví dụ: CLB Giảm cân là một lựa chọn tốt cho những người thiếu động lực tự giảm cân.

30. low in fat and high in fiber

Meaning: a diet which does not contain much fat, but which contains foods which have a lot of fiber

Example: A healthy vegetarian diet is typically **low in fat and high in fiber.**

Dịch đại ý

Low in fat and high in fiber: ít chất béo và giàu chất xơ

Nghĩa: chế độ ăn ít chất béo nhưng lại có những thức ăn giàu chất xơ.

Ví dụ: Một chế độ ăn chay lành mạnh điển hình là ít chất béo và giàu chất xơ.

M.SOCIETY

1. social services

Meaning: a system that is organized by the government to help people who have financial or family problems; the department or the people who provide this help

Example: Governments should assist poor families through the provision of adequate **social services**.

Dịch đại ý

Social services: cơ quan dịch vụ xã hội

Nghĩa: Một hệ thống được lập ra bởi chính phủ để giúp đỡ những người gặp khó khăn về tài chính và gia đình; cơ quan xã hội hoặc những người làm việc ở đó.

Ví dụ: Chính phủ nên hỗ trợ các hộ gia đình nghèo thông qua việc thiết lập đầy đủ các cơ quan dịch vụ xã hội.

2. domestic violence

Meaning: violence among family members in the home

Example: Children who witness **domestic violence** between parents often develop problems.

Dịch đại ý

Domestic violence: bạo lực gia đình

Nghĩa: sự bạo lực giữa các thành viên trong gia đình ở nhà

Ví dụ: Những trẻ em đã từng chứng kiến bạo lực gia đình giữa bố mẹ mình thường phát triển nhiều vấn đề.

3. social conscience

Meaning: the state of being aware of the problems that affect a lot of people in society, such as being poor or having no home, and wanting to do something to help these people

Example: Charities depend on the **social conscience** of the public in order to obtain donations and recruit volunteer helpers.

Dịch đại ý

Social conscience: ý thức xã hội

Nghĩa: sự ý thức được các vấn đề xã hội ảnh hưởng đến cộng đồng, ví dụ như nghèo nàn hoặc vô gia cư, và mong muốn được làm gì đó để giúp đỡ những người này.

Ví dụ: Các hoạt động từ thiện phụ thuộc vào ý thức xã hội của toàn thể cộng đồng để có thể được ủng hộ, quyên góp cũng như thu nạp các tình nguyện viên

4. **social networking sites**

Meaning: a website that you use to communicate with people who share your interests

Example: An excellent way to learn another language is to make friends on **social networking sites** with people who speak that language.

Dịch đại ý

Social networking sites: trang mạng xã hội

Nghĩa: trang web được tạo ra để những người cùng sở thích có thể liên hệ với nhau

Ví dụ: Một cách học tiếng nước ngoài tuyệt vời đó là kết bạn với những người nói cùng thứ tiếng đó trên các mạng xã hội

5. **social and community centres**

Meaning: places where people who live in the same area can meet for events or to do different activities

Example: Elderly people who live alone are able to make friends and enjoy life more if local authorities provide **social and community centres**.

Dịch đại ý

Social and community centres: Trung tâm văn hóa cộng đồng

Nghĩa: Nơi những người sống trong cùng một khu vực có thể gặp mặt để tổ chức các sự kiện hoặc các hoạt động cộng đồng khác.

Ví dụ: Những người già neo đơn có thể làm bạn và tận hưởng cuộc sống nhiều hơn nếu như các nhà chức trách địa phương xây dựng các trung tâm văn hóa cộng đồng.

6. **a multicultural society**

Meaning: a society which includes people of different origins, traditions and languages

Example: Immigration has led to the development of **multicultural societies** in the US, Europe and Australia.

Dịch đại ý

A multicultural society: xã hội đa văn hóa

Nghĩa: một xã hội bao gồm nhiều người đến từ nhiều nơi khác nhau, có truyền thống và ngôn ngữ khác nhau

Ví dụ: Người nhập cư đã tạo nên sự phát triển xã hội đa văn hóa ở Mỹ, Châu Âu và Úc

7. **minority groups**

Meaning: small groups within a community that are different because of their origin, religion, language or traditions

Example: Children from **minority groups** are sometimes victims of bullying at school.

Dịch đại ý

Minority groups: dân tộc thiểu số

Nghĩa: một nhóm người nhỏ trong cộng đồng có sự khác biệt về nguồn gốc, tôn giáo, ngôn ngữ và văn hóa

Ví dụ: Các trẻ em dân tộc thiểu số thỉnh thoảng là nạn nhân của việc bị bắt nạt ở trường.

8. **segregate somebody (from somebody)**

Meaning: to separate people of different races, religions or sexes and treat them in a different way

Example: Although society no longer tolerates the policy of **segregating whites from blacks**, many people of different origins live in their own separate communities.

Dịch đại ý

Segregate somebody (from somebody): cô lập một ai đó

Nghĩa: tách biệt người thuộc chủng tộc khác, có tôn giáo khác hoặc giới tính khác và cư xử với họ một cách khác biệt

Ví dụ: Mặc dù xã hội không còn chấp nhận các chính sách tách biệt người da đen với người da trắng, rất nhiều người có nguồn gốc khác sống trong cộng đồng riêng của họ.

9. **discriminate (on the grounds of something)**

Meaning: to treat one person or group worse/better than another in an unfair way

Example: It is illegal **to discriminate on the grounds of** race, sex or religion.

Dịch đại ý

To discriminate (on the grounds of something): phân biệt (do sự khác biệt nào đó)

Nghĩa: đối xử không công bằng với một người hoặc một nhóm người tồi tệ hơn/ tốt hơn người/nhóm người khác

Ví dụ: Phân biệt chủng tộc, giới tính, hoặc tôn giáo là phạm pháp.

10. constitute/be a form of racial/race discrimination

Meaning: to be considered to be treating others in a different way because they are not of the same colour or race.

Example: Actions which **constitute a form of race/racial discrimination** are now outlawed in most countries of the world.

Dịch đại ý

Constitute/be a form of racial/race discrimination: có tính phân biệt chủng tộc

Nghĩa: được coi là đối xử người khác một cách khác biệt bởi vì họ không có cùng màu da hoặc chủng tộc.

Ví dụ: Các hành động có tính phân biệt chủng tộc hiện nay đã bị cấm ở hầu hết các quốc gia trên thế giới

11. colour bar

Meaning: a social system which does not allow black people the same rights as white people

Example: South Africa's **colour bar** made marriages between different races illegal.

Dịch đại ý

Colour bar: Rào cản màu da

Nghĩa: một luật lệ xã hội không cho phép người da màu có quyền ngang bằng với người da trắng

Ví dụ: Luật rào cản màu da của Nam Phi khiến cho việc kết hôn giữa các chủng tộc là bất hợp pháp

12. asylum seeker

Meaning: a person who has been forced to leave their own country because they are in danger and who arrives in another country asking to be allowed to stay there

Example: Hostels for **asylum seekers** now exist in many European countries.

Dịch đại ý

Asylum seeker: người xin tị nạn

Nghĩa: một người bị buộc rời khỏi đất nước của mình bởi vì họ đang bị đe dọa và đến một nước khác để xin tị nạn ở đó

Ví dụ: Hiện nay, các nhà nghỉ dành cho người xin tị nạn xuất hiện ở rất nhiều quốc gia Châu Âu

13. to grant refugee status

Meaning: to be recognised by a government as a person who has been forced to leave their country because of war, political or religious reasons

Example: As well as helping those in need overseas, governments must also help those who **have been granted refugee status** and now live in the host country.

Dịch đại ý

To grant refugee status: được trao quyền tị nạn

Nghĩa: được chính phủ ghi nhận là người bị buộc phải rời khỏi đất nước của mình với lý do chiến tranh, chính trị, hoặc tôn giáo

Ví dụ: Ngoài việc giúp đỡ những người cần trợ giúp ở nước ngoài, các chính phủ phải giúp đỡ những công dân được trao quyền tị nạn hiện đang sống ở các nước chủ.

14. to deport somebody

Meaning: to force somebody to leave a country, usually because they have broken the law or because they have no legal right to be there

Example: The government refused to grant them refugee status and **deported them**.

Dịch đại ý

To deport somebody: trục xuất ai đó

Nghĩa: buộc một người nào đó rời khỏi đất nước do họ đã vi phạm pháp luật hoặc do họ không có quyền được sống ở đó

Ví dụ: Chính phủ từ chối cho họ quyền tị nạn và trục xuất họ ra khỏi đất nước.

15. to be prejudiced (against/in favour of somebody/something)

Meaning: having an unreasonable dislike of or preference for somebody/something, especially based on their race, religion, sex, age etc.

Example: Some companies **are prejudiced against** older applicants during the interview process.

Dịch đại ý

To be prejudiced (against/in favour of somebody/something): có định kiến (chống lại/ ủng hộ một người/một việc nào đó)

Nghĩa: có một sự không thích hoặc ưu tiên vô lý cho một người/một việc nào đó, đặc biệt là dựa trên chủng tộc, tôn giáo, giới tính, tuổi tác, ...

Ví dụ: Một vài công ty có định kiến với những ứng viên cao tuổi trong quá trình phỏng vấn

16. to integrate into society

Meaning: to become accepted as a member of a social group, especially when a person comes from a different culture

Example: Children from minority groups often find it easy **to integrate into society** because they attend schools which are multicultural.

Dịch đại ý

To integrate into society: hòa nhập vào xã hội

Nghĩa: được chấp nhận là một thành viên của một nhóm xã hội, đặc biệt là khi người đó đến từ một nền văn hóa khác

Ví dụ: Trẻ em thuộc các dân tộc thiểu số thường xuyên thấy dễ hòa nhập với xã hội bởi chúng học tại các trường đa văn hóa.

17. to be socially acceptable

Meaning: agreed or approved of by most people in a society

Example: Smoking in public places is no longer **socially acceptable** in many countries.

Dịch đại ý

To be socially acceptable: được xã hội chấp nhận

Nghĩa: được chấp thuận bởi phần lớn mọi người trong xã hội

Ví dụ: Hút thuốc ở những nơi công cộng đã không còn được xã hội chấp thuận ở rất nhiều quốc gia.

18. to develop social skills

Meaning: to become better at communicating and interacting in different situations

Example: Playing team sports at school helps children **to develop social skills** which will help them in adult life.

Dịch đại ý

To develop social skills: phát triển các kỹ năng xã hội

Nghĩa: giao tiếp và ứng xử tốt hơn trong các tình huống khác nhau

Ví dụ: Chơi các môn thể thao nhóm ở trường giúp trẻ em phát triển các kỹ năng xã hội phục vụ cuộc sống của chúng khi trưởng thành.

19. to be poverty-stricken

Meaning: to be extremely poor, having almost no money

Example: Many non-government organisations work with people who **are poverty-stricken** in developing countries.

Dịch đại ý

To be poverty-stricken: có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn

Nghĩa: rất nghèo, gần như không có tiền

Ví dụ: Rất nhiều các tổ chức phi chính phủ làm việc với những người có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn ở các quốc gia phát triển.

20. economic migrants

Meaning: people who move from their own countries to a new country in order to find work or to have a better standard of living

Example: As a result of global inequalities of wealth, many **economic migrants** have fled to developed countries.

Dịch đại ý

Economic migrants: di dân kinh tế

Nghĩa: những người rời khỏi quốc gia của mình để đến một quốc gia khác làm việc hoặc để có một cuộc sống tốt hơn

Ví dụ: Do sự phân hóa giàu nghèo trên thế giới, nhiều người di dân kinh tế đã di cư sang các quốc gia phát triển

21. the consumer society

Meaning: a society in which buying and selling are considered extremely important

Example: Money and possessions are considered to be more important than family and friends in today's **consumer society**.

Dịch đại ý

The consumer society: xã hội tiêu thụ

Nghĩa: một xã hội trong đó việc mua bán được coi là vô cùng quan trọng

Ví dụ: Tiền bạc và sự sở hữu được coi là quan trọng hơn gia đình và bè bạn trong xã hội tiêu thụ hiện nay.

22. an egalitarian society

Meaning: a society in which everyone has the same rights and opportunities

Example: I believe that crime would be reduced if we lived in a more **egalitarian society**.

Dịch đại ý

An egalitarian society: xã hội bình đẳng

Nghĩa: một xã hội mà mọi người đều bình đẳng về quyền cũng như cơ hội

Ví dụ: Tôi tin rằng tệ nạn sẽ giảm đi nếu chúng ta sống trong một xã hội bình đẳng hơn

23. social mobility

Meaning: the movement of individuals from one class in society to another

Example: Free access to education has resulted in greater **social mobility** in modern society

Dịch đại ý

Social mobility: sự dịch chuyển xã hội

Nghĩa: sự dịch chuyển của các cá nhân từ tầng lớp này lên tầng lớp khác trong xã hội

Ví dụ: Sự tiếp cận giáo dục dễ dàng hơn đã tạo ra sự dịch chuyển tầng lớp lớn trong xã hội hiện đại ngày nay.

24. the migration of labour

Meaning: the movement of workers from one place to another

Example: **The migration of labour** from the countryside to the cities is a feature of modern society.

Dịch đại ý

The migration of labour: sự dịch chuyển lao động

Nghĩa: sự chuyển dịch lao động từ nơi này sang nơi khác

Ví dụ: Việc các lao động ở các tỉnh đổ về các thành phố là một đặc tính của xã hội hiện đại

25. sweated labour

Meaning: hard work that is done for low wages in poor conditions; the people who do this work

Example: Conditions of **sweated labour** still exist in many developing countries.

Dịch đại ý

Sweated labour: lao động chân tay

Nghĩa: công việc nặng nhọc với lương thấp trong điều kiện làm việc tồi tệ; những người làm việc chân tay

Ví dụ: Các công việc chân tay vẫn còn tồn tại ở rất nhiều quốc gia đang phát triển

26. socio-economic changes

Meaning: changes relating to the society and economy of a country

Example: Mass migration to cities is a result of **socio-economic changes** that include the industrialisation of agriculture.

Dịch đại ý

Socio-economic changes: các thay đổi về xã hội kinh tế

Nghĩa: Các thay đổi liên quan về xã hội và kinh tế của một quốc gia

Ví dụ: Luồng di dân lớn về các thành phố là hệ quả của các thay đổi kinh tế xã hội bao gồm cả việc hiện đại hóa nông nghiệp

27. thegrass roots

Meaning: ordinary people in society or in an organization, rather than the leaders or people who make decisions

Example: In order to bring about changes in communities, local people must be involved at **the grass roots** level in making and implementing decisions.

Dịch đại ý

The grass roots: tầng lớp thấp

Nghĩa: những người bình thường trong xã hội hoặc trong một tổ chức, không phải là lãnh đạo hay những người đưa ra quyết định

Ví dụ: Để có thể tạo ra những thay đổi trong cộng đồng, người dân địa phương phải tham gia vào việc tạo ra và thực hiện các quyết định từ tầng lớp thấp nhất

28. industrial action

Meaning: action that workers take, especially stopping work, to protest to their employers about something

Example: The right to take **industrial action** is one way in which workers are able to protect their living standards.

Dịch đại ý

Industrial action: đình công

Nghĩa: hành động mà các công nhân thực hiện, đặc biệt là ngừng làm việc, để phản đối chủ của mình về một vấn đề gì đó

Ví dụ: Quyền được tổ chức đình công là một cách mà các công nhân có thể thực hiện để bảo vệ các tiêu chuẩn sống của mình.

29. **sit-in**

Meaning: a protest in which a group of workers, students, etc. refuse to leave their factory, college, etc. until people listen to their demands

Example: the factory workers decided to hold **a sit-in**.

Dịch đại ý

A sit-in: cuộc biểu tình ngồi

Nghĩa: cách phản đối của một nhóm công nhân, sinh viên, vv bằng việc từ chối rời nhà máy, trường đại học, vv cho đến khi mọi người lắng nghe những yêu cầu của họ

Ví dụ: Các công nhân trong nhà máy quyết định tổ chức một cuộc biểu tình ngồi.

30. **an outcry (at/over/against something)**

Meaning: a reaction of anger or strong protest shown by people in public

Example: The new tax provoked a **public outcry**.

Dịch đại ý

An outcry(at/over/against something): sự phản đối kịch liệt, sự la ó

Nghĩa: phản ứng tức giận hoặc phản đối mạnh mẽ bởi đám đông trong xã hội

Ví dụ: Thuế mới đã tạo lên làn sóng phản đối trong cộng đồng

N.SPORT AND EXERCISE

1. **to take up sport/to take up exercise**

Meaning: to start doing a sport, to start doing exercise

Example: Governments should provide sports facilities to encourage more people to **take up sport**.

Dịch đại ý

To take up sport/to take up exercise: tập chơi thể thao/tập thể dục

Nghĩa: bắt đầu chơi thể thao, bắt đầu tập thể dục

Ví dụ: Chính phủ nên xây dựng các trung tâm thể thao để khuyến khích nhiều người tập thể thao hơn

2. **to get into shape**

Meaning: to become fit

Example: If people have a sedentary lifestyle, they must do regular exercise **to get into shape**.

Dịch đại ý

To get into shape: trở nên thon thả

Nghĩa: trở nên khỏe mạnh, thon thả

Ví dụ: Nếu con người có phong cách sống ngồi nhiều, họ phải thường xuyên tập thể dục để được thon thả

3. **to keep fit**

Meaning: to stay in good physical condition

Example: A healthy diet and plenty of exercise are essential for people **to keep fit**.

Dịch đại ý

To keep fit: giữ dáng

Nghĩa: để giữ trạng thái cơ thể khỏe mạnh

Ví dụ: Một chế độ ăn uống khỏe mạnh và tập luyện là cần thiết đối với người muốn giữ dáng.

4. **to exert oneself**

Meaning: to make a big physical effort to do something

Example: I believe that sports professionals deserve high salaries, because constant hard training is necessary so that they can **exert themselves** to the limit when they compete.

Dịch đại ý

To exert oneself: cố gắng hết mình

Nghĩa: tập trung sức mạnh thể lực để làm điều gì đó

Ví dụ: Tôi tin rằng các vận động viên thể thao xứng đáng có được một mức lương cao bởi thường xuyên luyện tập nặng nhọc là cần thiết để họ có thể cố gắng hết giới hạn của mình trong khi thi đấu.

5. **to work out at the gym**

Meaning: to train the body by physical exercise at the gym

Example: As part of a healthy lifestyle, people of all ages should **work out at the gym** on a regular basis.

Dịch đại ý

To work out at the gym: tập thể dục trong phòng tập

Nghĩa: huấn luyện cơ thể bằng việc tập các bài tập thể lực trong phòng tập

Ví dụ: Là một phần của phong cách sống khỏe mạnh, con người ở mọi lứa tuổi nên tập thể dục ở phòng tập thường xuyên

6. **to be out of condition**

Meaning: to be physically unfit

Example: One of the causes of obesity is that many people **are out of condition** and fail to exercise regularly.

Dịch đại ý

To be out of condition: yếu ớt

Nghĩa: thể chất không khỏe mạnh

Ví dụ: Một trong những nguyên nhân của bệnh béo phì là do rất nhiều người yếu ớt và không chịu tập thể dục thường xuyên

7. **to be in the peak of condition**

Meaning: to be in the best possible physical condition

Example: Sports professionals should receive high salaries, because they must always **be in the peak of condition** in order to perform at the highest levels.

Dịch đại ý

To be in the peak of condition: thể trạng khỏe mạnh nhất

Nghĩa: trong tình trạng thể chất tốt nhất có thể

Ví dụ: Các vận động viên thể thao nên có mức lương cao vì họ phải thường xuyên giữ thể trạng ở mức tốt nhất để có thể thi đấu ở mức cao nhất

8. to take gentle exercise

Meaning: to do exercise which is not physically demanding or tiring

Example: Even the elderly can keep fit by **taking gentle exercise**, like jogging or even a walk in the park.

Dịch đại ý

To take gentle exercise: tập thể dục nhẹ nhàng

Nghĩa: tập các bài tập không đòi hỏi nhiều thể chất hoặc quá mệt

Ví dụ: Thậm chí những người già cũng có thể giữ gìn sức khỏe bằng việc tập thể dục nhẹ nhàng, chẳng hạn như đi bộ nhanh hoặc đi dạo trong công viên.

9. alternative forms of exercise

Meaning: taking exercise in less common ways, involving the mind as well as the body

Example: **Alternative forms of exercise**, such as yoga and tai chi, are popular in my country among people of all ages.

Dịch đại ý

Alternative forms of exercise: cách tập thể dục khác

Nghĩa: tập thể dục theo cách không thông thường, bao gồm cả cơ thể lẫn trí tuệ

Ví dụ: Các phương pháp tập thể dục khác, chẳng hạn như yoga và taichi, khá phổ biến đối với công dân ở mọi lứa tuổi tại đất nước tôi.

10. to outlaw dangerous sports

Meaning: to ban or prohibit sports which have a high risk of causing injury

Example: I believe that the government should **outlaw dangerous sports** because participants may suffer serious injuries.

Dịch đại ý

To outlaw dangerous sports: cấm các môn thể thao nguy hiểm

Nghĩa: cấm hoặc ngăn chặn các môn thể thao có xu hướng gây chấn thương cao

Ví dụ: Tôi tin rằng chính phủ nên cấm các môn thể thao nguy hiểm vì người tham gia có thể bị chấn thương nghiêm trọng

11. on safety grounds

Meaning: for reasons of safety

Example: Boxing is a very dangerous sport and must be outlawed **on safety grounds**.

Dịch đại ý

On safety grounds: vì lý do an toàn

Nghĩa: trên cơ sở an toàn

Ví dụ: Đấm bốc là một môn thể thao nguy hiểm và phải bị cấm vì lý do an toàn.

12. a high/low probability of injury

Meaning: you are very likely/not very likely to be injured

Example: If anyone plans to take up mountaineering or skydiving, they should be aware that there is **a high probability of injury**.

Dịch đại ý

A high/low probability of injury: khả năng chấn thương cao/thấp

Nghĩa: bạn có thể/không có thể bị chấn thương

Ví dụ: Nếu một ai đó có ý định thử leo núi hoặc nhảy tự do từ máy bay, họ nên ý thức rằng khả năng chấn thương sẽ cao.

13. life-threatening injuries

Meaning: injuries which are so serious that the person may die

Example: Paragliding and cliff-jumping are two examples of extreme sports in which **life-threatening injuries** are sustained all too often by those who take part.

Dịch đại ý

Life-threatening injuries: chấn thương chết người

Nghĩa: chấn thương nghiêm trọng đến mức người bệnh có thể chết

Ví dụ: Dù lượn và nhảy xuống vách núi là hai ví dụ của các môn thể thao mạo hiểm mà những người chơi thường xuyên gặp phải những chấn thương chết người.

14. an extreme sport

Meaning: a sporting activity which is very dangerous

Example: Personally, I cannot understand why some people take up **an extreme sport**, and they should consider all the risks first.

Dịch đại ý

An extreme sport: môn thể thao mạo hiểm

Nghĩa: hoạt động thể thao nguy hiểm

Ví dụ: Cá nhân tôi không hiểu tại sao một vài người có thể tham gia chơi môn thể thao mạo hiểm, họ nên nghĩ đến các rủi ro trước.

15. **essential sports gear**

Meaning: the equipment and clothing needed to practice a particular sport

Example: In order to reduce the risks associated with dangerous sports, participants should undergo rigorous training and use all the **essential sports gear** required.

Dịch đại ý

Essential sports gear: thiết bị thể thao cần thiết

Nghĩa: thiết bị hoặc quần áo cần để có thể tập một môn thể thao cụ thể nào đó

Ví dụ: Để giảm thiểu rủi ro của các môn thể thao nguy hiểm, người chơi cần phải trải qua một khóa huấn luyện kỹ càng và sử dụng toàn bộ các thiết bị thể thao cần thiết được yêu cầu.

16. **to take sensible precautions**

Meaning: to do something in advance in order to prevent problems or to avoid danger

Example: Anyone engaging in an extreme sport must **take sensible precautions** and seek expert advice.

Dịch đại ý

To take sensible precautions: thực hiện các biện pháp phòng tránh phù hợp

Nghĩa: làm một điều gì đó trước để ngăn chặn các vấn đề có thể xảy ra hoặc tránh nguy hiểm.

Ví dụ: Bất kỳ ai tham gia vào các môn thể thao mạo hiểm phải thực hiện các biện pháp phòng tránh phù hợp và hỏi ý kiến chuyên gia.

17. **to foster a competitive spirit**

Meaning: encourage the desire to beat others in a sports event

Example: The problem with encouraging sport at school is that it **fosters a competitive spirit** among students, instead of teaching children simply to do the best that they can in all aspects of life.

Dịch đại ý

To foster a competitive spirit: đẩy mạnh tinh thần cạnh tranh
Nghĩa: khích lệ mong muốn được đánh bại ai đó trong thể thao
Ví dụ: Vấn đề của việc khuyến khích thể thao ở trường học đó là do thể thao đẩy mạnh tinh thần cạnh tranh giữa các học sinh thay vì dạy cho chúng hiểu được rằng chỉ cần làm tốt nhất những gì chúng có thể trong mọi mặt của cuộc sống.

18. the Olympic ideal

Meaning: the ultimate goal is not to win but to know that you have taken part and done your best in a competition

Example: Unfortunately, professional sport is just another branch of the entertainment industry, and **the Olympic ideal** has been lost.

Dịch đại ý

The Olympic ideal: tinh thần Olympic

Nghĩa: mục đích cuối cùng không phải là chiến thắng mà để thấy rằng bạn đã tham gia và thi đấu tốt nhất có thể.

Ví dụ: Thật đáng tiếc rằng thể thao chuyên nghiệp chỉ là một nhánh của ngành công nghiệp giải trí, và tinh thần Olympic đã không còn nữa.

19. a win-at-all-costs attitude

Meaning: an idea that a match or competition must be won, using all possible means

Example: Youth sport is being ruined by **a win-at-all-costs attitude**, which includes cheating and breaking the rules in order to achieve victory.

Dịch đại ý

A win-at-all-costs attitude: Tinh thần phải thắng bằng mọi giá

Nghĩa: Suy nghĩ rằng phải thắng một trận đấu bằng bất cứ giá nào

Ví dụ: Thể thao trẻ đang bị hủy hoại bởi tinh thần thắng bằng mọi giá, bao gồm cả việc gian lận và phá luật để có thể giành chiến thắng

20. be disqualified from participating

Meaning: not to be allowed to join a competition

Example: Sportsmen or sportswomen who take drugs should **be disqualified from participating** in sport for a long time.

Dịch đại ý

Be disqualified from participating: truất quyền thi đấu

Nghĩa: không được phép tham gia thi đấu

Ví dụ: Các vận động viên nam nữ dùng chất kích thích phải bị truất quyền thi đấu thể thao trong một thời gian dài.

21. performance-enhancing drugs

Meaning: drugs which improve the ability of a sports person to compete

Example: Athletes who take **performance-enhancing drugs** are not only cheating, but they also set a bad example for young people.

Dịch đại ý

Performance-enhancing drugs: thuốc kích thích khả năng thi đấu

Nghĩa: Các loại thuốc dùng để nâng cao khả năng thi đấu của một vận động viên

Ví dụ: Vận động viên dùng thuốc kích thích khả năng thi đấu không chỉ gian lận, mà còn là một tấm gương xấu cho những người trẻ tuổi.

22. to fail a drugs test

Meaning: to fail an examination before or after a competition to make sure that you have not taken illegal drugs to improve your performance

Example: Cycling is a sport which has been discredited in recent years, as so many competitors have **failed drugs tests**.

Dịch đại ý

To fail a drugs test: không qua bài thử chất kích thích

Nghĩa: không qua bài kiểm tra trước và sau trận thi đấu đảm bảo bạn không sử dụng bất kỳ loại thuốc phạm pháp nào để nâng cao khả năng.

Ví dụ: Đạp xe là một môn thể thao tai tiếng trong những năm gần đây do rất nhiều người cạnh tranh đã không qua được bài thử chất kích thích.

23. to use illegal substances

Meaning: to use drugs or medicines which are not allowed under the rules of a competition

Example: In professional sport, it has become increasingly common **to use illegal substances** in order to win at all costs.

Dịch đại ý

To use illegal substances: dùng các chất phạm pháp

Nghĩa: sử dụng các thuốc hoặc chất kích thích không được cho phép bởi luật thi đấu

Ví dụ: Trong thể thao chuyên nghiệp, việc sử dụng các chất phạm pháp đã trở nên phổ biến hơn để người chơi có thể chiến thắng bằng mọi giá

24. to place too much value on sport

Meaning: to regard sport as too important

Example: I would argue that schools **place too much value on sport** in the curriculum, and participation in sport should be an out-of-school activity.

Dịch đại ý

To place too much value on sport: đề cao tầm quan trọng của thể thao

Nghĩa: cho rằng thể thao là rất quan trọng

Ví dụ: Tôi cho rằng các trường học đã đề cao quá tầm quan trọng của thể thao trong lịch học của mình, việc tham gia chơi thể thao chỉ nên là một hoạt động ngoại khóa.

25. a sports fan

Meaning: a person who takes a keen interest in sport

Example: While I think that it is healthy to be **a sports fan**, people should remember that for most people, sport is just entertainment, not a matter of life and death.

Dịch đại ý

A sport fan: người yêu thích thể thao

Nghĩa: một người có sở thích với thể thao

Ví dụ: Trong khi tôi cho rằng là một người yêu thể thao là một điều tốt, mọi người nên nhớ rằng đối với rất nhiều người, thể thao chỉ là một công cụ giải trí, không phải vấn đề sống chết.

26. to set a record

Meaning: to achieve the best result ever achieved in a sport

Example: Real Madrid have **set a record** for the number of goals scored in a match.

Dịch đại ý

To set a record: lập kỷ lục

Nghĩa: đạt được kết quả tốt nhất trong một môn thể thao

Ví dụ: Real Madrid đã lập kỷ lục về số bàn thắng ghi được trong một trận đấu.

27. sports coverage

Meaning: the activity of reporting news related to sport

Example: Many top sports stars are now known to millions of people around the world because of global **sports coverage** by the media.

Dịch đại ý

Sports coverage: tin thể thao

Nghĩa: hành động báo cáo thông tin liên quan đến thể thao

Ví dụ: Hiện nay, rất nhiều ngôi sao thể thao hàng đầu đã được hàng triệu người trên thế giới biết đến bởi các tin thể thao toàn cầu đăng trên truyền thông.

28. sports commentators

Meaning: people who are experts on sport and talk or write about it in the media

Example: Not only sports stars, but even some **sports commentators** have become well-known celebrities.

Dịch đại ý

Sports commentators: bình luận viên thể thao

Nghĩa: những chuyên gia về thể thao, nói và viết về thể thao trên truyền thông

Ví dụ: Không chỉ các ngôi sao thể thao, thậm chí các bình luận viên thể thao cũng trở thành các nhân vật danh tiếng.

29. sports merchandising

Meaning: the activity of selling products connected with a sport or sportsperson

Example: **Sports merchandising** is a multi-billion dollar business worldwide, in the form of t-shirts and sports equipment.

Dịch đại ý

Sports merchandising: kinh doanh đồ thể thao

Nghĩa: hoạt động bán các sản phẩm có liên quan đến thể thao và các vận động viên.

Ví dụ: Kinh doanh đồ thể thao là một ngành kinh doanh tỷ đô trên toàn thế giới, với các mặt hàng là áo phông và dụng cụ thể thao.

30. the endorsement of sporting goods

Meaning: an advertising statement, usually by a famous sportsperson, saying that they use or like a particular product.

Example: In addition to their fabulous salaries, sports celebrities also make a great deal of money through their **endorsement of sporting goods** such as trainers or even casual clothes or deodorants !

Dịch đại ý

The endorsement of sporting goods: đại diện thương hiệu đồ thể thao

Nghĩa: Một tuyên bố có tính quảng cáo do một vận động viên nổi tiếng đưa ra, xác nhận họ sử dụng và thích một sản phẩm cụ thể nào đó.

Ví dụ: Bên cạnh mức lương hấp dẫn, các ngôi sao thể thao nổi tiếng còn kiếm được rất nhiều tiền từ việc làm đại diện cho các sản phẩm thể thao chẳng hạn như máy tập hoặc quần áo tập hoặc sản phẩm khử mùi!

O. SPACE EXPLORATION

1. The space race

Meaning: competition between the US and the Soviet Union in the 1950s and 60s to be the first to explore space

Example: **The space race** in the 1950s marks an important point in the development of space exploration

Dịch đại ý

The space race: cuộc chạy đua vào không gian

Nghĩa: tranh chấp giữa Mỹ và Liên Xô những năm 50, 60 để trở thành người đầu tiên khám phá vũ trụ

Ví dụ: Cuộc chạy đua vào không gian những năm 1950 đánh dấu một dấu mốc quan trọng trong sự phát triển của hành trình thám hiểm vũ trụ.

2. A space probe

Meaning: a type of space craft that does not have a person inside

Example: **Space probes** can be sent to far distances for long periods of time to gather information about different areas in space.

Dịch đại ý

A space probe: tàu thăm dò vũ trụ

Nghĩa: một loại tàu du hành vào vũ trụ không người lái

Ví dụ: Những chiếc tàu thăm dò vũ trụ có thể du hành trong quãng đường lớn với thời gian dài để thu thập tin tức về các khu vực khác nhau trong vũ trụ.

3. A lunar module

Meaning: a small craft used for travelling between the moon and the larger space craft orbiting the moon.

Example: When the first men walked on the moon they came out of the **lunar module**. The first man to walk on the moon said "One small step for a man, one giant leap for mankind."

Dịch đại ý

A lunar module: tàu thám hiểm vũ trụ Mặt trăng

Nghĩa: một tàu du hành nhỏ dùng để di chuyển giữa mặt trăng và một tàu du hành lớn hơn quanh quỹ đạo của mặt trăng

Ví dụ: Khi những người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng, họ bước ra từ tàu thám hiểm vũ trụ Mặt trăng. Người đầu tiên bước xuống đã nói "Một bước chân nhỏ bé của một người, một bước tiến vĩ đại của loài người"

4. To put into orbit

Meaning: To send something into space, following a curved path of a planet or an object as it moves around a star, a moon or a planet

Example: A new satellite has been **put into orbit** around the earth.

Dịch đại ý

To put into orbit: đặt vào quỹ đạo

Nghĩa: Đưa cái gì đó vào không gian và di chuyển theo đường cong của một hành tinh hay một vật thể khi nó quay xung quanh hành tinh hay vật thể đó.

Ví dụ: Một vệ tinh mới đã được đặt vào quỹ đạo quanh Trái Đất.

5. Manned space flight

Meaning: a voyage into space which has a person to control it

Example: As **manned space flights** are so dangerous, many checks must be carried out first.

Dịch đại ý

Manned space flight: chuyến bay vào không gian có người lái

Nghĩa: một chuyến du hành vào không gian có người điều khiển

Ví dụ: Vì những chuyến bay vào không gian do người lái rất nguy hiểm nên nhiều cuộc kiểm tra phải được tiến hành trước.

6. To launch a space rocket

Meaning: to send a rocket into space

Example: Nowadays, men **launch space rockets** – not ships – to discover new worlds.

Dịch đại ý

To launch a space rocket: phóng tên lửa không gian

Nghĩa: phóng một tên lửa vào vũ trụ

Ví dụ: Ngày này, con người phóng tên lửa vào không gian thay vì các du thuyền để khám phá những thế giới mới.

7. The cosmos

Meaning: the universe, especially when it is thought of as an ordered system

Example: Although the challenge of exploring and understanding **thecosmos** is exciting, it is also very expensive

Dịch đại ý

The cosmos: vũ trụ

Nghĩa: Vũ trụ, đặc biệt khi chỉ vũ trụ là một hệ thống có trật tự

Ví dụ: Dù những thách thức để khám phá vũ trụ tạo nhiều hứng thú, nhưng nó cũng rất đắt đỏ.

8. To pour money into space research

Meaning: to spend enormous amounts of money on space research
Example: Some people argue that it is wasteful **to pour money into space research**.

Dịch đại ý

To pour money into space research: đổ tiền vào nghiên cứu vũ trụ

Nghĩa: Dành một số lượng tiền lớn vào việc nghiên cứu không gian vũ trụ

Ví dụ: Một số người cho rằng đổ tiền vào nghiên cứu vũ trụ là lãng phí.

9. A test flight

Meaning: a flight during which a space craft or part of its equipment is tested

Example: **Test flights** add to the huge costs of space exploration.

Dịch đại ý

A test flight: chuyến bay thử nghiệm

Nghĩa: một chuyến bay thử nghiệm tàu du hành hoặc một phần thiết bị của nó

Ví dụ: Những chuyến bay thử nghiệm gây tốn kém thêm rất nhiều trong công cuộc khám phá vũ trụ.

10. A space shuttle

Meaning: a spacecraft designed to be used, for example, to travel between the earth and a space station

Example: The first **space shuttle** was front-page news, but now people are no longer excited by the concept.

Dịch đại ý

A space shuttle: tàu con thoi

Nghĩa: tàu du hành vũ trụ được thiết kế để sử dụng, ví dụ như cho việc di chuyển giữa trái đất và trạm không gian

Ví dụ: Tàu con thoi đầu tiên đã từng là tin tức nóng hổi nhất trên trang nhất các báo, nhưng giờ mọi người không còn quan tâm vấn đề này nữa.

11. A space station

Meaning: a large structure that is sent into space and remains above the earth as a base for people working and travelling in space

Example: Even maintaining an **international space station** is so expensive that the costs must be shared by several countries.

Dịch đại ý

A space station: trạm không gian, trạm vũ trụ

Nghĩa: một tổ hợp công trình lớn được đưa vào không gian và để ở đó để con người có thể làm việc và du hành trong không gian

Ví dụ: Duy trì một trạm vũ trụ quốc tế tốn kém đến mức chi phí đó cần được chia sẻ bởi nhiều quốc gia.

12. Space voyages

Meaning: journeys into space

Example: Public interest in the early **space voyages** was unprecedented.

Dịch đại ý

Space voyages: chuyến du hành vào vũ trụ

Nghĩa: những chuyến du hành vào vũ trụ

Ví dụ: Sự quan tâm của công chúng về những chuyến du hành vào vũ trụ là chưa từng có trong tiền lệ.

13. Space tourism

Meaning: travelling to space as a form of vacation/holiday

Example: Billionaires are the only people who are likely to experience **space tourism** in the foreseeable future.

Dịch đại ý

Space tourism: du lịch vũ trụ

Nghĩa: du hành vào không gian như một hình thức du lịch/ kỳ nghỉ

Ví dụ: Tỉ phú là những người duy nhất chắc chắn sẽ trải nghiệm du lịch vũ trụ trong tương lai gần.

14. To discover the mysteries of the universe

Meaning: to find out more about space

Example: Space exploration is an essential element in our attempt **to discover the mysteries of the universe**.

Dịch đại ý

To discover the mysteries of the universe: khám phá những bí ẩn vũ trụ

Nghĩa: khám phá được nhiều hơn về vũ trụ

Ví dụ: Thám hiểm không gian là một phần quan trọng trong nỗ lực của chúng ta nhằm khám phá những bí ẩn của vũ trụ.

15. Space missions

Meaning: flights into space

Example: Recent **space missions** have begun to explore Mars and more distant parts of the universe.

Dịch đại ý

Space missions: Nhiệm vụ không gian/ chuyến bay vào không gian

Nghĩa: những chuyến bay vào không gian

Ví dụ: Những chuyến bay vào không gian đã bắt đầu để thám hiểm sao Hỏa và những phần xa hơn của vũ trụ.

16. The conquest of space

Meaning: the act of gaining control over the difficult task of exploring space

Example: **The conquest of space** is a challenge that continues to inspire the public imagination.

Dịch đại ý

The conquest of space: Chinh phục không gian

Nghĩa: việc kiểm soát được những khó khăn khi thám hiểm không gian

Ví dụ: Chinh phục không gian là một thử thách vẫn luôn tạo cảm hứng cho sự tưởng tượng của công chúng.

17. To be an inspiration to

Meaning: to make somebody excited about something, especially thinking of the future

Example: The images of the first men on the moon **were an inspiration to** people, and made them more hopeful about the future.

Dịch đại ý

To be an inspiration to: là nguồn cảm hứng cho

Nghĩa: khiến ai đó hưng phấn vì điều gì, đặc biệt là khi nghĩ về tương lai

Ví dụ: Hình ảnh những người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng là nguồn cảm hứng cho con người, khiến họ hy vọng nhiều hơn về tương lai.

18. Spacesuits and helmets

Meaning: the clothing worn by astronauts.

Example: Astronauts must find it difficult to carry out maintenance tasks during space flights wearing uncomfortable **spacesuits and helmets**.

Dịch đại ý

Spacesuits and helmets: bộ đồ không gian và mũ du hành vũ trụ

Nghĩa: quần áo được mặc bởi các phi hành gia

Ví dụ: Các phi hành gia sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nhiệm vụ bảo trì trong các chuyến du hành vũ trụ khi mặc những bộ đồ không gian và mũ du hành vũ trụ không thoải mái.

19. Vacuum-packed food

Meaning: a space that is completely empty of all substances, including all air or other gas

Example: During manned space flights, astronauts have to live off **vacuum-packed** food.

Dịch đại ý

Vacuum-packed food: thực phẩm đóng gói chân không

Nghĩa: thức ăn được đóng gói trong túi rỗng hoàn toàn, không có chất gì bao gồm cả không khí

Ví dụ: Trong những chuyến du hành có người lái, các phi hành gia phải sống nhờ những thực phẩm đóng gói chân không.

20. Weightless conditions

Meaning; having no weight or appearing to have no weight. As a result, astronauts appear to float in space.

Example: Astronauts work in **weightless conditions**, which must make even routine tasks very difficult.

Dịch đại ý

Weightless conditions: trạng thái không trọng lượng

Nghĩa: trạng thái không trọng lượng nên các phi hành gia có thể trôi nổi trong không gian

Ví dụ: Các phi hành gia làm việc trong trạng thái không trọng lượng nên việc thực hiện các nhiệm vụ thông thường trở nên rất khó khăn.

21. To endure hardships and discomforts

Meaning: to experience and deal with conditions that are unpleasant

Example: I doubt that space tourism will have mass appeal in the future. Travellers would have **to endure hardships and discomforts** such as weightless conditions, vacuum-packed food and wearing spacesuits and helmets.

Dịch đại ý

To endure hardships and discomforts: chịu đựng gian khổ

Nghĩa: trải qua và đối mặt với những điều kiện hoàn cảnh khó khăn gian khổ

Ví dụ: Tôi nghi ngờ việc du lịch vũ trụ sẽ thu hút số đông người dân (đại chúng) trong tương lai. Những người đi du lịch sẽ phải trải qua những điều kiện gian khổ như không trọng lượng, thức ăn đóng gói chân không và mặc bộ đồ không gian.

22. To float through space

Meaning: to move slowly in the air

Example: Space tourism would be really boring, simply **floating through space** and looking out of the window of the spacecraft.

Dịch đại ý

To float through space: trôi nổi trong không gian

Nghĩa: di chuyển chậm rãi trong không khí

Ví dụ: Du lịch vũ trụ sẽ rất nhàm chán, chỉ là trôi nổi trong không gian và nhìn ra ngoài cửa sổ của tàu du hành vũ trụ.

23. Zero gravity

Meaning: having no force to pull objects to the ground, so that they float.

Example: Living in conditions of **zero gravity** in space must be extremely tiring and uncomfortable.

Dịch đại ý

Zero gravity: vô trọng lực

Nghĩa: không có lực tác động kéo vật xuống mặt đất nên chúng trôi nổi

Ví dụ: Sống trong trạng thái vô trọng lực chắc hẳn rất mệt mỏi và không hề thoải mái.

24. Satellite technology

Meaning: the technology of sending electronic devices into space for communications purposes

Example: **Satellite technology** has resulted in huge advances in communications and information-gathering.

Dịch đại ý

Satellite technology: công nghệ vệ tinh

Nghĩa: công nghệ đưa các thiết bị điện tử vào không gian nhằm mục đích thông tin.

Ví dụ: Công nghệ vệ tinh đã mang lại lợi ích to lớn cho việc thu thập thông tin và ngành viễn thông.

25. A spin-off

Meaning: a useful result of an activity that was designed to produce something different

Explanation: Space programs have produced **spin-offs** that have revolutionized modern life, such as satellite television and communications.

Dịch đại ý

A spin-off: sản phẩm phụ, lợi ích sinh ra

Nghĩa: một kết quả có ích từ một hoạt động nhằm tạo ra thứ khác

Ví dụ: Các chương trình không gian đã sinh ra những sản phẩm phụ khiến cách mạng hóa cuộc sống hiện đại như ti vi vệ tinh và viễn thông.

26. To make space travel commercially viable

Meaning: to make space travel a success financially

Example: Holidays in space are just fantasy. It is doubtful if it will ever be possible **to make space travel commercially viable**.

Dịch đại ý

To make space travel commercially viable: khiến du hành vũ trụ có thể phát triển theo hướng thương mại

Nghĩa: khiến việc du lịch vũ trụ thành công về mặt thương mại

Ví dụ: Những kì nghỉ trong không gian chỉ là trong tưởng tượng. Việc du lịch vũ trụ có thể phát triển theo hướng thương mại hay không vẫn còn gây tranh cãi.

27. The quest for a new homeland

Meaning: the search for a new place to inhabit

Example: As humans are destroying their own planet, **the quest for a new homeland** in the universe is essential.

Dịch đại ý

The quest for a new homeland: cuộc tìm kiếm vùng đất định cư mới

Nghĩa: cuộc tìm kiếm địa điểm khác để định cư

Ví dụ: Vì con người đang phá hủy hành tinh của chính họ nên cần phải tìm ra vùng đất trong vũ trụ để sinh tồn.

28. Alien life forms

Meaning: creatures from another world

Example: One of the most exciting possibilities of the space program is finding **alien life forms** on other planets.

Dịch đại ý

Alien life forms: dạng sinh vật ngoài hành tinh

Nghĩa: những sinh vật ở thế giới khác

Ví dụ: Một trong những lợi ích gây hứng thú nhất của những chương trình không gian là tìm ra sinh vật ngoài hành tinh.

29. Extraterrestrial life

Meaning: life that may exist on another planet

Example: The quest for **extraterrestrial life** will prove that humans are not alone in the universe.

Dịch đại ý

Extraterrestrial life: sự sống ngoài trái đất, ngoài khí quyển

Nghĩa: sự sống có thể tồn tại ở một hành tinh khác

Ví dụ: Cuộc tìm kiếm sự sống ngoài trái đất sẽ chứng minh rằng con người không đơn độc trong vũ trụ

30. In the realm of science fiction

Meaning: only possible in science fiction stories, only fantasy

Example: Most of the arguments in favour of space programs are **in the realm of science fiction**.

Dịch đại ý

In the realm of science fiction: trong lĩnh vực khoa học viễn tưởng

Nghĩa: chỉ có thể xảy ra trong những câu chuyện khoa học viễn tưởng

Ví dụ: Đa số những lý lẽ bênh vực các chương trình không gian chỉ là khoa học viễn tưởng.

P. TECHNOLOGY

1. to be computer-literate

Meaning: able to use computers well

Example: In today's competitive job market, it is essential **to be computer-literate**.

Dịch đại ý

To be computer-literate: sử dụng tốt máy tính

Nghĩa: biết sử dụng thành thạo máy tính

Ví dụ: Trong thị trường lao động đầy cạnh tranh hiện nay, sử dụng thành thạo máy tính là rất cần thiết.

2. to computerize something

Meaning: to provide a computer or computers to do the work

Example: The factory has been fully **computerized**, enabling it to produce more efficiently.

Dịch đại ý

To computerize something: máy tính hóa/ đưa máy tính vào làm việc

Nghĩa: cung cấp máy tính hoặc để máy tính thực hiện nhiệm vụ

Ví dụ: Nhà máy đó đã được máy tính hóa hoàn toàn, cho phép việc sản xuất hiệu quả hơn.

3. advances in technology

Meaning: the improvement or development in technology

Example: Recent **advances in medical technology** are making a great contribution to the search for a cure for Aids.

Dịch đại ý

Advances in technology: tiến bộ công nghệ

Nghĩa: sự tiến bộ hay phát triển của công nghệ

Ví dụ: Những tiến bộ gần đây trong công nghệ y học đã đóng góp đã đóng góp rất lớn cho việc tìm phương pháp chữa bệnh AIDS.

4. to download podcasts

Meaning: to save a copy of a file from the internet to your own device

Example: Computer technology is extremely useful for learning a new language. I often **download podcasts** to improve my listening skills.

Dịch đại ý

To download podcasts: tải các ứng dụng âm thanh

Nghĩa: lưu trữ 1 bản sao tài liệu trên mạng về thiết bị của mình

Ví dụ: Công nghệ máy tính thực sự hữu ích cho việc học ngoại ngữ. Tôi thường tải các ứng dụng âm thanh để tăng khả năng nghe.

5. video conferencing

Meaning: to see and discuss with people in different locations using the Internet.

Example: In the worlds of business and education, **video conferencing** has enabled people to exchange ideas without travelling across the world.

Dịch đại ý

Video conferencing: hội thoại thấy hình

Nghĩa: nhìn thấy và thảo luận với những người ở những địa điểm khác nhau thông qua mạng internet.

Ví dụ: Trong thế giới kinh doanh và giáo dục, hội thoại thấy hình cho phép người ta trao đổi ý kiến mà không cần phải đi khắp nơi trên thế giới.

6. the college intranet

Meaning: a network of computers within a college that can only be accessed by the staff and students to set and mark work, enter into contact etc.

Example: Distance learning in education has been made possible by innovations such as **the college intranet** system.

Dịch đại ý

The college intranet: mạng nội bộ trong trường cao đẳng

Nghĩa: một mạng lưới máy tính trong trường cao đẳng và chỉ được kết nối bởi nhân viên và sinh viên trong trường để làm việc

7. silver surfer

Meaning: an old person who spends a lot of time using the Internet

Example: Although young people are often more computer-literate than the older generation, nevertheless there are many **silver surfers** who use the internet all the time.

Dịch đại ý

Silver surfer: người già dùng mạng

Nghĩa: người lớn tuổi dành nhiều thời gian sử dụng mạng

Ví dụ: Dù người trẻ thường sử dụng máy tính thành thạo hơn thế hệ lớn tuổi, tuy nhiên có rất nhiều người già dùng mạng thường xuyên.

8. a technological breakthrough

Meaning: an important new discovery in technology

Example: The development of the micro-chip was **a technological breakthrough** which transformed the way in which people communicate.

Dịch đại ý

A technological breakthrough: một đột phá về công nghệ

Nghĩa: một phát hiện mới quan trọng về công nghệ

Ví dụ: Sự phát triển của micro-chip là một đột phá trong công nghệ, đã thay đổi cách mọi người giao tiếp.

9. discourage real interaction

Meaning: to result in less face-to-face communication with other people

Example: the availability of new communication technologies may also have the result of isolating people and **discouraging real interaction**.

Dịch đại ý

Discourage real interaction: cản trở sự tương tác trực tiếp

Nghĩa: dẫn đến việc giao tiếp trực tiếp giữa người với người ngày càng ít đi

Ví dụ: Sự sẵn có của những công nghệ giao tiếp mới có thể sẽ cô lập con người và cản trở sự tương tác trực tiếp.

10. leading-edge technology

Meaning: the most advanced position in technology

Example: Manufacturers of electronic devices always advertise their products as having the latest **leading-edge/cutting-edge technology**.

Dịch đại ý

Leading-edge technology: công nghệ hàng đầu/ tiên tiến nhất

Nghĩa: Công nghệ tiên tiến nhất

Ví dụ: Những nhà sản xuất thiết bị điện tử luôn quảng cáo sản phẩm của họ sử dụng công nghệ hàng đầu, tiên tiến nhất hiện nay.

11. to become obsolete

Meaning: to be no longer used because something new has been invented

Example: Technological innovation is now so rapid, that even the latest electronic devices soon **become obsolete**.

Dịch đại ý

To become obsolete: trở nên lỗi thời

Nghĩa: không được sử dụng nữa vì đã phát minh cái mới

Ví dụ: Đổi mới công nghệ diễn ra nhanh chóng khiến cho thiết bị điện tử mới nhất cũng nhanh chóng trở nên lỗi thời.

12. the digital revolution

Meaning: the advancement of technology to the digital technology available today

Example: **The digital revolution** has fundamentally changed the way that people work, communicate, behave and even think.

Dịch đại ý

The digital revolution: cách mạng số

Nghĩa: sự tiến bộ trong công nghệ tới công nghệ số ngày nay

Ví dụ: Cách mạng số đã thay đổi một cách cơ bản cách con người làm việc, giao tiếp, ứng xử và cả trong suy nghĩ.

13. labour-saving appliances

Meaning: machines that reduce the amount of work or effort needed to do something.

Example: The technological revolution in the home started with the introduction of **labour-saving appliances** such as washing machines and dishwashers.

Dịch đại ý

Labour-saving appliances: thiết bị tiết kiệm sức lao động

Nghĩa: máy móc cho phép giảm khối lượng công việc

Ví dụ: Cách mạng công nghệ tại gia bắt đầu từ việc ra mắt những thiết bị tiết kiệm sức lao động như máy giặt, máy rửa bát..,

14. to apply something to something

Meaning: to use something or make something work in a particular situation

Example: The new technology **applied to farming** has led to a huge reduction in the agricultural workforce.

Dịch đại ý

To apply sth to sth: ứng dụng cái gì vào đâu

Nghĩa: sử dụng cái gì đó làm việc trong hoàn cảnh cụ thể

Ví dụ: Công nghệ mới được ứng dụng trong nông nghiệp đã giúp giảm một lượng lớn khối lượng công việc.

15. to gain access to the internet/to access the internet

Meaning: to have the opportunity to use the internet

Example: Millions of people are able to **access the internet** in cafes, libraries or other public places.

Dịch đại ý

To gain access to the internet: kết nối mạng

Nghĩa: có cơ hội sử dụng internet

Ví dụ: Hàng triệu người có thể kết nối mạng tại quán café, thư viện và những nơi công cộng khác.

16. wireless technology

Meaning: using radiowaves to transmit information, rather than wires

Examples: **Wireless technology** has enabled places such as hotels, airports and coffee shops to offer wi-fi connection to customers wishing to access the internet.

Dịch đại ý

Wireless technology: công nghệ không dây

Nghĩa: sử dụng sóng radio để truyền thông tin, thay vì dây mạng

Ví dụ: Công nghệ không dây đã cho phép những nơi như khách sạn, sân bay hay quán café cung cấp kết nối wifi cho khách hàng muốn truy cập mạng.

17. e-commerce

Meaning: buying and selling products or services using the internet

Example: Businesses which rely on **e-commerce** make huge savings on offices, retail outlets and rents paid to landlords who own high-street properties.

Dịch đại ý

E – commerce: thương mại điện tử

Nghĩa: mua bán sản phẩm, dịch vụ thông qua mạng internet

Ví dụ: Những ngành nghề kinh doanh dựa trên thương mại điện tử có thể tiết kiệm 1 khoản lớn tiền văn phòng, thuê đại lý và khoản trả hàng tháng cho những chủ cho thuê có mặt tiền tại các con phố lớn.

18. online shopping

Meaning: shopping while connected to the internet

Example: For people who are physically disabled, or even for people who are simply very busy, **online shopping** is convenient and may also be cheaper.

Dịch đại ý

Online shopping: mua sắm trực tiếp

Nghĩa: mua sắm trên mạng internet

Ví dụ: Mua sắm trực tuyến thuận tiện và có thể rẻ hơn cho những người khuyết tật và cả những người bận rộn.

19. to go viral

Meaning: to become very popular on the internet

Example: One reason why people sometimes talk about 'the global village' is that an image or news on the internet sometimes **goes viral** and is seen by millions of people worldwide.

Dịch đại ý

To go viral: lan truyền

Nghĩa: trở nên rất phổ biến trên mạng

Ví dụ: Một lí do khiến mọi người nói về “làng thế giới” là vì đôi khi một hình ảnh hay tin tức trên mạng lan truyền nhanh chóng và được xem bởi hàng triệu người khắp thế giới.

20. computer hackers

Meaning: people who find a way of looking at or changing information secretly on somebody's computer system

Example: One disadvantage of computers is that **computer hackers** may be able to discover your personal details, such as bank account information.

Dịch đại ý

Computer hackers: những kẻ tấn công máy tính

Nghĩa: những người tìm cách xem hay thay đổi thông tin một cách bí mật trên hệ thống máy tính của người khác

Ví dụ: Một bất lợi của máy tính là những kẻ tấn công có thể khám phá thông tin cá nhân của bạn, ví dụ như tài khoản ngân hàng.

21. online scams

Meaning: clever and dishonest plans using the internet in order to make money.

Example: Many internet users have been victims of **online scams**, paying money for goods or services that do not exist or are worthless.

Dịch đại ý

Online scams: các âm mưu trên mạng internet/ thủ đoạn trực tuyến

Nghĩa: các âm mưu nguy hiểm sử dụng mạng internet để kiếm tiền

Ví dụ: Nhiều người sử dụng mạng internet là nạn nhân của những thủ đoạn trực tuyến, trả tiền cho hàng hóa và dịch vụ không có thật hoặc không đáng giá.

22. to microwave something

Meaning: to cook or heat food very quickly in a microwave oven

Example: The food industry was quick to adapt to the demands of customers who wanted **to microwave ready meals** after coming home from work.

Dịch đại ý

To microwave sth: đun nấu bằng lò vi sóng

Nghĩa: nấu hay đun nóng thức ăn nhanh chóng bằng lò vi sóng

Ví dụ: Công nghiệp thực phẩm nhanh chóng đuổi kịp nhu cầu của khách hàng, những người muốn đun nóng các bữa ăn có sẵn bằng lò vi sóng sau khi đi làm về.

23. a smart card

Meaning: a small plastic card used to make payments and to store information, which can be read when connected to a computer system.

Example: People rarely need to visit a bank these days, and it is easy and convenient to make purchases using your **smart card**.

Dịch đại ý

A smart card: thẻ thông minh

Nghĩa: thẻ nhựa, nhỏ, được sử dụng để thanh toán và lưu trữ thông tin, có thể đọc khi kết nối với máy tính

Ví dụ: Ngày nay ít khi mọi người cần tới ngân hàng vì hiện nay mua hàng sử dụng thẻ thông minh rất dễ dàng và thuận tiện.

24. supermarket checkouts

Meaning: the place where you go to pay for the things that you have bought

Example: Personal service in shops has been replaced by the impersonal experience of superstore shopping and queues at **supermarket checkouts**.

Dịch đại ý

Supermarket checkouts: quầy thu ngân tại siêu thị

Nghĩa: nơi bạn phải trả tiền cho những gì bạn mua trong siêu thị

Ví dụ: Dịch vụ cá nhân tại các cửa hàng đã được thay thế bằng những trải nghiệm tại các cửa hàng mua sắm lớn và xếp hàng tại quầy thu ngân của siêu thị.

25. driverless vehicles

Meaning: cars, buses and other vehicles that have the technology to drive themselves, without a person in control

Example: The first **driverless vehicles** have already been invented and will soon be seen on the roads.

Dịch đại ý

Driverless vehicles: phương tiện không người lái

Nghĩa: xe có công nghệ tự lái mà không cần người điều khiển

Ví dụ: Những phương tiện không người lái đầu tiên đã được phát minh và sẽ sớm được lưu thông trên đường.

26. text-messaging

Meaning: the act of sending written messages using a mobile/cell phone

Example: The ability to write using accurate grammar is declining, partly as a result of **text-messaging** instead of writing letters.

Dịch đại ý

Text-messaging: gửi tin nhắn văn bản

Nghĩa: gửi các tin nhắn được viết qua điện thoại

Ví dụ: Khả năng viết đúng ngữ pháp đang bị suy giảm, một phần do viết tin nhắn văn bản thay vì viết thư tay.

27. robotics technology

Meaning: the design, construction and operation of robots

Example: There are examples of **robotics technology** everywhere, from space programs to manufacturing.

Dịch đại ý

Robotics technology: công nghệ rô bốt

Nghĩa: việc thiết kế, lắp ráp và vận hành rô bốt

Ví dụ: Có những ví dụ về công nghệ rô bốt ở mọi nơi, từ các chương trình vũ trụ tới việc sản xuất thông thường.

28. to be in its infancy

Meaning: to be in the early development of something

Example: It is clear that robotics technology is **still in its infancy**, and it is impossible to imagine the possible future developments.

Dịch đại ý

To be in its infancy: thời kì thai nén

Nghĩa: ở giai đoạn phát triển rất sớm của cái gì đó

Ví dụ: Rõ ràng là công nghệ rô bốt vẫn đang trong thời kì thai nén, và không thể tưởng tượng những phát triển trong tương lai ra sao.

29. to be superseded by

Meaning: to be replaced by something which is better

Example: The latest technological innovations **are** usually soon **superseded by** new and more advanced devices.

Dịch đại ý

To be superseded by: bị thế chỗ bởi

Nghĩa: bị thế chỗ bởi cái gì tốt hơn

Ví dụ: Những đổi mới công nghệ mới nhất thường nhanh chóng bị thay thế bởi những thiết bị mới và tiến bộ hơn.

30. to become over-reliant on

Meaning: to need something so that your survival or success depends too much on it

Example: Businesses have **become over-reliant on** complicated computer systems, so that if these systems fail the results will be disastrous.

Dịch đại ý

To become over-reliant on: quá phụ thuộc vào

Nghĩa: cần cái gì đó quá mức cho sự tồn tại hay thành công của bạn
Ví dụ: Các nhà kinh doanh đã quá phụ thuộc vào hệ thống máy tính phức tạp,
nên nếu hệ thống này thất bại, kết quả sẽ rất tồi tệ.

Q. MEDIA AND ADVERTISING

1. to broadcast propaganda

Meaning: to send out a programme on television or radio that may be false or exaggerated in order to gain support for a political leader, a party etc

Example: The media in North Korea **broadcast propaganda** every day about the dangers of war with South Korea and the USA.

Dịch đại ý

To broadcast propaganda: tuyên truyền qua đài phát thanh/ truyền hình

Nghĩa: phát 1 chương trình tuyên truyền có thể sai hoặc khuếch trương sự thật để kêu gọi sự ủng hộ cho nhà chính trị hay một đảng phái nào đó...trên đài phát thanh hoặc truyền hình

Ví dụ: Truyền thông của Bắc Triều Tiên tuyên truyền trên đài phát thanh và truyền hình hàng ngày về nguy cơ chiến tranh với Nam Triều Tiên và Hoa Kỳ.

2. a leading article

Meaning: a piece of writing which deals with the most important news item of the day.

Example: Newspapers in my country often have **a leading article** on some sensational crime that has been committed.

Dịch đại ý

A leading article: bài xã luận

Nghĩa: bài viết về những vấn đề, thông tin quan trọng nhất trong ngày

Ví dụ: Báo chí nước tôi thường có bài xã luận về những vụ đánh ghen đã xảy ra.

3. editorial policy

Meaning: the policy of the newspaper, as decided by the person in charge of producing the newspaper

Example: The **editorial policy** of a newspaper determines whether serious news items are reported in a responsible way.

Dịch đại ý

Editorial policy: chính sách biên tập

Nghĩa: Chính sách, quy định của một tờ báo, được quyết định bởi người phụ trách xuất bản

Ví dụ: Chính sách biên tập của một tờ báo quyết định những tin tức mới nghiêm trọng có được viết một cách có trách nhiệm hay không.

4. yellow journalism

Meaning: is a type of journalism that presents little or no legitimate well-researched news and instead uses eye-catching headlines to sell more newspapers.

Example: Techniques used in yellow journalism may include exaggerations of news events, scandal-mongering or sensationalism

Dịch đại ý

Yellow journalism: báo lá cải

Nghĩa: loại báo dùng tin chưa được xác thực/ nghiên cứu kỹ mà chỉ giật tít gây chú ý để bán được nhiều báo hơn

Ví dụ: Thủ đoạn hay sử dụng trong báo lá cải thường là nói quá về các sự kiện, scandal hay các tin giật gân.

5. to carry a story

Meaning: to include an item in a news report

Example: The media nowadays **carries too many stories** about celebrities and trivia and not enough serious news.

Dịch đại ý

To carry a story: truyền tải/ chứa đựng câu chuyện nào đó

Nghĩa: chứa đựng một câu chuyện trong 1 tờ tin tức

Ví dụ: Truyền thông ngày nay thường truyền tải quá nhiều câu chuyện về người nổi tiếng và không có đủ các tin tức quan trọng khác.

6. news coverage

Meaning: the reporting of news and sport in newspapers, tv, or radio.

Example: The US presidential election received global **news coverage**, so that the whole world became interested in the outcome.

Dịch đại ý

News coverage: việc đưa tin tức

Nghĩa: việc đưa tin thời sự, tin thể thao trên báo chí, tv, đài phát thanh

Ví dụ: Cuộc bầu cử tổng thống Mỹ đã được đưa tin trên toàn cầu, cả thế giới đều mong chờ biết kết quả.

7. to make front page headlines

Meaning: to be an important item of news in the newspapers, on radio or TV.

Example: It seems that every insignificant event in the lives of celebrities **makes front page headlines**.

Dịch đại ý

To make front page headlines: tin trang nhất

Nghĩa: tin tức quan trọng trên báo, đài hay tivi

Ví dụ: Có vẻ như từng sự kiện không quan trọng trong cuộc sống của người nổi tiếng đều có thể trở thành những tin trang nhất các báo.

8. **breaking news**

Meaning: newly received information about an event that is currently taking place

Example: One disadvantage of the printed media is that it is unable to carry the latest **breaking news** stories.

Dịch đại ý

Breaking news: tin nóng, tin đặc biệt

Nghĩa: Những thông tin quan trọng mới nhận được về một sự kiện đang diễn ra

Ví dụ: Một bất lợi của báo in là không thể có những tin nóng mới nhất.

9. **up to the minute**

Meaning: having the latest information

Example: Newspapers are unable to provide **up to the minute** news coverage of events as they happen.

Dịch đại ý

Up to the minute: cập nhật từng phút

Nghĩa: có những thông tin mới nhất

Ví dụ: Báo chí không thể cập nhật tin tức từng phút về sự kiện ngay khi vừa diễn ra.

10. **stale news**

Meaning: information that is no longer interesting or new, because it has already been reported

Example: Newspapers have now become only a source of **stale news**, which is a major reason why they have become less popular.

Dịch đại ý

Stale news: tin cũ rích

Nghĩa: thông tin không còn mới hay gây hứng thú vì đã được đưa tin rồi

Ví dụ: Báo chí hiện nay đã trở thành nguồn tin cũ, là nguyên nhân chủ yếu khiến chúng trở nên ít phổ biến hơn.

11. falling circulation

Meaning: the decline in the number of copies of a newspaper sold each day

Example: As a result of their **falling circulation**, newspapers are losing advertising revenue.

Dịch đại ý

Falling circulation: lượng phát hành đang giảm

Nghĩa: sự giảm sút trong số lượng các bản báo in được bán mỗi ngày

Ví dụ: Do lượng phát hành giảm xuống, các tờ báo đang mất đi doanh thu từ việc quảng cáo.

12. celebrity endorsement

Meaning: A form of brand or advertising campaign that involves a well known person using their fame to help promote a product or service

Example: **Celebrity endorsement** by famous TV stars is commonly used by companies to encourage consumers to trust and buy their products.

Dịch đại ý

Celebrity endorsement: sự tham gia của người nổi tiếng

Nghĩa: Một chiến dịch quảng cáo thương hiệu có sự tham gia của người nổi tiếng, sử dụng tên tuổi của mình để xúc tiến cho một sản phẩm hay dịch vụ nào đó.

Ví dụ: Sự tham gia của những ngôi sao truyền hình nổi tiếng thường được các công ty sử dụng để khuyến khích người tiêu dùng tin và mua sản phẩm của họ.

13. to subscribe to a magazine

Meaning: to pay money regularly in order to receive a copy of a magazine

Example: Those with a strong interest in a particular field sometimes prefer **to subscribe to a magazine** which has articles relating to that area.

Dịch đại ý

To subscribe to a magazine: mua tạp chí dài hạn

Nghĩa: trả tiền thường xuyên để nhận 1 bản tạp chí

Ví dụ: Những người có nhiều hứng thú về 1 lĩnh vực cụ thể có thể đặt mua dài hạn cuốn tạp chí thuộc lĩnh vực đó.

14. the financial/business sections

Meaning: the economic area relating to money or how money is managed

Example: Newspapers have increasingly turned to providing expert, detailed analysis of recent events, for example in their **financial or business sections**.

Dịch đại ý

The financial sections: lĩnh vực tài chính

Nghĩa: liên quan đến tiền bạc và quản lý tiền bạc

Ví dụ: Các tờ báo đang hướng đến việc cung cấp những phân tích chuyên nghiệp, chi tiết về các sự kiện gần đây, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính hoặc kinh doanh.

15. online advertising

Meaning: advertising a product or service on the internet

Example: The growing popularity of **online advertising** has resulted in a loss of revenue for the printed media in general.

Dịch đại ý

Online advertising: quảng cáo trực tuyến

Nghĩa: quảng cáo sản phẩm, dịch vụ trên mạng internet

Ví dụ: Sự phổ biến ngày càng rộng rãi của quảng cáo trực tuyến đã dẫn đến sự thất thu cho báo in nói chung.

16. to slash the prices of products

Meaning: to reduce the price dramatically

Example: Supermarkets, for example, always carry huge in-store advertisements when they **slash the prices of products**.

Dịch đại ý

To slash the prices of products: giảm giá sốc

Nghĩa: giảm giá đáng kể

Ví dụ: Các siêu thị luôn tiến hành các chương trình xúc tiến lớn tại chỗ khi họ giảm giá sốc các sản phẩm.

17. to be wary of something

Meaning: not completely trusting or certain about something

Example: Consumers must always **be wary of** the claims made in advertisements, because such claims are often exaggerated or untrue.

Dịch đại ý

To be wary of sth: thận trọng với cái gì

Nghĩa: không hoàn toàn tin tưởng hay chắc chắn về cái gì

Ví dụ: Người tiêu thụ phải luôn thận trọng với những tuyên bố trong các quảng cáo, vì những lời đó thường nói quá lên hoặc không đúng sự thật.

18. to promote their products

Meaning: to make products popular by advertising them

Example: Most large enterprises contract specialist marketing companies **to promote their products**.

Dịch đại ý

To promote their products: xúc tiến sản phẩm

Nghĩa: khiến sản phẩm nổi tiếng hơn qua việc quảng bá

Ví dụ: Đa số các doanh nghiệp lớn ký hợp đồng với những công ty chuyên về marketing để xúc tiến sản phẩm.

19. to buy goods impulsively

Meaning: to buy things suddenly without any planning and without considering the effects they may have

Example: Advertising motivates consumers **to buy goods impulsively**.

Dịch đại ý

To buy goods impulsively: mua hàng một cách bốc đồng

Nghĩa: đột ngột mua gì đó mà không có kế hoạch hay cân nhắc đến hiệu quả của chúng

Ví dụ: Quảng cáo kích động người tiêu dùng mua hàng một cách bốc đồng.

20. to be swayed by advertisements

Meaning: to be influenced to buy things as a result of advertising

Example: If consumers **were** not easily **swayed by advertisements**, the advertising industry would not exist.

Dịch đại ý

To be swayed by advertisements: bị dao động bởi quảng cáo

Nghĩa: bị ảnh hưởng khi mua hàng bởi quảng cáo

Ví dụ: Nếu người tiêu dùng không dễ bị dao động bởi quảng cáo thì ngành công nghiệp quảng cáo đã không tồn tại.

21. market research

Meaning: the action of collecting information about what people buy

Example: In deciding how to promote their products or services, businesses should first conduct **market research**.

Dịch đại ý

Market research: nghiên cứu thị trường

Nghĩa: việc thu thập thông tin về việc người dân mua cái gì

Ví dụ: Trong việc quyết định xúc tiến sản phẩm hay dịch vụ, nhà kinh doanh trước hết cần tiến hành nghiên cứu thị trường.

22. a price war

Meaning: a situation in which companies or shops continually reduce their prices in order to attract customers away from their competitors

Example: Advertising plays a key role in **price wars** between supermarkets.

Dịch đại ý

A price war: cuộc chiến về giá

Nghĩa: khi các công ty hay cửa hàng liên tục giảm giá để thu hút khách hàng hơn là đối thủ cạnh tranh của họ

Ví dụ: Quảng cáo đóng vai trò quyết định trong cuộc chiến về giá giữa các siêu thị.

23. to launch a product

Meaning: to introduce a new product

Example: Companies have recognised that the services of the marketing industry are essential **to launch a new product** successfully.

Dịch đại ý

To launch a product: phát hành sản phẩm

Nghĩa: giới thiệu 1 sản phẩm mới

Ví dụ: Công ty đã nhận ra dịch vụ marketing là rất cần thiết để phát hành sản phẩm thành công.

24. target audience

Meaning: consumers whom businesses aim at when selling their products

Example: Companies which sell soft drinks, like Coca Cola, aim mainly at a **target audience** of children and adolescents.

Dịch đại ý

Target audience: khách hàng mục tiêu

Nghĩa: những người tiêu dùng mà nhà kinh doanh nhắm đến để bán được sản phẩm

Ví dụ: Các công ty bán nước giải khát như Coca Cola chủ yếu nhắm tới khách hàng mục tiêu là trẻ em và trẻ vị thành niên.

25. brand awareness

Meaning: the action of bringing the name of a company to the attention of the public

Example: Advertising, not the quality of the product, is responsible for creating **brand awareness** among consumers, as can be seen by the success of market leaders such as Nike or Coca Cola.

Dịch đại ý

Brand awareness: nhận thức thương hiệu

Nghĩa: việc mang thương hiệu của công ty tới công chúng

Ví dụ: Quảng cáo, chứ không phải chất lượng của sản phẩm, là điều tạo nên sự nhận thức thương hiệu của người tiêu dùng. Điều này có thể thấy bởi sự thành công của những doanh nghiệp dẫn đầu thị trường như Nike hay Coca Cola.

26. prime time television

Meaning: the hours during which most people are watching TV

Example: Although advertising on **prime time television** is expensive, it is guaranteed to reach a large audience.

Dịch đại ý

Prime time television: giờ vàng

Nghĩa: thời gian có nhiều người xem tivi nhất

Ví dụ: Dù quảng cáo vào giờ vàng rất đắt, nhưng lại đảm bảo tiếp cận được số người xem rất đông.

27. the electronic media

Meaning: broadcast media which use electronic technology, such as the internet, television, radio, DVDs etc

Example: In contrast to print media, **the electronic media** are growing in popularity, especially among the youth.

Dịch đại ý

The electronic media: truyền thông điện tử

Nghĩa: các phương tiện truyền thông sử dụng công nghệ điện tử, như mạng internet, tivi, đài phát thanh, DVD,...

Ví dụ: Trái ngược với truyền thông giấy, truyền thông điện tử đang ngày càng phổ biến, đặc biệt với giới trẻ.

28. to impose regulations on

Meaning: to control something by means of rules

Example: Governments must **impose regulations on** the advertising industry in order to protect consumers.

Dịch đại ý

To impose regulations on: đặt quy định cho cái gì

Nghĩa: kiểm soát cái gì bằng các loại quy định

Ví dụ: Chính phủ cần đặt quy định cho ngành quảng cáo để bảo vệ người tiêu dùng.

29. commercial advertising

Meaning: advertising on the radio or television, between or during programmes.

Example: **Commercial advertising** on television provides the revenue for most TV channels.

Dịch đại ý

Commercial advertising: quảng cáo thương mại

Nghĩa: quảng cáo trên đài phát thanh hoặc truyền hình, giữa các chương trình.

Ví dụ: Quảng cáo thương mại trên tivi mang đến nguồn doanh thu cho đa số các kênh truyền hình.

30. telemarketing

Meaning: a method of selling things or taking orders for sales by telephone

Example: **Telemarketing** has become a growth industry, employing millions of people across the world.

Dịch đại ý

Telemarketing: tiếp thị qua điện thoại

Nghĩa: một cách bán hàng bằng điện thoại

Ví dụ: Tiếp thị qua điện thoại đã trở thành một nghề phổ biến, có hàng triệu người trên khắp thế giới làm nghề này.

R. TRANSPORTATION

1. to have access to public transport

Meaning: the right or opportunity to use public transportation

Example: Many people who live in rural areas have no **access to public transport** and have to rely on private cars or taxis.

Dịch đại ý

To have access to public transport: tiếp cận với giao thông công cộng

Nghĩa: quyền và cơ hội được sử dụng hệ thống giao thông công cộng

Ví dụ: Rất nhiều người ở vùng ngoại ô không thể tiếp cận với giao thông công cộng và phải dựa vào xe cá nhân hoặc taxi.

2. to upgrade and expand public transport provision

Meaning: to improve bus and train services and to make these services more available

Example: One way to reduce traffic on the roads is **to upgrade and expand public transport provision**.

Dịch đại ý

To upgrade and expand public transport provision: nâng cấp và mở rộng hệ thống giao thông công cộng

Nghĩa: cải thiện dịch vụ xe bus và tàu và khiến các dịch vụ ấy trở nên sẵn sàng hơn

Ví dụ: Một cách để giảm lượng phương tiện trên đường là nâng cấp và mở rộng hệ thống giao thông công cộng.

3. to invest in transport infrastructure

Meaning: to spend money on improving roads, railway lines, train and bus stations

Example: Governments must **invest in transport infrastructure** to make journeys by road and rail safer.

Dịch đại ý

To invest in transport infrastructure: Đầu tư vào giao thông hạ tầng

Nghĩa: chi tiền cho việc cải thiện đường bộ, đường ray, các ga tàu và bến xe bus.

Ví dụ: Chính phủ cần đầu tư vào giao thông hạ tầng để việc di chuyển trên đường bộ và đường tàu hỏa an toàn hơn.

4. an integrated transport system

Meaning: a system of timetables so that bus and train services are connected and work together successfully

Example: **An integrated transport system** would make it convenient for people to change buses and trains to complete their journeys without long waiting times.

Dịch đại ý

An integrated transport system: hệ thống giao thông được kết nối

Nghĩa: một hệ thống thời gian biểu để xe bus và tàu có kết nối và làm việc hiệu quả với nhau

Ví dụ: Một hệ thống giao thông có kết nối sẽ tạo thuận lợi cho người đi đường đổi chuyển xe bus và tàu để đến nơi mà không cần chờ đợi quá lâu.

5. a light rail transit system

Meaning: a system of electric trains, like a metro, running on lines in cities.

Example: Many large cities, such as Hong Kong, have had a **light rail transit system** for many years.

Dịch đại ý

A light rail transit system: hệ thống đường sắt trọng tải nhẹ

Nghĩa: hệ thống các tàu điện như metro, chạy trong các đường ray ở các thành phố.

Ví dụ: Nhiều thành phố lớn, như Hong Kong, có hệ thống đường sắt trọng tải nhẹ đã nhiều năm.

6. free bus/train passes

Meaning: documents which allow you to travel free on buses or trains

Example: Issuing **free bus and train passes** to children and the elderly would encourage more people to use public transport.

Dịch đại ý

Free bus/train passes: vé đi xe bus hoặc tàu miễn phí

Nghĩa: giấy tờ cho phép bạn đi tàu xe miễn phí

Ví dụ: Cung cấp vé đi tàu xe miễn phí cho trẻ em và người già sẽ khuyến khích nhiều người sử dụng phương tiện công cộng hơn.

7. aseason ticket

Meaning: a ticket that you can use many times within a particular period, for example on a regular train or bus journey, and that costs less than paying separately each time

Example: Cheap **season tickets** would encourage commuters to use buses or trains regularly.

Dịch đại ý

A season ticket: vé thời vụ

Nghĩa: vé cho phép bạn dùng nhiều lần trong một thời gian cố định, ví dụ như trên một chuyến tàu hay bus thường xuyên nào đó và thường có giá thành rẻ hơn đi lẻ từng chuyến.

Ví dụ: Vé thời vụ giá rẻ khuyến khích người đi làm xa sử dụng bus và tàu thường xuyên.

8. **dedicated bus lanes/cycle lanes**

Meaning: a section of a road, indicated by white lines that only buses or cycles are allowed to use.

Example: City authorities should create **dedicated bus lanes and cycle lanes** to encourage people to take public transport or to cycle in cities.

Dịch đại ý

Dedicated bus lanes/ cycle lanes: làn ưu tiên

Nghĩa: một phần đường bộ được phân bằng đường kẻ trắng dành riêng cho xe bus hoặc xe thô sơ.

Ví dụ: Chính quyền thành phố nên dành ra những phần đường ưu tiên cho xe bus và xe đạp để khuyến khích mọi người dùng phương tiện giao thông công cộng hoặc đạp xe trong thành phố.

9. **to speed up journey times**

Meaning: to reduce the amount of time spent travelling

Example: The creation of dedicated bus lanes would **speed up journey times** and encourage more people to use bus services.

Dịch đại ý

To speed up journey times: tiết kiệm thời gian di chuyển

Nghĩa: giảm lượng thời gian đi lại

Ví dụ: Việc tạo ra các làn đường ưu tiên cho xe bus sẽ tiết kiệm thời gian di chuyển và khuyến khích mọi người sử dụng xe bus nhiều hơn.

10. **rush hour traffic jams**

Meaning: the time when most people are travelling to or from work/school and so there is too much traffic on the roads.

Example: If factories and offices introduced flexible working hours, this would help employees to avoid **rush hour traffic jams** to get to or from their place of work.

Dịch đại ý

Rush hour traffic jams: tắc đường giờ cao điểm

Nghĩa: thời điểm nhiều người tham gia giao thông nhất nên có quá nhiều phương tiện trên đường.

Ví dụ: Nếu các nhà máy và văn phòng đưa ra giờ làm việc linh hoạt thì sẽ giúp cho nhân viên tránh được tắc đường giờ cao điểm khi đi hay đi làm về.

11. park and ride

Meaning: a system designed to reduce traffic in towns, in which people park their cars on the edge of a town and then take a special bus or train to the town centre

Example: A **park and ride scheme** would be very effective in reducing the number of cars in city centres.

Dịch đại ý

Park and ride: bãi đỗ xe ngoại vi

Nghĩa: hệ thống thiết kế để giảm lượng xe trong thành phố, mọi người đỗ xe ở rìa thành phố và đi xe bus hay tàu đặc biệt vào trung tâm

Ví dụ: Việc tạo lập bãi đỗ xe ngoại vi sẽ rất hiệu quả trong việc giảm lượng xe ô tô trong trung tâm thành phố.

12. to subsidize the cost of fares

Meaning: to give money to a business or organization to help to pay for the cost of using public transport

Example: Governments must **subsidize the cost of fares** on public transport.

Dịch đại ý

To subsidize the cost of fares: trợ giá vé

Nghĩa: trả tiền cho 1 doanh nghiệp hay tổ chức để giúp trả tiền sử dụng phương tiện công cộng

Ví dụ: Nhà nước cần trợ giá vé các phương tiện giao thông công cộng.

13. to ease traffic flow

Meaning: to enable traffic to move more easily

Example: The introduction of bus and cycle lanes would help **to ease traffic flow** in city centres.

Dịch đại ý

To ease traffic flow: giảm lưu lượng giao thông

Nghĩa: cho phép các phương tiện di chuyển dễ dàng hơn

Ví dụ: Việc dành đường ưu tiên cho xe bus và xe đạp sẽ giúp giảm lưu lượng giao thông tại các trung tâm thành phố.

14. commuting times

Meaning: the time taken travelling to and from work

Example: Firms should introduce flexible working hours to cut the **commuting times** of employees.

Dịch đại ý

Commuting times: thời gian đi lại

Nghĩa: thời gian đi làm và từ chỗ làm về nhà

Ví dụ: Các doanh nghiệp nên đưa ra thời gian làm việc linh hoạt để giảm bớt thời gian đi lại cho nhân viên.

15. off-peak travel

Meaning: travel at times when fewer people are using public transport

Example: Cheap fares should be introduced for **off-peak travel**.

Dịch đại ý

Off-peak travel: di chuyển ngoài giờ cao điểm

Nghĩa: di chuyển vào thời gian khi có ít người tham gia giao thông hơn.

Ví dụ: Nên đưa ra giá vé rẻ cho việc di chuyển ngoài giờ cao điểm.

16. to grind to a halt

Meaning: to go slower and then stop completely

Example: In my city, Paris, traffic regularly **grinds to a halt** during the rush hour.

Dịch đại ý

To grind to a halt: chậm chậm dừng lại

Nghĩa: đi chậm lại rồi dừng lại hoàn toàn

Ví dụ: Trong thành phố Paris, các phương tiện thường đi chậm chậm rồi dừng hẳn vào giờ cao điểm.

17. congestion charge

Meaning: an amount of money that people have to pay for driving their cars into the centre of some cities, as a way of stopping the city centre from becoming too full of traffic

Example: More cities should follow the example of London and introduce a **congestion charge** in order to ease traffic flow in the city centre.

Dịch đại ý

Congestion charge: Phí ùn tắc

Nghĩa: một khoản tiền người ta phải trả khi lái xe vào trung tâm một số thành phố, như một biện pháp để giảm nguy cơ ùn tắc giao thông

Ví dụ: Ngày càng nhiều thành phố đi theo London và đưa ra phí ùn tắc để giảm lưu lượng giao thông trong thành phố.

18. a traffic warden

Meaning: a person whose job is to check that people do not park their cars in the wrong place or for longer than is allowed

Example: More **traffic wardens** should be appointed to ensure that cars are parked only in permitted areas.

Dịch đại ý

A traffic warden: người giám sát giao thông

Nghĩa: một người có nhiệm vụ kiểm soát xem xe đã đậu đúng chỗ và đúng thời gian cho phép không

Ví dụ: Thành phố cử ra nhiều cảnh sát giám sát giao thông hơn để đảm bảo ô tô đỗ đúng nơi cho phép.

19. road safety measures

Meaning: actions to ensure that the roads are made safer

Example: The number of deaths on the roads would be reduced if the authorities introduced stricter **road safety measures**.

Dịch đại ý

Road safety measures: các biện pháp an toàn giao thông đường bộ

Nghĩa: Số người tử vong trên đường bộ sẽ giảm đi nếu chính quyền đưa ra các biện pháp an toàn giao thông đường bộ chặt chẽ hơn.

20. to conduct regular vehicle inspections

Meaning: to inspect all cars, buses and trucks at regular intervals to check that they are in good condition and safe to drive

Example: Every town and city should have centres which **conduct regular vehicle inspections**.

Dịch đại ý

To conduct regular vehicle inspections: kiểm duyệt phương tiện thường xuyên

Nghĩa: kiểm duyệt mọi loại xe ô tô, xe bus, xe tải định kì để xem chúng có ở điều kiện tốt và an toàn không.

21. to install speed cameras

Meaning: to put cameras on certain roads to check that cars are obeying the speed limits.

Example: Local authorities must **instal speed cameras** near all schools and hospitals to limit the speed at which vehicles are allowed to travel.

Dịch đại ý

To install speed cameras: cài đặt camera tốc độ

Nghĩa: đặt camera ở những cung đường nhất định để kiểm tra xe có tuân thủ giới hạn tốc độ không.

Ví dụ: Chính quyền địa phương phải cài đặt camera tốc độ gần mọi trường học và bệnh viện để hạn chế tốc độ ở nơi phương tiện được phép di chuyển.

22. traffic calming

Meaning: building raised areas on roads, as a way of making cars go more slowly

Example: **Traffic calming** measures in towns and cities would make the roads safer for pedestrians and cyclists.

Dịch đại ý

Traffic calming: điều hòa giao thông

Nghĩa: một số điểm xây cao lên khiến xe đi chậm lại

Ví dụ: Các biện pháp điều hòa giao thông trong thành phố sẽ giúp đường phố an toàn hơn cho người đi bộ và người đi xe đạp.

23. driving while intoxicated

Meaning: the crime of driving a vehicle after drinking too much alcohol

Example: **Driving while intoxicated** is a serious crime, and those who drive while under the influence of drink must be severely punished.

Dịch đại ý

Driving while intoxicated: lái xe khi say rượu

Nghĩa: tội điều khiển phương tiện giao thông sau khi uống quá nhiều cồn

Ví dụ: Lái xe khi say rượu là một tội nặng và những người đó cần bị trừng phạt nghiêm khắc.

24. to raise petrol prices

Meaning: to increase the price which people pay for petrol

Example: **Raising petrol prices** would not be an effective method of reducing the amount of traffic on the roads.

Dịch đại ý

To raise petrol prices: tăng giá xăng

Nghĩa: tăng giá nhiên liệu

Ví dụ: Tăng giá xe không phải là một biện pháp hiệu quả để giảm lượng phương tiện di chuyển trên đường.

25. to be punctual

Meaning: to arrive at the correct time

Example: In order to attract more people to use public transport, it is essential that it is clean, reliable, safe and **punctual**.

Dịch đại ý

To be punctual: đúng giờ

Nghĩa: đến đúng giờ

Ví dụ: Để thu hút nhiều người sử dụng phương tiện công cộng hơn, cần phải giữ cho phương tiện đó sạch sẽ, an toàn, tiện lợi và đúng giờ.

26. freight services

Meaning: the system of transporting goods

Example: Railways must provide more **freight services** in order to reduce the number of trucks on the roads.

Dịch đại ý

Freight services: dịch vụ chở hàng

Nghĩa: hệ thống vận chuyển hàng hóa

Ví dụ: Các đường ray cần cung cấp nhiều dịch vụ chở hàng hơn để giảm lượng xe tải trên đường.

27. a tachograph

Meaning: a device used to measure the speed of trucks and to record the times when a driver has stopped to rest

Example: In the interests of road safety, **tachographs** should be installed in all trucks to ensure that long-distance drivers are taking regular rest periods.

Dịch đại ý

A tachograph: đồng hồ tốc độ

Nghĩa: thiết bị dùng để đo tốc độ xe tải và ghi lại thời gian lái xe dừng nghỉ

Ví dụ: Trong vấn đề giao thông đường bộ, đồng hồ tốc độ cần được cài đặt ở tất cả các xe tải để đảm bảo những lái xe đường dài nghỉ ngơi thường xuyên.

28. roll-on roll-off ferries

Meaning: ships designed so that you can simply drive a car on and off the ship

Example: Many motorists use **roll-on roll-off ferries** to take their cars overseas.

Dịch đại ý

Roll-on roll-off ferries: phà ro ro (loại phà được thiết kế để chở các loại hàng hóa có bánh xe như ô tô, rơ móc, toa xe hoả)

Nghĩa: thuyền phà được thiết kế để có thể lái xe lên xuống

Ví dụ: Rất nhiều người lái xe sử dụng phà ro-ro để đưa ô tô qua biển.

29. economy airlines/budget airlines

Meaning: companies which offer cheap flights

Example: **Budget airlines** have made it affordable for people to go on holiday or to visit relatives in other countries.

Dịch đại ý

Economy airlines: hàng không giá rẻ

Nghĩa: công ty đưa ra vé máy bay giá rẻ

Ví dụ: Hàng không giá rẻ đã giúp cho mọi người có thể đi du lịch và thăm thân ở nước ngoài.

30. online booking

Meaning: the action of buying a ticket on the internet in order to travel somewhere

Example: Long-distance bus and train services are now more convenient to use, as a result of their **online booking** facilities which enable travellers to reserve and pay for their tickets from home or from work.

Dịch đại ý

Online booking: đặt trước trực tuyến

Nghĩa: việc mua vé trên mạng để đi đâu đó

Ví dụ: Xe bus và tàu đường xa bây giờ thuận tiện hơn nhiều nhờ có các thiết bị cho phép đặt vé trực tuyến, cho phép người dùng đặt trước và trả tiền vé ngay tại nhà hoặc nơi làm việc.

S. WORK

1. Labor productivity

Meaning: the rate at which a worker, a company or a country produces goods, and the amount produced, compared with how much time, work and money is needed to produce them

Example: Wage rates depend on levels of **labor productivity**.

Dịch đại ý

Labor productivity: năng suất lao động

Nghĩa: tỉ lệ một công nhân, một công ty hay đất nước sản xuất hàng hóa, sản lượng sản xuất ra so sánh với bao nhiêu thời gian, công sức và tiền bạc cần để sản xuất chúng.

Ví dụ: Tỉ lệ tiền lương phụ thuộc vào mức năng suất lao động.

2. Unemployment benefits

Meaning: money paid by the government to somebody who is unemployed

Example: In times of economic crisis, the amount paid in **unemployment benefits** is an added burden on the government budget.

Dịch đại ý

Unemployment benefits: trợ cấp thất nghiệp

Nghĩa: tiền chính phủ trả cho những người thất nghiệp

Ví dụ: Vào thời gian khủng hoảng kinh tế, tiền trợ cấp thất nghiệp là một gánh nặng thêm vào cho ngân sách chính phủ.

3. To acquire experience/knowledge/skill:

Meaning: to gain experience/knowledge/skill by your own efforts or behavior

Example: Some school leavers prefer **to acquire experience** working in a chosen profession rather than entering university.

Dịch đại ý

To acquire experience/ skill: có được kinh nghiệm, kỹ năng

Nghĩa: có được kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng bằng chính nỗ lực hay thái độ của bạn

Ví dụ: Một số người tốt nghiệp cấp 3 thích có được kinh nghiệm làm việc ở một nghề nghiệp nhất định hơn là học đại học.

4. Put knowledge gained into practice

Meaning: to put to practical use the knowledge that you have acquired

Example: Vocational training courses enable students to **put the knowledge gained** during their studies **into practice**.

Dịch đại ý

Put knowledge gained into practice: áp dụng kiến thức đã học vào thực tế

Nghĩa: sử dụng một cách thiết thực những kiến thức bạn có được
Ví dụ: Các khóa học đào tạo nghề cho phép học sinh sử dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

5. Minimum wage

Meaning: the lowest wage that an employer is allowed to pay by law

Example: **A minimum wage** is necessary in order to ensure a decent standard of living for low-paid workers.

Dịch đại ý

Minimum wage: lương tối thiểu

Nghĩa: mức lương thấp nhất được trả cho một công nhân quy định theo luật

Ví dụ: Mức lương tối thiểu là cần thiết để đảm bảo mức sống tử tế cho những công nhân lương thấp.

6. To job-share

Meaning: to share the hours of work and the pay of one job between two people

Example: Many employers are willing to employ people part-time or allow them **to job-share**, as long as the duties of each person are clear.

Dịch đại ý

To job-share: chia sẻ công việc

Nghĩa: chia sẻ thời gian làm việc và tiền công trả một công việc giữa 2 người

Ví dụ: Nhiều ông chủ sẵn sàng thuê nhân viên bán thời gian hoặc cho phép chia sẻ công việc, miễn là nhiệm vụ của mỗi người rõ ràng.

7. Flexible working hours

Meaning: hours of work that can be changed by agreement between the employer and the employee

Example: For some employees, **flexible working hours** are more important even than a high salary.

Dịch đại ý

Flexible working hours: thời gian làm việc linh hoạt

Nghĩa: thời gian làm việc có thể thay đổi dựa theo thỏa thuận giữa nhân viên và ông chủ

Ví dụ: Với một số nhân viên, thời gian làm việc linh hoạt quan trọng hơn cả mức lương cao.

8. Health and safety in the workplace

Meaning: Conditions which are safe and are not a danger to health in factories, offices or other places where people work

Example: Government inspectors should regularly monitor companies to ensure that standards of **health and safety in the workplace** are observed.

Dịch đại ý

Health and safety in the workplace: an toàn và sức khỏe tại nơi làm việc

Nghĩa: Điều kiện an toàn và không nguy hại tới sức khỏe tại các nhà máy, văn phòng và những nơi làm việc khác.

Ví dụ: Thanh tra chính phủ nên giám sát các công ty thường xuyên để đảm bảo tiêu chuẩn về an toàn và sức khỏe tại nơi làm việc.

9. Working mothers

Meaning: Mothers who have to go out to work as well as to look after children

Example: Workplace practices such as job-sharing and flexible working hours have made life easier for **working mothers**.

Dịch đại ý

Working mothers: những bà mẹ làm việc

Nghĩa: Những bà mẹ phải ra ngoài làm việc đồng thời phải chăm sóc con

Ví dụ: Những nơi làm việc cho phép chia sẻ công việc và thời gian làm việc linh hoạt đã giúp những bà mẹ phải làm việc có cuộc sống dễ dàng hơn.

10. To take early retirement

Meaning: to stop working before reaching the age at which people usually stop working

Example: Older employees should **take early retirement** to give young people a better chance to find work.

Dịch đại ý

To take early retirement: nghỉ hưu sớm

Nghĩa: dừng làm việc trước khi đến tuổi nghỉ hưu

Ví dụ: Những người công nhân già nên nghỉ hưu sớm để cho những người trẻ cơ hội tìm việc làm tốt hơn.

11. Retirement package

Meaning: the money or other benefits that you receive from a company or organization when you stop working there because of your age

Example: Companies who value their employees should offer a generous **retirement package**.

Dịch đại ý

A retirement package: chế độ hưu trí

Nghĩa: tiền và các quyền lợi khác được nhận từ công ty sau khi nghỉ hưu

Ví dụ: Những công ty trân trọng nhân viên thường đưa ra chế độ hưu trí rộng rãi.

12. Holiday entitlement

Meaning: the number of days off work that you are allowed as holidays

Example: It is important to know the **holiday entitlement** before accepting a job.

Dịch đại ý

Holiday entitlement: số ngày nghỉ phép

Nghĩa: số ngày nghỉ cho phép

Ví dụ: Quan trọng là biết được số ngày nghỉ phép trước khi nhận một công việc.

13. Sick leave

Meaning: permission to stay away from work because of illness or injury

Example: Important factors when choosing a job include holiday entitlement, **sick leave** and a company pension scheme.

Dịch đại ý

Sick leave: nghỉ ốm

Nghĩa: được phép nghỉ ốm

Ví dụ: Những yếu tố quan trọng khi lựa chọn công việc bao gồm số ngày nghỉ phép, nghỉ ốm và chế độ lương hưu.

14. Annual leave

Meaning: a period of time when you are allowed to be away from work for a holiday/vacation

Example: Parents often take their **annual leave** at the same time as the long school holidays.

Dịch đại ý

Annual leave: kì nghỉ hàng năm

Nghĩa: một thời gian được phép nghỉ để đi nghỉ mát

Ví dụ: Cha mẹ thường dùng ngày nghỉ hàng năm cùng thời gian với kỳ nghỉ dài của trường học.

15. Job prospects

Meaning: the chances of being successful and having more opportunities at work

Example: People with qualifications and experience usually have the best **job prospects**.

Dịch đại ý

Job prospects: triển vọng công việc

Nghĩa: cơ hội để thành công và có nhiều cơ hội hơn trong công việc

Ví dụ: Những người có bằng cấp và kinh nghiệm thường có triển vọng công việc tốt hơn.

16. Promotion opportunities

Meaning: chances to move to a more important position in a company or organization

Example: Perhaps the most important factor when choosing a job are the **promotion opportunities/promotion prospects**.

Dịch đại ý

Promotion opportunities: cơ hội thăng tiến

Nghĩa: cơ hội được điều chuyển lên vị trí cao hơn trong công ty

Ví dụ: Có lẽ yếu tố quan trọng nhất khi lựa chọn công việc là cơ hội thăng tiến hay triển vọng công việc.

17. To move up the career ladder

Meaning: a series of stages by which you can make progress in your career

Example: Ambitious employees look for a job in which there is a chance **to move up the career ladder**.

Dịch đại ý

To move up the career ladder: bước cao hơn trong nấc thang sự nghiệp

Nghĩa: Tiến lên trong một loạt các giai đoạn trong sự nghiệp

Ví dụ: Những nhân viên tham vọng thường tìm một công việc có thể bước cao hơn trong nấc thang sự nghiệp.

18. To pursue a successful career

Meaning: to have a series of jobs in a particular area of work, with more responsibility as time passes

Example: While many people wish **to pursue a successful career**, for others it is more important to find work which is interesting and enjoyable.

Dịch đại ý

To pursue a successful career: theo đuổi sự nghiệp thành đạt

Nghĩa: trải qua một loạt công việc tại một nơi cụ thể, với nhiều trách nhiệm hơn khi thời gian qua đi

Ví dụ: Trong khi nhiều người mong muốn theo đuổi sự nghiệp thành đạt, một số người khác việc tìm một công việc thú vị lại quan trọng hơn.

19. To take a career break

Meaning: a period of time when you do not do your usual job, for example because you have children to care for

Example: Some companies offer female employees the opportunity **to take a career break** for a few years if they have young children to care for.

Dịch đại ý

To take a career break: nghỉ việc một thời gian (sẽ quay lại làm việc)

Nghĩa: một thời gian nghỉ việc, ví dụ như chăm con

Ví dụ: Một số công ty cho phép nữ nhân viên nghỉ việc trong vài năm nếu họ có con nhỏ cần chăm sóc.

20. To have no career ambitions

Meaning: to have no desire to be successful or to move up the career ladder

Example: Those who are content to do the same job and **have no career ambitions** are often happier in their work and do not suffer from stress.

Dịch đại ý

To have no career ambitions: không có tham vọng trong sự nghiệp

Nghĩa: không có tham vọng thành đạt hay bước cao hơn trong nấc thang sự nghiệp

Ví dụ: Những người hài lòng khi làm cùng một công việc và không có tham vọng trong sự nghiệp thường hạnh phúc hơn với công việc của họ và không phải chịu áp lực nào.

21. Job satisfaction

Meaning: the good feeling that you get when you have a job that you enjoy

Example: A high salary is not necessarily the most important factor in **job satisfaction**.

Dịch đại ý

Job satisfaction: sự hài lòng trong công việc

Nghĩa: cảm giác hạnh phúc khi được làm công việc mà bạn thấy vui vẻ

Ví dụ: Mức lương cao không phải yếu tố quan trọng nhất về sự hài lòng trong công việc.

22. Working environment

Meaning: the conditions that you work in

Example: If work is to be enjoyable, then a friendly **working environment** is essential.

Dịch đại ý

Working environment: môi trường làm việc

Nghĩa: điều kiện làm việc

Ví dụ: Nếu muốn hưởng thụ công việc, thì một môi trường làm việc thân thiện là rất cần thiết.

23. Supportive work colleagues

Meaning: people that you work with who give you help and encouragement

Example: A very important aspect of job satisfaction is having **supportive work colleagues**.

Dịch đại ý

Supportive work colleagues: đồng nghiệp nhiệt tình hỗ trợ

Nghĩa: những đồng nghiệp sẵn sàng giúp đỡ và động viên bạn

Ví dụ: Một khía cạnh quan trọng của sự hài lòng trong công việc là có những đồng nghiệp nhiệt tình hỗ trợ.

24. To be a good team player

Meaning: to be cooperative and work well as a member of a team

Example: In the modern working environment, it is important **to be a good team player** and communicate with colleagues.

Dịch đại ý

To be a good team player: làm việc nhóm tốt

Nghĩa: là một thành viên trong nhóm có khả năng hợp tác và làm việc nhóm tốt

Nghĩa: Trong môi trường làm việc hiện đại, cần có khả năng làm việc nhóm tốt và giao tiếp tốt với đồng nghiệp.

25. A heavy workload

Meaning: a lot of work that an individual employee has to perform

Example: While some people enjoy the challenge of **a heavy workload**, others find too much work very stressful.

Dịch đại ý

A heavy workload: khối lượng công việc lớn

Nghĩa: rất nhiều việc mà một người phải hoàn thành

Ví dụ: Trong khi một số người rất thích bị thách thức với khối lượng công việc lớn, những người khác lại thấy như thế rất áp lực.

26. Labour-intensive

Meaning: (of work) needing a lot of people to do it

Example: New technology has replaced the need for workers to do many **labour-intensive** jobs, such as producing cars.

Dịch đại ý

Labour-intensive: cần nhiều lao động

Nghĩa: cần nhiều người hoàn thành việc

Ví dụ: Công nghệ mới đã thay thế nhu cầu về lao động để làm những công việc cần nhiều nhân công, như sản xuất ô tô.

27. An internship

Meaning: a period of time in which a student or new graduate gets practical experience in a job

Example: In order to gain essential professional experience, graduates should do **an internship** if they have the opportunity.

Dịch đại ý

An internship: kỳ thực tập

Nghĩa: thời gian sinh viên hay người mới tốt nghiệp lấy kinh nghiệm làm việc thực tế

Ví dụ: Để có được kinh nghiệm làm việc cần thiết, những người mới tốt nghiệp cần thực tập khi có thời gian.

28. A desk job

Meaning: a job in an office, where you sit and work all day at a table or desk

Example: Many young people enjoy the excitement of a dangerous profession to the boring routine of **a desk job**.

Dịch đại ý

A desk job: công việc văn phòng

Nghĩa: công việc trong văn phòng, nơi bạn ngồi làm cả ngày trên bàn giấy.

Ví dụ: Nhiều người thích những việc nguy hiểm, hào hứng hơn là việc văn phòng nhàm chán.

29. To have a steady job

Meaning: to have a job which you are unlikely to lose, but which is usually the same routine

Example: Although some people prefer to change jobs, others prefer **to have a steady job** and a set daily routine at work.

Dịch đại ý

To have a steady job: có công việc ổn định

Nghĩa: có việc bạn chắc chắn không bị sa thải, nhưng thường làm việc giống nhau

Ví dụ: Dù một số người thích thay đổi công việc, những người khác lại thích công việc ổn định và làm việc hàng ngày như nhau hơn.

30. To dismiss somebody (from something)

Meaning: to officially remove somebody from their job

Example: Employment legislation prevents employers from **dismissingan employee** without a good reason.

Dịch đại ý

To dismiss sb: sa thải ai đó

Nghĩa: chính thức đuổi việc ai đó

Ví dụ: Luật lao động ngăn những ông chủ sa thải nhân viên một cách vô lý.